

CHỦ ĐỀ 6: TẾ BÀO- ĐƠN VỊ CƠ SỞ CỦA SỰ SỐNG

BÀI 17: TẾ BÀO

Thời gian thực hiện (5 tiết)

I. MỤC TIÊU:

1. Kiến thức:

- Sau khi học xong bài này, HS:

- + Nêu được khái niệm tế bào, chức năng của tế bào.
- + Nêu được hình dạng và kích thước của một số loại tế bào.
- + Trình bày được cấu tạo tế bào và chức năng mỗi thành phần chính của tế bào.
- + Phân biệt được tế bào nhân sơ và tế bào nhân thực; tế bào động vật và tế bào thực vật. Nhận biết được lục lạp là bào quan thực hiện chức năng quang hợp ở cây xanh.
- + Nhận biết được tế bào là đơn vị cấu trúc và chức năng của sự sống.
- + Dựa vào sơ đồ, nhận biết được sự lớn lên và sinh sản của tế bào và nêu được ý nghĩa của quá trình đó.

2. Năng lực

- **Năng lực chung:**

- + Tự chủ và tự học: Chủ động, tích cực thực hiện các nhiệm vụ được phân công trong học tập khi tìm hiểu về tế bào
- + Giao tiếp và hợp tác: Xác định nội dung hợp tác nhóm, trao đổi về đặc điểm cấu tạo và sự phân chia của tế bào.
- + Giải quyết vấn đề và sáng tạo: Vận dụng linh hoạt các kiến thức, kĩ năng học được của bài tế bào để giải quyết vấn đề liên quan trong học tập và trong cuộc sống.

- **Năng lực khoa học tự nhiên**

- + Nhận thức khoa học tự nhiên: Trình bày được khái niệm và chức năng của tế bào; Nêu được hình dạng và kích thước điển hình của một số loại tế bào; Trình bày được cấu tạo tế bào và chức năng mỗi thành phần chính của tế bào; Phân biệt được tế bào nhân sơ và tế bào nhân thực, tế bào động vật và tế bào thực vật; Nhận biết được lục lạp là bào quan thực hiện chức năng quang hợp ở cây xanh; Nhận biết được tế bào là đơn vị cấu trúc và chức năng của sự sống; Nhận biết được sự lớn lên và phân chia của tế bào và nêu được ý nghĩa của quá trình đó.
- + Tìm hiểu tự nhiên: Quan sát, phân biệt được tế bào nhân sơ, tế bào nhân thực, tế bào động vật, tế bào thực vật;
- + Vận dụng kiến thức, kĩ năng đã học: Nhận ra và giải thích được một số hiện tượng liên quan trong thực tiễn như: sự lớn lên của sinh vật, hiện tượng lành vết thương, hiện tượng mọc lại đuôi ở một số sinh vật,....

3. Phẩm chất

- + Yêu thích thể giới tự nhiên, yêu thích khoa học;

- + Quan tâm đến nhiệm vụ của nhóm;
- + Có ý thức hoàn thành tốt các nội dung thảo luận trong môn học

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Đối với giáo viên: tranh ảnh, slide, máy chiếu, SGK,...

2. Đối với học sinh: vở ghi, sgk, đồ dùng học tập và chuẩn bị từ trước

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

A. HOẠT ĐỘNG KHỞI ĐỘNG (MỞ ĐẦU)

a. Mục tiêu: tạo hứng thú cho HS tìm hiểu về bài học

b. Nội dung: HS quan sát SGK để tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV.

c. Sản phẩm: Từ bài HS vận dụng kiến thức để trả lời câu hỏi GV đưa ra.

d. Tổ chức thực hiện:

Gv dẫn dắt, đặt vấn đề từ câu hỏi phân khởi động:

Mỗi viên gạch trong một ngôi nhà làm mỗi căn hộ trong một tòa chung cư, mỗi khoang nhỏ trong một tổ ong đều là những đơn vị, cơ sở trong một hệ thống lớn.

Vậy trong cơ thể, đơn vị sống là gì? Bài 17: Tế bào hôm nay mà chúng ta theo học sẽ trả lời cho câu hỏi đó



B. HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI

1. KHÁI QUÁT CHUNG VỀ TẾ BÀO

Hoạt động 1: Tế bào là gì?

a. Mục tiêu: HS nhận ra tế bào là đơn vị cấu tạo của mọi cơ thể sống và nhận biết hình dạng, kích thước đặc trưng của một số loại tế bào.

b. Nội dung: HS đọc SGK để tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV.

c. Sản phẩm:

HS đưa ra được câu trả lời phù hợp với câu hỏi GV đưa ra

d. Tổ chức thực hiện:

Hoạt động của GV và HS	Sản phẩm dự kiến
- Bước 1: GV chuyển giao nhiệm vụ học tập GV sử dụng kỹ thuật hỏi – đáp, thiết kế hoạt động cho HS thảo luận các câu hỏi trong SGK, 1. Quan sát hình 17.1, em hãy cho biết đơn vị cấu trúc nên cơ thể sinh vật là gì? 2. Quan sát hình 17.2, hãy cho biết kích	I. Khái quát chung về tế bào a. Tìm hiểu tế bào là gì? Đơn vị cấu trúc nên cơ thể sinh vật là tế bào. Tế bào là đơn vị cấu tạo cơ bản nhất của mọi vật sống thực hiện các chức năng: trao đổi chất và chuyển hóa năng lượng, sinh

thước của tế bào. Chúng ta có thể quan sát tế bào bằng những cách nào? Lấy ví dụ. 3. Hãy cho biết một số hình dạng của các tế bào trong hình 17.3. Sau đó Gv yêu cầu HS Trả lời thêm câu hỏi củng cố: * Sự khác nhau về kích thước và hình dạng của tế bào có ý nghĩa gì đối với sinh vật? - Bước 2: HS thực hiện nhiệm vụ học tập + HS Hoạt động theo nhóm quan sát tranh và hình thảo luận ghi lại câu trả lời - Bước 3: Báo cáo kết quả hoạt động và thảo luận GV gọi HS trả lời, HS còn lại nghe và nhận xét - Bước 4: Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập GV gợi ý HS rút ra kết luận như SGK.	trưởng, phát triển, vận động, cảm ứng, sinh sản b. Tìm hiểu kích thước và hình dạng tế bào * Hình 17.2: Tế bào có kích thước đa dạng, khoảng kích thước tế bào giới hạn từ đơn vị um (micrometre, tế bào vi khuẩn) đến đơn vị mm (millimetre, tế bào trứng). Có thể quan sát tế bào bằng kính hiển vi, kính lúp, mắt thường tùy vào kích thước của tế bào Ví dụ: tế bào vi khuẩn phải quan sát dưới kính hiển vi, tế bào trứng cá có thể quan sát bằng kính lúp và mắt thường. * Hình 17.3: Mỗi loại tế bào trong cơ thể có hình dạng khác nhau: hình đĩa (tế bào hồng cầu), hình sao (tế bào thần kinh), hình trụ (tế bào biểu mô), hình sợi (tế bào cơ), ... * Củng cố: Mỗi loại tế bào đảm nhận chức năng khác nhau trong cơ thể. Sự khác nhau về hình dạng và kích thước của tế bào thể hiện sự phù hợp với chức năng mà tế bào đảm nhận.
--	--

Hoạt động 2: Tìm hiểu các thành phần chính của tế bào

a) **Mục tiêu:** HS tìm hiểu và xác định được các thành phần cấu tạo tế bào

b. **Nội dung:** HS đọc SGK để tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV.

c. **Sản phẩm:** HS đưa ra được câu trả lời phù hợp với câu hỏi GV đưa ra

d. **Tổ chức thực hiện:**

Hoạt động của GV và HS	Sản phẩm dự kiến
- Bước 1: GV chuyển giao nhiệm vụ học tập Sử dụng phương pháp trực quan yêu cầu HS hoạt động thảo luận cặp đôi để nhận biết cấu tạo và chức năng các thành phần chính cấu tạo nên tế bào. Từ đó phân biệt tế bào nhân sơ và tế bào nhân thực, tế bào động vật và tế bào thực vật thông qua gợi ý và thảo luận các câu hỏi	c. Tìm hiểu các thành phần chính của tế bào Mọi tế bào đều có cấu tạo gồm 3 phần chính: màng tế bào, chất tế bào, nhân tế bào hoặc vùng nhân. ?4: Các thành phần có cả ở tế bào nhân sơ và tế bào nhân thực: (1) màng tế bào (2) chất tế bào

trong SGK:

Quan sát hình 17.4, 17.5 và trả lời câu hỏi từ 4 đến 7.

4. Nhận biết các thành phần có ở cả tế bào nhân sơ và tế bào nhân thực.

5. Hãy chỉ ra điểm khác biệt giữa tế bào nhân sơ và tế bào nhân thực.

6. Thành phần nào có trong tế bào thực vật mà không có trong tế bào động vật?

7. Xác định chức năng các thành phần của tế bào bằng cách ghép mỗi thành phần cấu tạo ở cột A với một chức năng ở cột B.

* Câu hỏi củng cố:

+ Tại sao thực vật có khả năng quang hợp?

- **Bước 2: HS thực hiện nhiệm vụ học tập**

+ HS Hoạt động theo nhóm đôi, quan sát hình vẽ

- **Bước 3: Báo cáo kết quả hoạt động và thảo luận**

+ Một số HS chữa bài tập trước lớp, các học sinh khác nhận xét và làm vào vở

- **Bước 4: Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập**

GV nhận xét, đánh giá về thái độ, quá trình làm việc, kết quả hoạt động và chốt kiến thức.

(3) vùng nhân (tế bào nhân sơ) hoặc nhân (tế bào nhân thực).

? 5: Điểm khác nhau ở cả tế bào nhân sơ và nhân thực:

Thành phần cấu tạo	Tế bào nhân sơ	Tế bào nhân thực
Màng tế bào	+	+
Chất tế bào	+	+
Màng nhân	-	+

? 6: Tế bào thực vật có lục lạp, tế bào động vật không có.

? 7: 1.b;2.c;3.a

* **Câu hỏi củng cố:**

Tế bào thực vật có chứa lục lạp, lục lạp có khả năng quang hợp tổng hợp các chất cho tế bào

2. SỰ LỚN LÊN VÀ SINH SẢN CỦA TẾ BÀO

Hoạt động 3: Tìm hiểu sự lớn lên của tế bào

a. **Mục tiêu:** HS tìm hiểu sự sinh sản của tế bào bao gồm sự lớn lên và phân chia của tế bào

b. **Nội dung:** quan sát tranh hình, xem video và hoạt động để thảo luận trả lời các câu hỏi trong SGK

c. **Sản phẩm:** HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức:

d. **Tổ chức thực hiện:**

Hoạt động của GV và HS	Sản phẩm dự kiến
- Bước 1: GV chuyển giao nhiệm vụ học tập GV: Sử dụng phương pháp trực quan kết hợp nêu vấn đề yêu cầu HS hoạt động thảo luận nhóm để nhận ra sự lớn lên và phân chia tế bào thông qua các câu hỏi gợi ý trong SGK.	2. Sự lớn lên và sinh sản của tế bào a. Tìm hiểu sự lớn lên của tế bào ? 8: Tế bào tăng lên về kích

8. Quan sát hình 17.6a, 17.6b, cho biết dấu hiệu nào cho thấy sự lớn lên của tế bào?

9. Quan sát hình 17.7a, 17.7b, hãy chỉ ra dấu hiệu cho thấy sự sinh sản của tế bào.

10. Hãy tính số tế bào con được tạo ra ở lần sinh sản thứ II, III của tế bào trong sơ đồ hình 17.8. Từ đó, xác định số tế bào con được tạo ra ở lần sinh sản thứ n

11. Em bé sinh ra nặng 3 kg, khi trưởng thành có thể nặng 50 kg, theo em, sự thay đổi này do đâu?

Sau đó GV yêu cầu HS hoàn thiện câu hỏi củng cố:

Sự phân chia của tế bào là cơ sở cho sự lớn lên và sinh sản của sinh vật.

- Bước 2: HS thực hiện nhiệm vụ học tập

HS đọc thông tin và tìm kiếm thông tin trả lời cho câu hỏi 8-11 và câu hỏi củng cố

- Bước 3: Báo cáo kết quả hoạt động và thảo luận

GV gọi HS trả lời, HS còn lại nghe và nhận xét

- Bước 4: Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập

GV nhận xét câu trả lời của HS, sau đó thông qua các nội dung thảo luận của hoạt động 3, GV hướng dẫn cho HS rút ra kết luận theo gợi ý SGK.

thước các thành phần tế bào (màng tế bào, chất tế bào, nhân tế bào).

? 9: Nhân tế bào và chất tế bào phân chia. Ở tế bào thực vật hình thành vách ngăn tạo hai tế bào mới không tách rời nhau. Ở tế bào động vật, hình thành eo thắt tạo thành hai tế bào mới tách rời nhau.

? 10:

+ Số tế bào con tạo ra ở lần phân chia thứ I: 2^1 tế bào
 + Số tế bào con tạo ra ở lần phân chia thứ II: 2^2 tế bào;
 + Số tế bào con tạo ra ở lần phân chia thứ III: 2^3 tế bào;
 + Số tế bào con tạo ra ở lần phân chia thứ n: 2^n tế bào.

? 11: Sự tăng lên về khối lượng và kích thước cơ thể là do sự lớn lên và phân chia của tế bào.

* *Câu hỏi củng cố:* Sự phân chia của tế bào là cơ sở cho sự lớn lên và sinh sản của sinh vật.

C. HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP

a. Mục tiêu : Học sinh củng cố lại kiến thức.

b. Nội dung : HS sử dụng SGK và vận dụng kiến thức đã học để trả lời câu hỏi.

c. Sản phẩm : HS làm các bài tập

d. Tổ chức thực hiện:

- GV yêu cầu HS hoàn thiện bài tập :

Câu 1. Quan sát cấu tạo tế bào thực vật trong hình bên và trả lời các câu hỏi sau:

a) Thành phần nào là màng tế bào?

A. (1)

B.(2)

C.(3)

D.(4)

b) Thành phần nào có chức năng điều khiển hoạt động của tế bào?

A. (1)

B.(2)

C.(3)

D.(4)

Câu 2. Vẽ và chú thích các thành phần chính của tế bào nhân sơ và tế bào nhân thực.

Câu 3. Sự sinh sản của tế bào có ý nghĩa gì đối với sinh vật

- HS làm bài tập, trình bày sản phẩm

- GV nhận xét, đánh giá:

Câu 1:

a. A

b. C

Câu 2: Sản phẩm tự vẽ và chú thích các thành phần của tế bào nhân sơ, nhân thực như nội dung đã học

Câu 3: Sự sinh sản của tế bào là cơ sở cho sự lớn lên và sinh sản của tế bào

D. HOẠT ĐỘNG VẬN DỤNG

a. Mục tiêu: Học sinh được củng cố lại kiến thức thông qua bài tập ứng dụng.

b. Nội dung: HS sử dụng SGK và vận dụng kiến thức đã học để trả lời câu hỏi.

c. Sản phẩm: HS làm các bài tập

d. Tổ chức thực hiện:

- GV yêu cầu HS thực hiện câu hỏi vận dụng kiến thức thực tế: V sao khi thần lùn bị đứt đuôi, đuôi của nó có thể được tái sinh?

- GV nghe HS phát biểu và nhận xét: Do các tế bào có khả năng sinh sản để thay thế các tế bào đã mất.

IV. KẾ HOẠCH ĐÁNH GIÁ

Hình thức đánh giá	Phương pháp đánh giá	Công cụ đánh giá	Ghi Chú
- Thu hút được sự tham gia tích cực của người học - Gắn với thực tế - Tạo cơ hội thực hành cho người học	- Sự đa dạng, đáp ứng các phong cách học khác nhau của người học - Hấp dẫn, sinh động - Thu hút được sự tham gia tích cực của người học - Phù hợp với mục tiêu, nội dung	- Báo cáo thực hiện công việc. - Phiếu học tập - Hệ thống câu hỏi và bài tập - Trao đổi, thảo luận	

Tiết 12,15

Ngày soạn: 20/9/2022

Ngày dạy: 22,27/9/2022

BÀI 18: THỰC HÀNH QUAN SÁT TẾ BÀO SINH VẬT

Thời gian thực hiện: 2 tiết

I. MỤC TIÊU:

1. Kiến thức:

- Sau khi học xong bài này, HS:

+ Quan sát được tế bào lớn bằng mắt thường, tế bào nhỏ bằng kính lúp cầm tay và kính hiển vi quang học

2. Năng lực

- Năng lực chung:

- + Tự chủ và tự học: Chủ động, tích cực thực hiện các nhiệm vụ của bản thân khi thực hiện các nhiệm vụ được GV yêu cầu trong giờ thực hành;
- + Giao tiếp và hợp tác: Xác định được nội dung hợp tác nhóm và thực hiện nhiệm vụ được phân công để thực hành quan sát tế bào sinh vật;
- + Giải quyết vấn đề và sáng tạo: Vận dụng linh hoạt các kiến thức, kỹ năng để giải quyết vấn đề liên quan trong thực tiễn và trong các nhiệm vụ thực hành.

- Năng lực khoa học tự nhiên

- + Nhận thức khoa học tự nhiên: Củng cố kiến thức về hình dạng, cấu tạo tế bào thông qua kết quả thực hành quan sát tế bào
- + Tìm hiểu tự nhiên: Quan sát được tế bào bằng mắt thường, bằng kính lúp cầm tay và dưới kính hiển vi.

3. Phẩm chất

- + Thông qua hiểu biết về tế bào, hiểu về thiên nhiên, từ đó thêm yêu thiên nhiên
- + Trung thực trong quá trình thực hành, báo cáo kết quả thực hành của cá nhân và nhóm.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Đối với giáo viên:

- + Máy chiếu, slide bào giảng, SGK,...
- + Dụng cụ thí nghiệm: kính lúp cầm tay, kính hiển vi quang học, đĩa kín đồng hồ, lam kính, lamên, pipette, kim mũi mai, panh, bình thủy tinh
- + Hóa chất: xanh, methylene, nước cất
- + Mẫu vật: trứng cá, củ hành tươi, ếch đồng sống

2. Đối với học sinh : vở ghi, sgk, đồ dùng học tập và chuẩn bị từ trước

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

A. HOẠT ĐỘNG KHỞI ĐỘNG (MỞ ĐẦU)

a. Mục tiêu: tạo hứng thú cho HS tìm hiểu về bài học

b. Nội dung: HS quan sát SGK để tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV.

c. Sản phẩm: Từ bài HS vận dụng kiến thức để trả lời câu hỏi GV đưa ra.

d. Tổ chức thực hiện:

Gv dẫn dắt, đặt vấn đề từ câu hỏi phần khởi động:

Ở bài trước chúng ta đã tìm hiểu về tế bào, hiểu được sự lớn lên và sinh sản của tế bào. Những kiến thức mà chúng ta tìm hiểu chỉ là lý thuyết. Bài học ngày hôm nay các em hãy vận dụng những kiến thức mà em đã học được để bước vào bài thực hành ngày hôm nay, bài 18: Thực hành quan sát tế bào sinh vật

B. HOẠT ĐỘNG THỰC HÀNH

Hoạt động 1: Quan sát các tế bào trứng cá bằng mắt thường và kính lúp

a. Mục tiêu: HS lấy tế bào trứng cá quan sát bằng mắt thường và kính lúp cầm tay sau đó so sánh kết quả quan sát được.

b. Nội dung: HS đọc SGK để tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV.

c. Sản phẩm:

HS đưa ra được câu trả lời phù hợp với câu hỏi GV đưa ra

d. Tổ chức thực hiện:

Hoạt động của GV và HS	Sản phẩm dự kiến
- Bước 1: GV chuyển giao nhiệm vụ học tập GV GV định hướng để HS tự thực hiện thí nghiệm lấy trứng cá và quan sát bằng mắt thường và kính lúp cầm tay. GV có thể đặt một vài câu hỏi yêu cầu Gv lưu ý cho HS chú ý khi thực hiện thí nghiệm như: Tại sao khi tách trứng cá chép cần nhẹ tay, không để kim mũi mác làm vỡ màng trứng? (Nếu mạnh tay sẽ làm vỡ màng trứng, khó quan sát) Yêu cầu HS nhận xét kết quả quan sát tế bào trứng cá bằng mắt thường và kính lúp. - Bước 2: HS thực hiện nhiệm vụ học tập + HS Hoạt động theo nhóm, thực hiện theo trình tự GV yêu cầu + GV: quan sát và trợ giúp các nhóm. - Bước 3: Báo cáo kết quả hoạt động và thảo luận GV gọi HS trả lời, HS còn lại nghe và nhận xét - Bước 4: Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập GV nhận xét HS hoạt động thực hành nhóm	2. Cách tiến hành <i>a. Quan sát tế bào trứng cá bằng mắt thường và kính lúp</i> Bước 1: Dùng kim mũi mác tách trứng cá cho vào đĩa kính đồng hồ đã có sẵn vài giọt nước cất Bước 2: Quan sát bằng mắt thường và kính lúp cầm tay Bước 3: Vẽ tế bào quan sát được

Hoạt động 2: Quan sát tế bào biểu bì vảy hành bằng kính hiển vi quang học

a) Mục tiêu: HS quan sát tế bào biểu bì vảy hành dưới kính hiển vi.

b. Nội dung: HS đọc SGK để tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV.

c. Sản phẩm:

HS đưa ra được câu trả lời phù hợp với câu hỏi GV đưa ra

d. Tổ chức thực hiện:

Hoạt động của GV và HS	Sản phẩm dự kiến
- Bước 1: GV chuyển giao nhiệm vụ học tập GV: Chuyển đặt câu hỏi cho HS trả lời: V hướng dẫn các bước thực hiện, sau đó cho HS tự thực hiện theo các bước hướng dẫn trong SGK, đồng thời hỗ trợ HS thêm các kỹ thuật giữa các bước như: Cách lấy tế bào biểu bì vảy hành, cách quan sát tiêu bản, cách điều chỉnh kính, vị trí đặt của mắt, ... Sau quá trình thực hành có thể hỏi HS các câu hỏi sau: + Tại sao cần tách lớp tế bào vảy hành thật mỏng khi làm tiêu bản? + Khi tiến hành bước đặt lamên để hoàn thành	b. Quan sát tế bào biểu bì vảy hành bằng kính hiển vi quang học + Bước 1: Nhỏ 1 giọt nước cất lên lam kính + Bước 2: Dùng kim mũi mác bóc nhẹ lớp biểu bì vảy hành + Bước 3: Đặt vảy hành đã bóc lên lam kính đã có giọt nước cất, đặt lamên + Bước 4: Quan sát dưới

tiêu bản quan sát, em cần lưu ý điều gì? - Bước 2: HS thực hiện nhiệm vụ học tập + HS Hoạt động theo nhóm quan sát, thực hành + GV: quan sát và trợ giúp các cặp. - Bước 3: Báo cáo kết quả hoạt động và thảo luận + HS xung phong phát biểu, HS còn lại nghe nhận xét - Bước 4: Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập GV nhận xét, đánh giá về thái độ, quá trình làm việc, kết quả hoạt động và chốt kiến thức.	kính hiển vi với vật kính 10x, 40x, về tế bào quan sát được - Biểu bì vậy hành gồm nhiều lớp tế bào xếp sát nhau, nếu không tách mỏng thì các lớp tế bào sẽ chồng lên nhau khó quan sát. - Khi tiến hành bước đẩy lamên để hoàn thành tiêu bản quan sát, em cần lưu ý: + Cần chú ý đẩy nhẹ nhàng, tránh để bọt khí xuất hiện sẽ khó quan sát và nhận diện tế bào.
---	--

Hoạt động 3: Quan sát hình dạng tế bào biểu bì da ếch

a. Mục tiêu: HS quan sát tế bào biểu bì da ếch dưới kính hiển vi.

b. Nội dung: HS đọc SGK và hoàn thành nhiệm vụ GV giao

c. Sản phẩm: HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức:

d. Tổ chức thực hiện:

Hoạt động của GV và HS	Sản phẩm dự kiến
- Bước 1: GV chuyển giao nhiệm vụ học tập Tương tự với hoạt động 2, ở hoạt động này, HS đã có kinh nghiệm quan sát tiêu bản hiển vi nên GV tập trung hướng dẫn HS làm tiêu bản biểu bì da ếch sao cho dễ quan sát. Hướng dẫn HS trả lời một số câu hỏi sau: Lấy mẫu da ếch trong bình thủy tinh nhốt ếch như thế nào để dễ quan sát tế bào biểu bì da ếch? Sau khi làm thí nghiệm quan sát tế bào biểu bì vậy hành và biểu bì da ếch, em hãy chia sẻ với các bạn về kinh nghiệm lấy mẫu làm tiêu bản để quan sát rõ hình ảnh tế bào thực vật, tế bào động vật. - Bước 2: HS thực hiện nhiệm vụ học tập HS đọc thêm thông tin SGK sau đó thực hành theo hướng dẫn Gv - Bước 3: Báo cáo kết quả hoạt động và thảo luận GV yêu cầu các thành viên có kết quả thực hành quan sát tốt chia sẻ kinh nghiệm với các bạn khác về kĩ thuật thực hiện ở các bước. - Bước 4: Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập	c. Quan sát hình dạng tế bào biểu bì da ếch + Bước 1: Dùng panh với vài mẫu da ếch trông bình nhốt ếch cho vào đĩa kính đồng hồ + Bước 2: Nhỏ 1 giọt xanh methylene vào đĩa kính không lofoddax có sẵn mẫu da ếch để khoảng một đến hai phút + Bước 3: Nhỏ 1 giọt nước cất lên lam kính + Bước 4: Dùng panh với mẫu da ếch đã nhuộm trải đều lên lam kính, đẩy lamên. Dùng giấy thấm thấm nước tràn ra ngoài tiêu bản + Bước 5: Quan sát tiêu bản dưới kính hiển vi với vật kính 10x. 40x và vẽ tế bào quan sát được

vụ học tập

GV gợi ý HS rút ra kết luận như SGK.

C. BÁO CÁO KẾT QUẢ THỰC HÀNH**a. Mục tiêu :** Học sinh hoàn thiện báo cáo thực hành**b. Nội dung :** HS ghi lại những gì quan sát được trả lời câu hỏi vào phiếu Báo cáo kết quả quan sát tế bào sinh vật**c. Sản phẩm :** PHIẾU THU HOẠCH - Báo cáo kết quả quan sát tế bào sinh vật**d. Tổ chức thực hiện:**

- HS viết và trình bày báo cáo theo mẫu trong SGK

IV. KẾ HOẠCH ĐÁNH GIÁ

Hình thức đánh giá	Phương pháp đánh giá	Công cụ đánh giá	Ghi Chú
- Thu hút được sự tham gia tích cực của người học - Gắn với thực tế - Tạo cơ hội thực hành cho người học	- Sự đa dạng, đáp ứng các phong cách học khác nhau của người học - Hấp dẫn, sinh động - Thu hút được sự tham gia tích cực của người học - Phù hợp với mục tiêu, nội dung	- Báo cáo thực hiện công việc. - Phiếu học tập - Hệ thống câu hỏi và bài tập - Trao đổi, thảo luận	

V. HỒ SƠ DẠY HỌC (Đính kèm các phiếu học tập/bảng kiểm....)

PHIẾU THU HOẠCH		
Họ tên:.....		
Nhóm:		
Lớp:.....		
Mục tiêu	Nội dung	Kết quả
Vẽ và chú thích được tế trứng cá. Giải thích được tại sao khi tách trứng cá chép cần nhẹ tay	Quan sát tế bào trứng cá chép bằng mắt thường	(HS vẽ, chú thích tế bào trứng cá: - Mô tả hình dạng ngoài, màu sắc..... - giải thích: khi tách trứng cá chép cần nhẹ tay vì nếu mạnh tay sẽ làm vỡ màng trứng, khó quan sát
- Vẽ và chú thích được tế bào biểu bì vảy hành	Quan sát tế bào biểu bì vảy hành bằng kính lúp cầm tay	

Giải thích được tại sao khi tách tế bào biểu bì vảy hành, phải lấy một lớp thật mỏng		(HS vẽ, chú thích tế bào biểu bì vảy hành) - Mô tả hình dạng, màu sắc..... - Giải thích: khi tách tế bào biểu bì vảy hành gồm nhiều lớp tế bào xếp sát nhau, nếu không tách mỏng thì các lớp tế bào sẽ chồng lên nhau khó quan sát
- Vẽ và chú thích được tế bào biểu bì da ếch	- Quan sát tế bào biểu bì da ếch bằng kính hiển vi	(HS vẽ, chú thích tế bào biểu bì da ếch) - Mô tả hình dạng màu sắc.....

ÔN TẬP CHỦ ĐỀ 6

Thời gian thực hiện: 1 tiết

I. MỤC TIÊU:**1. Kiến thức:**

- Sau khi học xong bài này, HS:
 - + Ôn tập lại kiến thức đã học
 - + Hoàn thiện giải một số bài tập phát triển năng lực khoa học tự nhiên cho cả chủ đề 6

2. Năng lực**- Năng lực chung:**

- + Tự chủ và tự học: Chủ động, tích cực thực hiện việc ôn tập và hệ thống hoá kiến thức của cả chủ đề
- + Giao tiếp và hợp tác: Lắng nghe, chia sẻ với bạn cùng nhóm để thực hiện nội dung ôn tập
- + Giải quyết vấn đề và sáng tạo: Vận dụng linh hoạt các kiến thức, kỹ năng để giải quyết vấn đề liên quan trong thực tiễn và trong các nhiệm vụ học tập.

- Năng lực khoa học tự nhiên

- + Nhận thức khoa học tự nhiên: Hệ thống hoá được kiến thức về tế bào;
- + Vận dụng kiến thức, kỹ năng đã học: Vận dụng kiến thức đã học tham gia giải quyết các nhiệm vụ ôn tập.

3. Phẩm chất

- + Trung thực trong quá trình thực hiện các nhiệm vụ và bài tập ôn tập.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU**1. Đối với giáo viên:** chuẩn bị giấy khổ A3, bài tập cho Hs ôn tập**2. Đối với học sinh :** vở ghi, sgk, đồ dùng học tập và chuẩn bị từ trước**III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC****A. HOẠT ĐỘNG KHỞI ĐỘNG (MỞ ĐẦU)****a. Mục tiêu:** Tạo hứng khởi cho HS vào bài**b. Nội dung:** HS quan sát SGK để tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV.**c. Sản phẩm:** Từ bài HS vận dụng kiến thức để trả lời câu hỏi GV đưa ra.**d. Tổ chức thực hiện:**

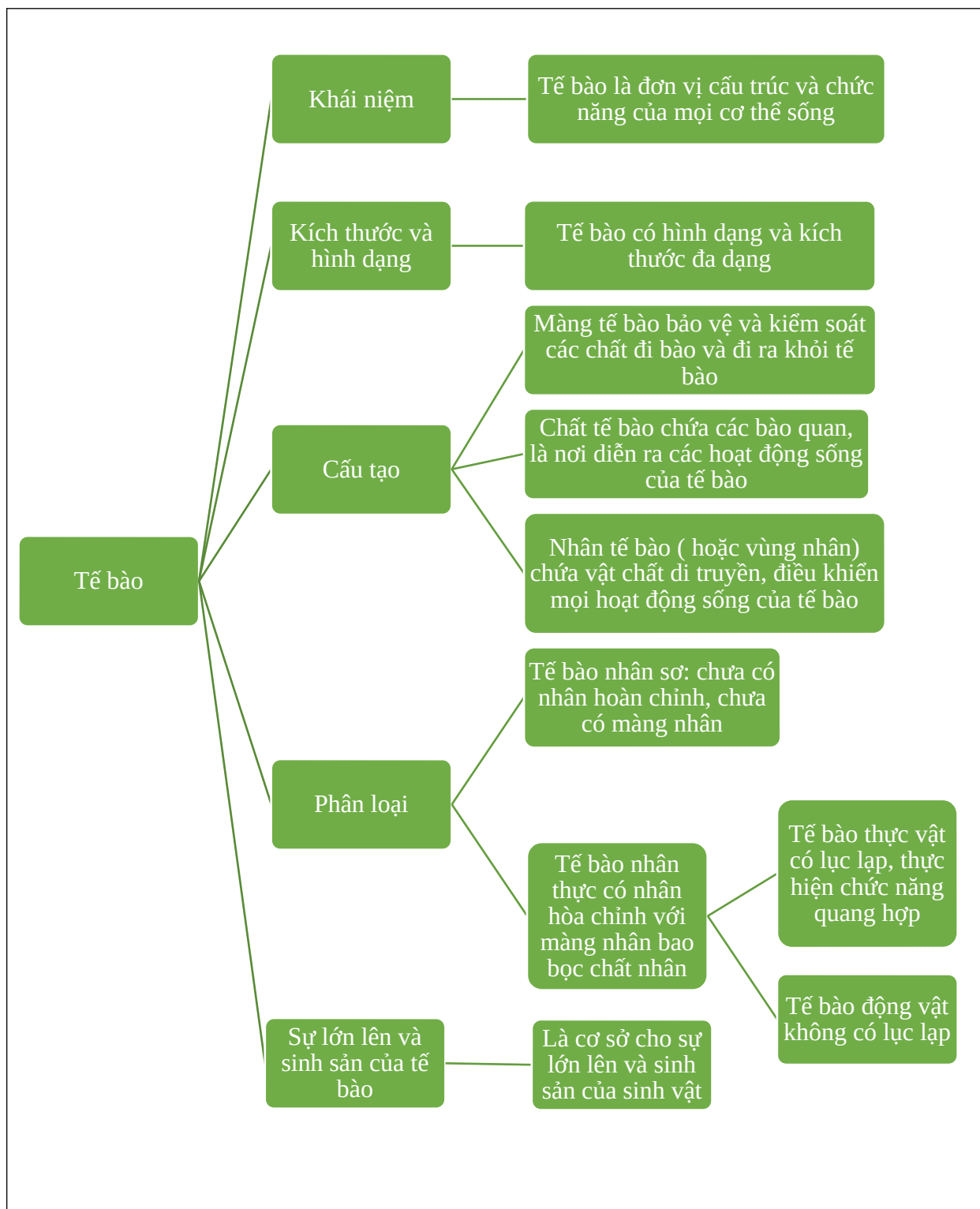
GV dẫn dắt: Ở chủ đề 6, chúng ta đã học về hình dạng và kích thước tế bào, cấu tạo tế bào, phân loại tế bào, sự lớn lên và sinh sản của tế bào. Bài ôn tập ngày hôm nay, chúng ta sẽ đi ôn tập và hoàn thiện bài tập để củng cố lại kiến thức....

B. HOẠT ĐỘNG ÔN TẬP**Hoạt động: Hệ thống hóa kiến thức****a. Mục tiêu:** HS hệ thống hóa được kiến thức về hình dạng và kích thước tế bào, cấu tạo tế bào, phân loại tế bào, sự lớn lên và sinh sản của tế bào**b. Nội dung:** HS sử dụng sơ đồ tư duy để ôn tập nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV.

c. Sản phẩm: HS đưa ra được câu trả lời phù hợp với câu hỏi GV đưa ra

d. Tổ chức thực hiện:

Hoạt động của GV và HS	Sản phẩm dự kiến
- Bước 1: GV chuyển giao nhiệm vụ học tập Gv hướng dẫn HS thiết kế sơ đồ tư duy để tổng kết những kiến thức cơ bản của chủ đề - Bước 2: HS thực hiện nhiệm vụ học tập + HS Hoạt động theo nhóm từ 4-6 người, vẽ sơ đồ tư duy tổng hợp kiến thức - Bước 3: Báo cáo kết quả hoạt động và thảo luận + GV gọi đại diện các nhóm lần lượt lên trình bày sơ đồ tư duy của nhóm mình - Bước 4: Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập GV nghe và nhận xét, chọn nhóm trình bày tốt nhất	HS vẽ sơ đồ tư duy tổng hợp kiến thức vào giấy A3



C. HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP+ VẬN DỤNG

a) Mục tiêu: HS giải một số bài tập phát triển năng lực KHTN cho cả chủ đề

b. Nội dung: HS đọc SGK để tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV.

c. Sản phẩm: HS đưa ra được câu trả lời phù hợp với câu hỏi GV đưa ra

d. Tổ chức thực hiện:

- GV sử dụng phương pháp dạy học bài tập, yêu cầu HS hoàn thiện bài tập sau

Câu 1 : Cho ba tế bào kí hiệu lần lượt là (1),(2),(3) với thành phần cấu tạo như sau :

Tế bào	Vật chất di	Màng nhân	Lục lạp
--------	-------------	-----------	---------

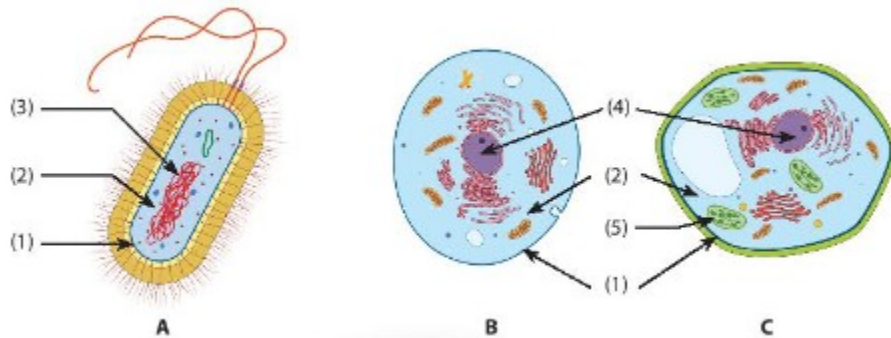
	chuyển		
(1)	Có	Không	Không
(2)	Có	Có	Không
(3)	Có	Có	Có

Trong ba tế bào này :

a. Tế bào nào là tế bào nhân sơ ? Tế bào nào là tế bào nhân thực ? Tại sao ?

b. Tế bào nào là tế bào động vật ? Tế bào nào là tế bào thực vật ? Tại sao ?

Câu 2 : Hình sau mô tả cấu tạo của ba tế bào (A), (B), (C) :



Hãy quan sát các thành phần cấu tạo của ba tế bào để hoàn thành các yêu cầu sau :

a. gọi tên các thành phần cấu tạo tương ứng với số từ (1) tới (5)

b. Đặt tên cho các tế bào (A),(B), (C) và cho biết tại sao em lại đặt tên như vậy ?

c. Các thành phần nào chỉ có trong tế bào © mà không có trong tế bào (B). nêu chức năng các thành phần này

d. Nêu hai chức năng chính của màng tế bào

Câu 3 : Em hãy vẽ và hoàn thành bảng theo mẫu sau vào vở :

Cấu trúc	Tế bào động vật	Tế bào thực vật	Chức năng
Màng tế bào	Có	Có	Bảo vệ và kiểm soát các chất đi vào và đi ra khỏi tế bào
Chất tế bào			
Nhân tế bào			
Lục lạp			

- GV cho HS trình bày trước lớp kết quả hoạt động

- GV nhận xét kết luận :

Câu 1.

a) (1) là tế bào nhân sơ

(2),(3) là tế bào nhân thực vì (1) không có màng nhân trong khi (2),(3) có màng nhân

b) (2) là tế bào động vật

(3) là tế bào thực vật vì (2) không có lục lạp, (3) có lục lạp

Câu 2.

a) (1) màng tế bào, (2) chất tế bào, (3) vùng nhân, (4) nhân, (5) lục lạp. b) (A) Tế bào nhân sơ vì có vùng nhân, (B) Tế bào động vật vì có nhân và không có lục lạp, (C) Tế bào thực vật vì có nhân và có lục lạp.

- c) Thành phần chỉ có trong tế bào (C) mà không có trong tế bào (B) là lục lạp. Lục lạp thực hiện chức năng quang hợp để tổng hợp các chất cho tế bào.
- d) Hai chức năng chính của màng tế bào là bảo vệ và kiểm soát các chất đi vào và đi ra khỏi tế bào.

Câu 3.

Cấu trúc	Tế bào động vật	Tế bào thực vật	Chức năng
Màng tế bào	Có	Có	Bảo vệ và kiểm soát các chất đi vào và đi ra khỏi tế bào
Chất tế bào	Có	Có	Là nơi diễn ra các hoạt động sống của tế bào
Nhân tế bào	Có	Có	Điều khiển mọi hoạt động sống của tế bào
Lục lạp	---	Có	Thực hiện chức năng quang hợp

IV. KẾ HOẠCH ĐÁNH GIÁ

Hình thức đánh giá	Phương pháp đánh giá	Công cụ đánh giá	Ghi Chú
- Thu hút được sự tham gia tích cực của người học - Gắn với thực tế - Tạo cơ hội thực hành cho người học	- Sự đa dạng, đáp ứng các phong cách học khác nhau của người học - Hấp dẫn, sinh động - Thu hút được sự tham gia tích cực của người học - Phù hợp với mục tiêu, nội dung	- Báo cáo thực hiện công việc. - Hệ thống câu hỏi và bài tập - Trao đổi, thảo luận	

V. HỒ SƠ DẠY HỌC (Đính kèm các phiếu học tập/bảng kiểm....)

.....

.....

CHỦ ĐỀ 7: TỪ TẾ BÀO ĐẾN CƠ THỂ
BÀI 19: CƠ THỂ ĐƠN BÀO VÀ CƠ THỂ ĐA BÀO

Thời gian thực hiện: 2 tiết

I. MỤC TIÊU:

1. Kiến thức:

- Sau khi học xong bài này, HS:
 - + Nhận biết được cơ thể đơn bào và lấy được ví dụ minh họa
 - + Nhận biết được cơ thể đa bào và lấy được ví dụ minh họa

2. Năng lực

- Năng lực chung:

- + Tự chủ và tự học: Chủ động, tích cực thực hiện các nhiệm vụ của bản thân khi tìm hiểu về cơ thể đơn bào, cơ thể đa bào
- + Giao tiếp và hợp tác: Xác định nội dung hợp tác nhóm trao đổi về đặc điểm cơ thể đơn bào, cơ thể đa bào
- + Giải quyết vấn đề và sáng tạo: Vận dụng linh hoạt các kiến thức, kỹ năng để giải quyết vấn đề liên quan trong tự nhiên và thực tiễn.

- Năng lực khoa học tự nhiên

- + Nhận thức khoa học tự nhiên: Nhận biết được cơ thể đơn bào, cơ thể đa bào,
- + Lấy được ví dụ minh họa
- + Tìm hiểu tự nhiên: Quan sát, mô phỏng được cấu tạo cơ thể đơn bào, cơ thể đa bào
- + Vận dụng kiến thức, kỹ năng đã học: Liên hệ, nhận biết được cơ thể đơn bào, đa bào xung quanh em.

3. Phẩm chất

- + Hình thành sự tò mò đối với thế giới tự nhiên, tăng niềm yêu thích khoa học
- + Quan tâm đến nhiệm vụ của nhóm;
- + Có ý thức hoàn thành tốt các nội dung thảo luận trong môn học.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Đối với giáo viên: hình ảnh, bị thêm video về thế giới thực vật, động vật đa bào hoặc tranh ảnh về thế giới động vật, thực vật, nấm đa bào, máy chiếu, slide bài giảng, SGK, ...

2. Đối với học sinh : vở ghi, sgk, đồ dùng học tập và chuẩn bị từ trước

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

A. HOẠT ĐỘNG KHỞI ĐỘNG (MỞ ĐẦU)

a. Mục tiêu: tạo hứng thú cho HS tìm hiểu về bài học

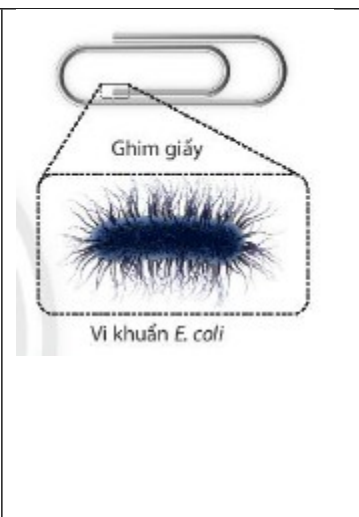
b. Nội dung: HS quan sát SGK để tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV.

c. Sản phẩm: Từ bài HS vận dụng kiến thức để trả lời câu hỏi GV đưa ra.

d. Tổ chức thực hiện:

Gv dẫn dắt, đặt vấn đề từ câu hỏi phần khởi động:

Thế giới tự nhiên rất kì diệu, có những loài sinh vật với kích thước khổng lồ như cá voi xanh, chiều dài có thể lên tới 30 m. Bên cạnh đó, có những sinh vật vô cùng nhỏ bé, rất khó để có thể quan sát bằng mắt thường mà phải nhờ đến sự phóng đại của kính hiển vi như vi khuẩn *Escherichia coli* với kích thước chỉ khoảng 1 μm (bằng khoảng 1/10000 kích thước đầu một cái ghim giấy). Tại sao chúng có sự khác biệt về kích thước lớn đến như vậy? **Bài 19: Cơ thể đơn bào và cơ thể đa bào** hôm nay chúng ta học sẽ nghiên cứu về cơ thể đơn bào, đa bào và lấy được ví dụ minh họa.



B. HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI

I. CƠ THỂ ĐƠN BÀO

Hoạt động 1: Quan sát hình ảnh cơ thể đơn bào

a. Mục tiêu: HS tìm hiểu đặc điểm của cơ thể đơn bào. Từ đó, nhận biết được trong tự nhiên có một số sinh vật đơn bào quen thuộc.

b. Nội dung: HS đọc SGK để tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV.

c. Sản phẩm:

HS đưa ra được câu trả lời phù hợp với câu hỏi GV đưa ra

d. Tổ chức thực hiện:

Hoạt động của GV và HS	Sản phẩm dự kiến
- Bước 1: GV chuyển giao nhiệm vụ học tập GV sử dụng các phương pháp, kĩ thuật và phương tiện dạy học hỗ trợ giới thiệu hình 19.1 (bảng máy chiếu/ tranh ảnh hoặc quan sát hình ảnh trong SGK), yêu cầu HS phân tích tranh, hoạt động cặp đôi, sử dụng kĩ thuật think — pair — share (viết ra giấy A4 hoặc giấy nháp) hoàn thành các yêu cầu của GV: <i>Tìm đặc điểm chung của cơ thể đơn bào, từ đó nhận biết được cơ thể đơn bào là gì thông qua gợi ý và thảo luận các nội dung trong SGK:</i> 1. Hãy chỉ ra đặc điểm chung nhất của các cơ thể trong hình 19.1a, 19.1b. 2. Trong thực tế, em có quan sát được trùng roi và vi khuẩn bằng mắt thường không? Tại sao? Sau đó Gv yêu cầu HS trả lời câu hỏi củng cố: * Hãy kể tên một số cơ thể đơn bào trong tự nhiên - Bước 2: HS thực hiện nhiệm vụ học tập + HS Hoạt động theo nhóm đôi, quan sát hình và trả lời câu hỏi - Bước 3: Báo cáo kết quả hoạt động và thảo	I. Cơ thể đơn bào a. Quan sát hình ảnh cơ thể đơn bào - Cơ thể đơn bào là cơ thể được cấu tạo từ một tế bào. Tế bào đó thực hiện được các chức năng của một cơ thể sống. Ví dụ: trùng roi, trùng giày, trùng biến hình, tảo lục, tảo silic,...; vi khuẩn <i>Escherichia coli</i> (<i>E. coli</i>), vi khuẩn lao, ... - Các cơ thể sinh vật trong hình 19.1a và 19.1b đều được cấu tạo từ một tế bào. - Tế bào gồm ba thành phần chính là màng tế bào, chất tế bào và nhân tế bào hoặc vùng nhân. - Trùng roi và vi khuẩn không quan sát được bằng

luận

+ GV gọi HS trả lời, HS còn lại nghe và nhận xét

- Bước 4: Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập

Thông qua các nội dung thảo luận, GV hướng dẫn cho HS rút ra kết luận theo gợi ý trong SGK.

mắt thường vì cơ thể chỉ cấu tạo từ một tế bào, tế bào có kích thước hiển vi.

- Một số cơ thể đơn bào trong tự nhiên: Trùng roi, trùng giày, vi khuẩn, ...

2. CƠ THỂ ĐA BÀO

Hoạt động 2: Quan sát hình ảnh cơ thể đa bào

a. Mục tiêu: HS tìm hiểu đặc điểm của cơ thể đa bào. Từ đó giúp HS nhận biết, tìm ra đặc điểm chung của cơ thể đa bào và lấy được ví dụ về các sinh vật đa bào gần gũi với cuộc sống.

b. Nội dung: HS đọc SGK để tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV.

c. Sản phẩm:

HS đưa ra được câu trả lời phù hợp với câu hỏi GV đưa ra

d. Tổ chức thực hiện:

Hoạt động của GV và HS				Sản phẩm dự kiến			
- Bước 1: GV chuyển giao nhiệm vụ học tập GV yêu cầu HS làm việc theo nhóm trong kĩ thuật khăn trải bàn, định hướng cho HS thảo luận các nội dung trong SGK. <i>3. Em hãy nêu điểm khác biệt về số lượng tế bào giữa cơ thể sinh vật trong hình 19.1 và hình 19.2. Từ đó hãy cho biết cơ thể đa bào là gì?</i> Sau đó yêu cầu HS củng cố: Xác định các cơ thể đơn bào, đa bào bằng cách hoàn thành bảng theo mẫu:				2. Cơ thể đa bào a. Quan sát hình ảnh cơ thể đa bào + Hình 19.1 là sinh vật đơn bào, cơ thể chỉ cấu tạo gồm một tế bào, thực hiện các chức năng sống đơn giản. + Hình 19.2 là sinh vật đa bào, cơ thể gồm nhiều tế bào, cấu tạo phức tạp, chuyên hoá thành nhiều cơ quan, hệ cơ quan để thực hiện các chức năng sống. ?Củng cố:			
Cơ thể	Số tế bào cấu tạo nên cơ thể	Là cơ thể		Cơ thể	Số tế bào cấu tạo nên cơ thể	Là cơ thể	
		Đơn bào	Đa bào			Đơn bào	Đa bào
Vi khuẩn E.coli	Một tế bào	X		Vi khuẩn E.coli	Một tế bào	X	
Cây Bưởi	Nhiều tế bào		X	Cây Bưởi	Nhiều tế bào		X
Trùng roi	?	?	?	Trùng	Một	X	
Con ếch	?	?	?				
- Bước 2: HS thực hiện nhiệm vụ học tập + HS Hoạt động theo nhóm đôi, quan sát hình trả lời câu hỏi							
- Bước 3: Báo cáo kết quả hoạt động và thảo luận							

+ Một HS lên bảng chữa, các học sinh khác làm vào vở - Bước 4: Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập GV nhận xét, đánh giá về thái độ, quá trình làm việc, kết quả hoạt động và chốt kiến thức.	roi	tế bào		
	Con ếch	Nhiều tế bào		X

C. HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP

a. Mục tiêu : Học sinh củng cố lại kiến thức.

b. Nội dung : HS sử dụng SGK và vận dụng kiến thức đã học để trả lời câu hỏi.

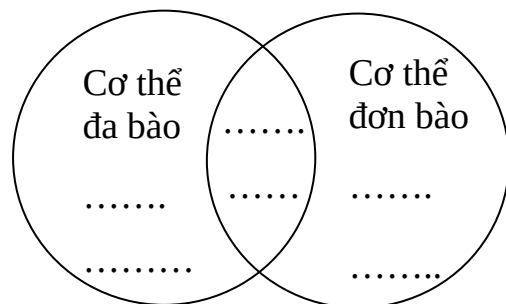
c. Sản phẩm : HS làm các bài tập

d. Tổ chức thực hiện:

- GV yêu cầu HS hoàn thiện bài tập :

Câu 1: Vẽ lại hình vẽ và hoàn thành các yêu cầu:

- + Điền những điểm giống nhau và phần giao nhau của hai hình
- + Điền những điểm khác nhau vào phần riêng của mỗi hình



Câu 2: Cho các sinh vật sau: trùng roi, cây bắp cải, cây ổi, cây rần, trùng giày, con báo gấm, con ốc sên, con cua đỏ, tảo lam, con ngựa vằn, vi khuẩn đường ruột, cây lúa nước, cây dương xỉ.

Sắp xếp các sinh vật trên thành hai nhóm: cơ thể đơn bào và cơ thể đa bào

- HS làm bài tập, trình bày sản phẩm

- GV nhận xét , đánh giá :

Câu 1:

Giống nhau:

- + Được cấu tạo từ tế bào,
- + Thực hiện được các chức năng sống.

Khác nhau:

- + Cơ thể đa bào: Cơ thể được cấu tạo từ nhiều tế bào khác nhau;
- + Cơ thể đơn bào: Cơ thể được cấu tạo từ một tế bào.

Câu 2:

Sinh vật đơn bào	Sinh vật đa bào
Trùng roi, trùng giày, tảo lam, vi khuẩn đường ruột	Cây bắp cải, cây ổi, con rần, con báo gấm, con ốc sên, con cua đỏ, con ngựa vằn, cây lúa nước, cây dương xỉ,

D. HOẠT ĐỘNG VẬN DỤNG

a. Mục tiêu : Học sinh được củng cố lại kiến thức thông qua bài tập ứng dụng.

b. Nội dung : HS sử dụng SGK và vận dụng kiến thức đã học để trả lời câu hỏi.

c. Sản phẩm : HS làm các bài tập

d. Tổ chức thực hiện:

- GV yêu cầu HS thực hiện câu hỏi vận dụng:

GV có thể sử dụng phương pháp trò chơi tạo cơ hội để HS vận dụng kiến thức của bài học, thông qua đó phát triển năng lực, phẩm chất. Trong bài này, có thể thiết kế trò chơi Tiếp sức thông qua gợi ý trong SGK hoặc thiết kế trò chơi ghép tranh về cơ thể đơn bào, cơ thể đa bào mà em biết

- Yêu cầu HS trả lời câu hỏi:

* Kể tên một số cơ thể sinh vật mà em không nhìn thấy được bằng mắt thường.

- GV nghe HS phát biểu và nhận xét:

Một số sinh vật không nhìn thấy được bằng mắt thường: trùng roi, amip, trùng sốt rét, vi khuẩn lao, vi khuẩn tả, ...

IV. KẾ HOẠCH ĐÁNH GIÁ

Hình thức đánh giá	Phương pháp đánh giá	Công cụ đánh giá	Ghi Chú
- Thu hút được sự tham gia tích cực của người học - Gắn với thực tế - Tạo cơ hội thực hành cho người học	- Sự đa dạng, đáp ứng các phong cách học khác nhau của người học - Hấp dẫn, sinh động - Thu hút được sự tham gia tích cực của người học - Phù hợp với mục tiêu, nội dung	- Báo cáo thực hiện công việc. - Phiếu học tập - Hệ thống câu hỏi và bài tập - Trao đổi, thảo luận	

V. HỒ SƠ DẠY HỌC (Đính kèm các phiếu học tập/bảng kiểm....)

Tiết 23,24,27

Ngày soạn:9/10/2022

Ngày dạy:11,13,18/10/2022

BÀI 20: CÁC CẤP ĐỘ TỔ CHỨC TRONG CƠ THỂ ĐA BÀO

Thời gian thực hiện:3 tiết

I. MỤC TIÊU:

1. Kiến thức:

- Sau khi học xong bài này, HS:

- + Trình bày được mối quan hệ từ tế bào hình thành nên mô, cơ quan, hệ cơ quan và cơ thể
- + Nêu được các khái niệm mô, cơ quan, hệ cơ quan, cơ thể. Lấy được ví dụ minh họa

2. Năng lực

- Năng lực chung:

- + Tự chủ và tự học: Chủ động, tích cực thực hiện các nhiệm vụ của bản thân khi tìm hiểu về tế bào, mô, cơ quan, hệ cơ quan, cơ thể và mối quan hệ từ tế bào hình thành nên mô, cơ quan, hệ cơ quan, cơ thể;
- + Giao tiếp và hợp tác: Xác định nội dung hợp tác nhóm trao đổi về mối quan hệ từ tế bào hình thành nên mô, cơ quan, hệ cơ quan, cơ thể;

- + Giải quyết vấn đề và sáng tạo: Vận dụng linh hoạt các kiến thức, kĩ năng để giải quyết vấn đề liên quan đến mối quan hệ từ tế bào đến cơ thể trong thực tiễn.

- Năng lực khoa học tự nhiên

- + Nhận thức khoa học tự nhiên: Trình bày được mối quan hệ từ tế bào hình thành nên mô, cơ quan, hệ cơ quan và cơ thể. Từ đó nêu được các khái niệm mô, cơ quan, hệ cơ quan, cơ thể, Lấy được ví dụ minh họa;
- + Tìm hiểu tự nhiên: Quan sát, nhận ra được mối quan hệ từ tế bào đến cơ thể
- + Vận dụng kiến thức, kĩ năng đã học: Liên hệ, nhận biết được sự phối hợp hoạt động của các cơ quan, hệ cơ quan trong cơ thể.

3. Phẩm chất

- + Thông qua hiểu biết về cơ thể, từ đó có ý thức bảo vệ sức khỏe, yêu thương bản thân và gia đình
- + Trung thực trong báo cáo các kết quả học tập của cá nhân và nhóm.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Đối với giáo viên: hình ảnh, slide thuyết trình, máy chiếu, SGK,...

2. Đối với học sinh: vở ghi, sgk, đồ dùng học tập và chuẩn bị từ trước

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

A. HOẠT ĐỘNG KHỞI ĐỘNG (MỞ ĐẦU)

a. Mục tiêu: tạo hứng thú cho HS tìm hiểu về bài học

b. Nội dung: HS quan sát SGK để tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV.

c. Sản phẩm: Từ bài HS vận dụng kiến thức để trả lời câu hỏi GV đưa ra.

d. Tổ chức thực hiện:

Gv dẫn dắt, đặt vấn đề từ câu hỏi phần khởi động:

Ở cơ thể đơn bào, mỗi tế bào là một cơ thể. Vậy với cơ thể đa bào, các tế bào có sự phối hợp hoạt động với nhau như thế nào để tạo thành cơ thể sống? Bài 20: Các cấp độ tổ chức trong cơ thể đa bào mà hôm nay chúng ta học ngày hôm nay sẽ tìm hiểu khái niệm, mối quan hệ từ tế bào hình thành nên mô, cơ quan, hệ cơ quan và cơ thể, lấy được ví dụ minh họa

B. HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI

I. TỪ TẾ BÀO ĐẾN MÔ

Hoạt động 1: Tìm hiểu mối quan hệ: tế bào=> mô

a. Mục tiêu: HS sẽ nhớ lại hình dạng tế bào đã học ở chủ đề trước, nhận biết một số loại mô thực vật, mô động vật và chỉ ra được được tế bào và mô có mối liên hệ với nhau như thế nào.

b. Nội dung: HS đọc SGK, quan sát tranh hình 20.1, 20.2 trong SGK để tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV.

c. Sản phẩm:

HS đưa ra được câu trả lời phù hợp với câu hỏi GV đưa ra

d. Tổ chức thực hiện:

Hoạt động của GV và HS	Sản phẩm dự kiến
- Bước 1: GV chuyển giao nhiệm vụ học tập Sử dụng phương pháp trực quan kết hợp	I. Từ tế bào đến mô a. Tìm hiểu mối quan hệ: tế

phương pháp trò chơi (sử dụng trò chơi Mảnh ghép hoàn hảo để ghép đúng tế bào tương ứng với mô), yêu cầu HS tham gia trò chơi theo nhóm dưới hình thức tiếp sức để mỗi thành viên đều được tham gia, cùng nhau suy nghĩ để tìm ra mối liên hệ giữa tế bào và mô tương ứng. Sau đó, gợi ý và định hướng cho HS thảo luận theo các nội dung gợi ý trong SGK.

Quan sát hình 20.1, 20.2 và trả lời câu hỏi từ 1 đến 3.

1. Hãy cho biết mối quan hệ từ tế bào đến mô.
2. Nhận xét về hình dạng và cấu tạo tế bào hình thành nên mỗi loại mô.
3. Hãy dự đoán chức năng của các tế bào trong một mô.

Sau đó GV yêu cầu HS trả lời câu hỏi củng cố:

+ Cơ thể người được cấu tạo từ những loại mô nào? Cho ví dụ.

- Bước 2: HS thực hiện nhiệm vụ học tập

+ HS Hoạt động theo nhóm đôi, quan sát hình ảnh

- Bước 3: Báo cáo kết quả hoạt động và thảo luận

GV gọi HS trả lời, HS còn lại nghe và nhận xét

- Bước 4: Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập

Thông qua các nội dung thảo luận, GV hướng dẫn cho HS rút ra kết luận theo gợi ý trong SGK.

bào=> mô.

Mô là tập hợp một nhóm tế bào giống nhau về hình dạng và cùng thực hiện một chức năng nhất định

+ Mô thực vật: mô phân sinh, mô biểu bì, mô dẫn, mô cơ bản

+ Mô động vật: mô cơ, mô thần kinh, mô liên kết, mô biểu bì,....

? 1. Tế bào là đơn vị cấu tạo nên mô.

? 2. Các tế bào cấu tạo nên một loại mô có hình dạng và cấu tạo giống nhau.

? 3. Các tế bào trong một mô cùng thực hiện một chức năng nhất định.

*** Củng cố:**

Cơ thể người được cấu tạo từ những loại mô cơ, mô thần kinh, mô liên kết, mô biểu bì, ...

2. TỪ MÔ ĐẾN CƠ QUAN

Hoạt động 2: Tìm hiểu mối quan hệ: mô=> cơ quan

a) Mục tiêu: HS chỉ ra được mối quan hệ giữa mô và cơ quan trong cơ thể và xác định được một số cơ quan chính trong cơ thể thực vật, động vật.

b. Nội dung: HS đọc SGK để tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV.

c. Sản phẩm:

HS đưa ra được câu trả lời phù hợp với câu hỏi GV đưa ra

d. Tổ chức thực hiện:

Hoạt động của GV và HS	Sản phẩm dự kiến
- Bước 1: GV chuyển giao nhiệm vụ học tập GV chuẩn bị xốp, bút màu, kéo, băng dán hai mặt; yêu cầu HS hoạt động nhóm: cắt, dán, lắp ghép và tô màu một số loại mô. Sau đó GV sử dụng phương pháp trực quan cho HS quan sát sản	2. Từ mô đến cơ quan a. Tìm hiểu mối quan hệ: mô=> cơ quan * Mô: + Lá cây được cấu tạo từ:

phẩm các nhóm. Trong phần hướng dẫn HS thảo luận các câu hỏi trong bài, GV cho HS chơi trò chơi *Ai nhanh hơn?* (mỗi nhóm viết ra bảng phụ các cơ quan trong cơ thể, các thành viên trong nhóm hỗ trợ nhau để viết ra được càng nhiều cơ quan càng tốt).

4. Quan sát hình 20.3a và cho biết lá cây được cấu tạo từ những loại mô nào?

5. Quan sát hình 20.3b và cho biết dạ dày được cấu tạo từ những loại mô nào?

6. Mô và cơ quan có mối liên hệ với nhau như thế nào?

- Bước 2: HS thực hiện nhiệm vụ học tập

+ HS Hoạt động theo nhóm đôi, quan sát hình ảnh và trả lời câu hỏi

- Bước 3: Báo cáo kết quả hoạt động và thảo luận

+ Một số HS lên bảng chữa, các học sinh khác làm vào vở

- Bước 4: Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập

Thông qua thảo luận trả lời các câu hỏi trên, GV hướng dẫn để HS rút ra kết luận về mối quan hệ giữa mô và cơ quan.

mô biểu bì, mô dẫn và mô cơ bản.

+ Dạ dày động vật được cấu tạo từ: mô biểu bì, mô cơ, mô liên kết, mô thần kinh.

*** Cơ quan** là tập hợp của nhiều mô cùng thực hiện một chức năng trong cơ thể.

VD:

+ Các cơ quan ở người: dạ dày, ruột, gan, tim, phổi, mắt, mũi, miệng, ...

+ Tim được cấu tạo từ: mô cơ tim, mô liên kết, mô thần kinh, ...

III. TỪ CƠ QUAN ĐẾN CƠ THỂ

Hoạt động 3: Tìm hiểu mối liên hệ: cơ quan=> hệ cơ quan=> cơ thể

a. Mục tiêu: Hs nhận biết được mối quan hệ giữa các cơ quan- hệ cơ quan- cơ thể

b. Nội dung: HS đọc SGK và hoàn thành nhiệm vụ GV giao

c. Sản phẩm: HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức:

d. Tổ chức thực hiện:

Hoạt động của GV và HS	Sản phẩm dự kiến
- Bước 1: GV chuyển giao nhiệm vụ học tập Sử dụng phương pháp trực quan thông qua tranh hình 20.4 và tranh ảnh GV chuẩn bị, yêu cầu HS thảo luận nhóm, xác định các cơ quan nào trong cơ thể cùng đảm nhận một chức năng. Phần hướng dẫn HS thảo luận các nội dung trong SGK, GV có thể tổ chức lồng ghép một số kỹ thuật dạy học và trò chơi nhanh để tăng cường hứng thú cho HS như trò chơi Ghép chữ, Đuổi hình bắt chữ. Quan sát hình 20.4, 20.5 và trả lời câu hỏi từ	3. Từ cơ quan đến cơ thể a. Tìm hiểu mối liên hệ: cơ quan=> hệ cơ quan=> cơ thể ? 7: Các hệ cơ quan cấu tạo nên cây cà chua: hệ rễ, hệ chồi. ? 8: (1) Lá: thực hiện chức năng quang hợp tạo chất dinh dưỡng; (2) Hoa và (3) Quả: thực hiện chức năng sinh sản; (4) Thân: vận chuyển các chất dinh dưỡng trong cây.

7 đến 12 7. Cho biết các hệ cơ quan cấu tạo nên cây cà chua 8. Gọi tên các cơ quan cấu tạo nên hệ chồi tương ứng với các số (1) đến (4) trong hình và nêu chức năng của mỗi cơ quan này. 9. Nêu chức năng của hệ rễ. 10. Hãy kể tên một số cơ quan cấu tạo nên hệ tiêu hoá ở người và gọi tên các số từ (5) đến (9). 11. Ở người có những hệ cơ quan nào? Nêu chức năng của hệ tiêu hoá. 12. Điều gì sẽ xảy ra nếu trong cơ thể có một hệ cơ quan nào đó ngừng hoạt động? Sau khi trả lời, GV yêu cầu HS trả lời câu hỏi củng cố: * Điều gì sẽ xảy ra nếu cây cà chua bị mất đi hệ rễ? Hoàn thành bảng 20.5. - Bước 2: HS thực hiện nhiệm vụ học tập HS đọc thông tin và tìm kiếm thông tin trả lời cho câu hỏi 7-12 - Bước 3: Báo cáo kết quả hoạt động và thảo luận GV gọi HS trả lời, HS còn lại nghe và nhận xét - Bước 4: Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập GV gợi ý HS rút ra kết luận như SGK.	? 9: Rễ làm nhiệm vụ hút nước và các chất khoáng trong đất. ?10: (5) Miệng, (6) Thực quản, (7) Dạ dày, (8) Ruột già, (9) Ruột non. ?11: Ở người có: + Các hệ cơ quan ở người: hệ vận động, hệ thần kinh, hệ hô hấp, hệ bài tiết, hệ tiêu hoá, hệ tuần hoàn, hệ sinh dục. + Hệ tiêu hoá có chức năng nghiền, co bóp, chuyển hoá thức ăn thành các chất dinh dưỡng cho cơ thể. ?12: Nếu trong cơ thể có một hệ cơ quan ngừng hoạt động thì cả cơ thể sẽ bị ảnh hưởng và các hệ cơ quan khác trong cơ thể cũng sẽ bị ảnh hưởng. ? Củng cố: Rễ là hệ cơ quan thực hiện chức năng hút nước và khoáng chất cho cây, nếu hệ rễ bị mất đi thì hệ chồi cũng không hoạt động được và cây cà chua sẽ chết.
---	---

Bảng 20.5: Sơ đồ mối quan hệ cơ quan-hệ cơ quan ở người

Hệ cơ quan	Cơ quan cấu tạo nên hệ cơ quan	Chức năng hệ cơ quan
Hệ tiêu hóa	Thực quản, dạ dày, ruột,...	Tiêu hóa thức ăn thành các chất cần thiết cho cơ thể
Hệ tuần hoàn	Tim, mạch máu,.....	Vận chuyển các chất trong cơ thể
Hệ thần kinh	Não, dây thần kinh, tủy sống,....	Điều khiển các hoạt động sống của cơ thể
Hệ hô hấp	Mũi, hầu, phổi, cơ hoành,...	Giúp cơ thể trao đổi khí với môi trường bên ngoài (thờ)
Hệ bài tiết	Da, bàng quang, thận, ...	Cân bằng, bài tiết các chất không cần thiết ra khỏi cơ thể

C. HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP

a. Mục tiêu : Học sinh củng cố lại kiến thức.

b. Nội dung : HS sử dụng SGK và vận dụng kiến thức đã học để trả lời câu hỏi.

c. Sản phẩm : HS làm các bài tập

d. Tổ chức thực hiện:

- GV yêu cầu HS hoàn thiện bài tập :

Câu 1. Đơn vị cấu tạo và chức năng cơ bản của mọi cơ thể sống là

A. mô.

B. tế bào.

C. cơ quan.

D. hệ cơ quan.

Câu 2. Trong cơ thể đa bào, tập hợp các tế bào giống nhau cùng thực hiện một chức năng nhất định được gọi là

A. mô.

B. tế bào.

C. cơ quan.

D. hệ cơ quan.

Câu 3. Kể tên các cơ quan thuộc hệ hô hấp ở người và cho biết mối liên hệ về chức năng của các cơ quan.

Câu 4. Khi em tập thể dục, những cơ quan và hệ cơ quan nào trong cơ thể cùng phối hợp hoạt động?

- HS làm bài tập, trình bày sản phẩm

- GV nhận xét, đánh giá :

Câu 1. Đáp án B

Câu 2. Đáp án A.

Câu 3. Các cơ quan thuộc hệ hô hấp: mũi, hầu, phổi, cơ hoành. Các cơ quan cùng phối hợp hoạt động để thực hiện chức năng giúp cơ thể trao đổi khí với môi trường.

Câu 4. Khi em tập thể dục, những hệ cơ quan cùng phối hợp hoạt động là: hệ vận động, hệ thần kinh, hệ hô hấp, hệ bài tiết, hệ tuần hoàn.

D. HOẠT ĐỘNG VẬN DỤNG

a. Mục tiêu : Học sinh được củng cố lại kiến thức thông qua bài tập ứng dụng.

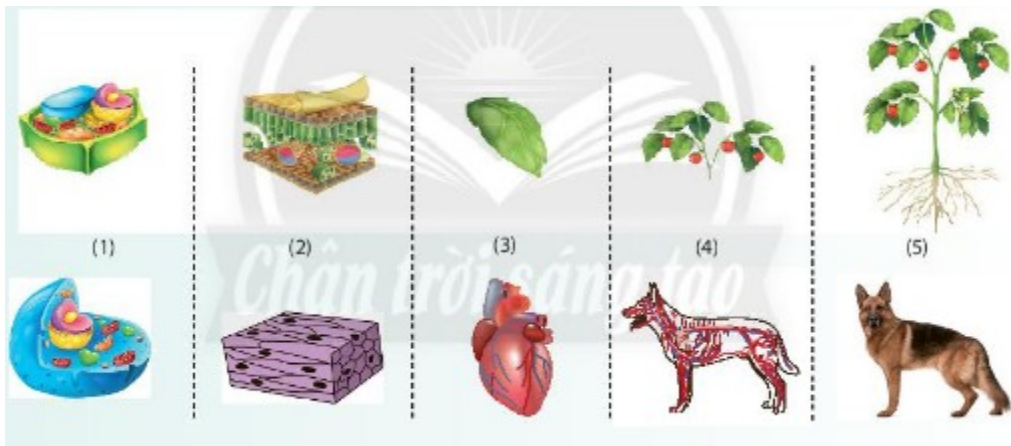
b. Nội dung : HS sử dụng SGK và vận dụng kiến thức đã học để trả lời câu hỏi.

c. Sản phẩm : HS làm các bài tập

d. Tổ chức thực hiện:

- GV yêu cầu HS thực hiện câu hỏi vận dụng:

Nêu tên các cấp độ tổ chức trong cơ thể đa bào tương ứng với các số từ (1) đến (5) trong hình sau:



- GV nghe HS phát biểu và nhận xét: (1) Tế bào, (2) Mô, (3) Cơ quan, (4) Hệ cơ quan, (5) Cơ thể.

IV. KẾ HOẠCH ĐÁNH GIÁ

Hình thức đánh giá	Phương pháp đánh giá	Công cụ đánh giá	Ghi Chú
- Thu hút được sự tham gia tích cực của người học - Gắn với thực tế - Tạo cơ hội thực hành cho người học	- Sự đa dạng, đáp ứng các phong cách học khác nhau của người học - Hấp dẫn, sinh động - Thu hút được sự tham gia tích cực của người học - Phù hợp với mục tiêu, nội dung	- Báo cáo thực hiện công việc. - Phiếu học tập - Hệ thống câu hỏi và bài tập - Trao đổi, thảo luận	

V. HỒ SƠ DẠY HỌC (Đính kèm các phiếu học tập/bảng kiểm....)

.....

BÀI 21: THỰC HÀNH QUAN SÁT SINH VẬT

Thời gian thực hiện: (2 TIẾT)

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức

Quan sát và vẽ được một số cơ thể đơn bào

- Quan sát và mô tả được các cơ quan cấu tạo cây xanh
- Quan sát mô hình và mô tả được cấu tạo cơ thể người

2. Năng lực

- Năng lực chung:

- Tự chủ và tự học: chủ động, tích cực thực hiện các nhiệm vụ của bản thân khi thực hiện nhiệm vụ được GV yêu cầu trong giờ thực hành.
- Giao tiếp và hợp tác: xác định được nội dung hợp tác nhóm trao đổi về cấu tạo cơ thể sinh vật.
- Giải quyết vấn đề và sáng tạo: vận dụng linh hoạt các kiến thức, kỹ năng để giải quyết vấn đề liên quan trong thực tiễn và trong giải quyết các nhiệm vụ học tập.

- Năng lực khoa học tự nhiên:

Trình bày được các bước làm tiêu bản hiển vi; mô tả và vẽ được hình cơ thể đơn bào, các cơ quan cấu tạo cây xanh và cấu tạo cơ thể người.

- Quan sát và vẽ được cơ thể đơn bào, quan sát và mô tả được các cơ quan cấu tạo cây xanh; quan sát mô hình và mô tả được cấu tạo cơ thể người.
- Liên hệ, giải thích được sự hoạt động có tổ chức của các cơ quan, hệ cơ quan trong cơ thể.

3. Phẩm chất

- Thông qua hiểu biết về cơ thể, có ý thức bảo vệ sức khỏe, yêu thương bản thân và gia đình. Trung thực trong quá trình thực hành và báo cáo kết quả thực hành của cá nhân và nhóm.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Đối với giáo viên:

- Kính hiển vi, lam kính, lamên, pipette, giấy thấm, bông, giấy bìa, kim chỉ, keo dán, lọ thủy tinh
- Mô hình tháo lắp cơ thể người hoặc tranh ảnh về cấu tạo cơ thể người.
- SGK, giáo án

2. Đối với học sinh:

- Mẫu vật: mẫu nước ao hồ, nước đọng lâu ngày hoặc mẫu nuôi cấy.
- Bộ ảnh thực vật: cây cà rốt, cây khoai lang, cây khoai tây, cây cà chua, cây hành, cây xương rồng...

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

A. HOẠT ĐỘNG KHỞI ĐỘNG

a. Mục tiêu: Tạo tâm thế hứng thú cho học sinh và từng bước làm quen bài thực hành.

b. Nội dung: GV trình bày vấn đề, HS trả lời câu hỏi

c. Sản phẩm học tập: HS lắng nghe và tiếp thu kiến thức

d. Tổ chức thực hiện:

- GV trình bày vấn đề: “Sinh vật rất đa dạng, phong phú, nhiều loài, phần lớn chúng là đơn bào, kích thước rất nhỏ nên không thể nhìn thấy được bằng mắt thường mà chúng ta chỉ có thể quan sát chúng dưới kính hiển vi. Sau đây, chúng ta cùng đến với **bài 21: Thực hành quan sát sinh vật**.”

B. HOẠT ĐỘNG HÌNH THÀNH KIẾN THỨC

Hoạt động 1: Quan sát cơ thể đơn bào

a. Mục tiêu: Quan sát và vẽ được một số cơ thể đơn bào

b. Nội dung: Đọc thông tin sgk, nghe giáo viên hướng dẫn, học sinh thực hiện.

c. Sản phẩm học tập: Kết quả quan sát của HS.

d. Tổ chức thực hiện:

HOẠT ĐỘNG CỦA GV – HS	DỰ KIẾN SẢN PHẨM
Bước 1: GV chuyển giao nhiệm vụ học tập - GV định hướng để HS tự quan sát và tìm sinh vật trong môi trường theo các bước gợi ý trong SGK. Sau đó, GV cho HS vẽ phác thảo sinh vật tìm thấy vào vở và hướng dẫn HS trả lời câu hỏi: <i>Trong các bước làm tiêu bản tại sao phải có bước đặt sợi bông lên lam kính?</i> Bước 2: HS thực hiện nhiệm vụ học tập + HS tiếp nhận nhiệm vụ, tiến hành quan sát và trả lời câu hỏi + GV quan sát và hỗ trợ HS khi cần Bước 3: Báo cáo kết quả hoạt động và thảo luận + GV gọi HS đứng tại chỗ trả lời câu hỏi. + GV gọi HS khác nhận xét, đánh giá. Bước 4: Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập + GV đánh giá, nhận xét, chuẩn kiến thức, chuyển sang nội dung mới	1. Quan sát cơ thể đơn bào + Bước 1: Đặt vài sợi bông lên lam kính + Bước 2: Dùng pipette hút nước trong lọ chứa mẫu vật và nhỏ 1 giọt lên lam kính đã có sẵn sợi bông. + Bước 3: Đặt lam lên lam kính có chứa mẫu vật, dùng giấy thấm nước thừa (nước tràn ra ngoài lam), + Bước 4: Quan sát tiêu bản dưới kính hiển vi với vật kính 10x, 40x và vẽ cơ thể đơn bào quan sát được. - Khi quan sát cơ thể đơn bào trong giọt nước ao, hồ nên đặt vài sợi bông lên lam kính để nhốt sinh vật, hạn chế sự di chuyển của sinh vật, giúp dễ dàng quan sát.

Hoạt động 2: Quan sát các cơ quan cấu tạo cây xanh

a. Mục tiêu: Quan sát và mô tả được các cơ quan cấu tạo cây xanh

b. Nội dung: Nghe giáo viên hướng dẫn, học sinh quan sát, thảo luận, trao đổi.

c. Sản phẩm học tập: Kết quả quan sát của HS.

d. Tổ chức thực hiện:

HOẠT ĐỘNG CỦA GV - HS	DỰ KIẾN SẢN PHẨM
------------------------------	-------------------------

Bước 1: GV chuyển giao nhiệm vụ học tập
 + GV chia lớp thành các nhóm nhỏ, mỗi nhóm từ 5 – 6 bạn. Sau khi chia nhóm xong, GV yêu cầu HS mang mẫu vật đã chuẩn bị lên bàn và tiến hành quan sát và xác định các thành phần cấu tạo cây xanh ở mẫu vật .

Bước 2: HS thực hiện nhiệm vụ học tập
 + HS tiếp nhận nhiệm vụ, tiến hành quan sát và thảo luận.
 + GV quan sát và hỗ trợ trong quá trình HS thực hiện nhiệm vụ.

Bước 3: Báo cáo kết quả hoạt động và thảo luận

+ HS đứng tại chỗ trình bày kết quả nhóm quan sát được.
 + GV gọi HS khác nhận xét, đánh giá.

Bước 4: Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập

+ GV đánh giá, nhận xét, chuẩn kiến thức, chuyển sang nội dung mới

2. Quan sát các cơ quan cấu tạo cây xanh

- HS quan sát mẫu vật của nhóm mình và đưa ra kết quả thu được.

Hoạt động 3: Quan sát mô hình hoặc tranh ảnh cấu tạo cơ thể người

a. Mục tiêu: Quan sát mô hình và mô tả được cấu tạo cơ thể người

b. Nội dung: Nghe giáo viên hướng dẫn, học sinh quan sát, thảo luận, trao đổi.

c. Sản phẩm học tập: Kết quả quan sát của HS.

d. Tổ chức thực hiện:

HOẠT ĐỘNG CỦA GV - HS	DỰ KIẾN SẢN PHẨM
Bước 1: GV chuyển giao nhiệm vụ học tập + GV hướng dẫn HS quan sát mô hình cấu tạo cơ thể người và xác định vị trí, cấu tạo một số cơ quan, hệ cơ quan trong cơ thể người. - GV chia lớp thành các nhóm, yêu cầu HS tự xác định vị trí các cơ quan trong cơ thể người và trả lời các câu hỏi sau: + <i>Quan sát mô hình, em hãy cho biết cấu tạo của cơ thể người gồm bao nhiêu phần? Gọi tên và xác định vị trí các phần đó trên mô hình?</i> + <i>Trên mô hình, em hãy chỉ ra một vài cơ quan, hệ cơ quan của người</i> + <i>Khi tháo lắp các bộ phận của mô hình người, để thuận tiện cho việc lắp mô hình về hình dạng ban đầu, em cần chú ý đặt bộ phận đó như thế nào?</i> Bước 2: HS thực hiện nhiệm vụ học tập + HS tiếp nhận nhiệm vụ, tiến hành quan sát	3. Quan sát mô hình cấu tạo cơ thể người Các bước thực hiện: + Bước 1: Đặt mô hình vào vị trí thích hợp + Bước 2: Quan sát tổng thể các thành phần cấu tạo ngoài của cơ thể người + Bước 3: Quan sát cấu tạo các hệ cơ quan bằng cách tháo dần các bộ phận của mô hình. + Bước 4: Lắp mô hình về dạng ban đầu.

và thảo luận.

+ GV quan sát và hỗ trợ trong quá trình HS thực hiện nhiệm vụ.

Bước 3: Báo cáo kết quả hoạt động và thảo luận

+ HS đứng tại chỗ trình bày kết quả nhóm quan sát được.

+ GV gọi HS khác nhận xét, đánh giá.

Bước 4: Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập

+ GV đánh giá, nhận xét, chuẩn kiến thức, chuyển sang nội dung mới

C - D. HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP – VẬN DỤNG

a. Mục tiêu: Củng cố lại kiến thức đã học thông bài báo cáo thực hành

b. Nội dung: HS hoàn thành bài báo cáo theo yêu cầu của GV

c. Sản phẩm học tập: Bài báo cáo kết quả quan sát sinh vật

d. Tổ chức thực hiện:

- GV yêu cầu HS viết và trình bày báo cáo theo mẫu:

Nhóm: Lớp:		
1. Mục tiêu	2. Nội dung	3. Kết quả
1. Vẽ và chú thích một cơ thể đơn bào	– Quan sát cơ thể đơn bào trong nước ao, hồ, môi trường nuôi cấy và tranh/ ảnh vẽ sinh vật đơn bào	<i>(HS vẽ hình sinh vật đơn bào)</i> – Mô tả hình dạng ngoài, màu sắc của sinh vật đơn bào:
2. Nêu được các cơ quan cấu tạo cây xanh trên mẫu đã quan sát	– Quan sát cây xanh qua ảnh hoặc mẫu vật thật và kể tên một số cơ quan, hệ cơ quan	– Nêu tên một số cơ quan, hệ cơ quan ở cây xanh:
3. Kể tên một số cơ quan, hệ cơ quan ở người	– Quan sát hình hoặc mô hình cấu tạo cơ thể người và kể tên một số cơ quan, hệ cơ quan	– Kể tên một số cơ quan, hệ cơ quan trong cơ thể người:
4. Mô tả được những mẫu vật/ tranh ảnh thực vật đã quan sát những mẫu vật/ tranh ảnh nào có rễ, thân, lá biến dạng	– Quan sát mẫu vật/ tranh ảnh thực vật đã chuẩn bị	– Xác định được những mẫu vật/ tranh ảnh thực vật đã quan sát có rễ, thân, lá biến dạng:

- HS tiếp nhận nhiệm vụ, hoàn thành bài báo cáo và nộp lại cho GV.

- GV nhận xét, đánh giá và chuẩn kiến thức bài thực hành.

IV. KẾ HOẠCH ĐÁNH GIÁ

Hình thức đánh giá	Phương pháp đánh giá	Công cụ đánh giá	Ghi Chú
- Thu hút được sự tham gia tích cực	- Sự đa dạng, đáp ứng các phong cách học khác nhau	- Báo cáo thực hiện công việc.	

của người học - Gắn với thực tế - Tạo cơ hội thực hành cho người học	của người học - Hấp dẫn, sinh động - Thu hút được sự tham gia tích cực của người học - Phù hợp với mục tiêu, nội dung	- Phiếu học tập - Hệ thống câu hỏi và bài tập - Trao đổi, thảo luận	
--	--	---	--

CHỦ ĐỀ 8: ĐA DẠNG THỂ GIỚI SỐNG

BÀI 22: PHÂN LOẠI THỂ GIỚI SỐNG

Thời gian thực hiện:4 tiết

I. MỤC TIÊU:

1. Kiến thức:

- Sau khi học xong bài này, HS:
 - + Nêu được sự cần thiết của việc phân loại thể giới sống.
 - + Phân biệt được các bậc phân loại từ nhỏ đến lớn theo trật tự: loài, chi, họ, bộ, lớp, ngành, giới. Nhận biết được cách gọi tên sinh vật.
 - + Nhận biết được năm giới sinh vật và lấy được ví dụ minh họa cho mỗi giới.
 - + Nhận biết được cách xây dựng khoá lưỡng phân thông qua ví dụ.
 - + Lấy được ví dụ chứng minh thể giới sống đa dạng về số lượng loài và đa dạng về môi trường sống.

2. Năng lực

- Năng lực chung:

- + Tự chủ và tự học: Chủ động, tích cực thực hiện các nhiệm vụ của bản thân khi tìm hiểu về phân loại thể giới sống
- + Giao tiếp và hợp tác: Xác định nội dung hợp tác nhóm trao đổi về cách phân loại sinh vật và khoá lưỡng phân;
- + Giải quyết vấn đề và sáng tạo: Vận dụng linh hoạt các kiến thức, kỹ năng để giải quyết vấn đề liên quan trong tự nhiên và thực tiễn hoặc trong học tập.

- Năng lực khoa học tự nhiên

- + Nhận thức khoa học tự nhiên: Nêu được sự cần thiết của việc phân loại thể giới sống; Nhận biết được năm giới sinh vật và lấy được ví dụ minh họa cho mỗi giới
- + Phân biệt được các bậc phân loại từ nhỏ đến lớn theo trật tự: loài, chi, họ, bộ, lớp, ngành, giới
- + Nhận biết được cách gọi tên sinh vật và cách xây dựng khoá lưỡng phân
- + Lấy được ví dụ chứng minh thể giới sống đa dạng về số lượng loài và đa dạng về môi trường sống
- + Tìm hiểu tự nhiên: Thực hành xây dựng được khoá lưỡng phân để phân loại sinh vật
- + Vận dụng kiến thức, kỹ năng đã học: Giải thích được sự đa dạng của sinh vật trong tự nhiên và phân loại được một số sinh vật xung quanh em.

3. Phẩm chất

- + Bồi dưỡng tình yêu đối với thiên nhiên, có ý thức bảo vệ thiên nhiên.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Đối với giáo viên: tranh ảnh minh họa, sơ đồ khó lường phân, slide bài giảng, máy chiếu, SGK,....

2. Đối với học sinh : vở ghi, sgk, đồ dùng học tập và chuẩn bị từ trước

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

A. HOẠT ĐỘNG KHỞI ĐỘNG (MỞ ĐẦU)

a. Mục tiêu: tạo hứng thú cho HS tìm hiểu về bài học

b. Nội dung: HS quan sát SGK để tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV.

c. Sản phẩm: Từ bài HS vận dụng kiến thức để trả lời câu hỏi GV đưa ra.

d. Tổ chức thực hiện:

- *Gv chiếu hình ảnh và câu hỏi khởi động.* Chia lớp thành các nhóm (từ 3-5 HS) và yêu cầu thảo luận câu hỏi:

+ Khi vào một cửa hàng sách, em sẽ dễ dàng tìm được cuốn sách mình cần vì sách trong cửa hàng đã được sắp xếp thành từng nhóm khác nhau. Vậy để có thể dễ dàng tìm ra một loại sinh vật trong vô số các loài sinh vật trong tự nhiên, các nhà khoa học đã phân loại thế giới sống như thế nào?

- *HS trả lời và rút ra kết luận về tầm quan trọng của việc phân loại trong thế giới sống*

- *GV nhận xét về sự đa dạng dạng của sinh vật sống và dẫn dắt vào bài:* Vậy chúng ta nên dựa vào tiêu chí nào để phân loại sinh vật vào các nhóm phân loại. Bài học ngày hôm nay chúng ta sẽ đi tìm hiểu và trả lời cho câu hỏi đó

B. HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI

I. SỰ CẦN THIẾT CỦA VIỆC PHÂN LOẠI THẾ GIỚI SỐNG

Hoạt động 1: Tìm hiểu về sự cần thiết phân loại thế giới sống

a. Mục tiêu: HS nhận biết sự tồn tại của thế giới sống xung quanh chúng ta. Từ đó HS thấy được sự cần thiết của việc phân loại thế giới sống

b. Nội dung: HS đọc SGK để tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV.

c. Sản phẩm:

HS đưa ra được câu trả lời phù hợp với câu hỏi GV đưa ra

d. Tổ chức thực hiện:

Hoạt động của GV và HS	Sản phẩm dự kiến
- Bước 1: GV chuyển giao nhiệm vụ học tập GV giới thiệu hình 22.1 trong SGK. GV chiếu ảnh về sự đa dạng sinh giới, tổ chức trò chơi ghép chữ và tranh tương ứng, đồng thời yêu cầu HS quan sát tranh ảnh và liên hệ với phần khởi động. Sau đó, gợi ý và định hướng cho HS thảo luận nhóm các nội dung câu hỏi trong SGK bảng kĩ thuật khăn trải bàn: 1. Kể tên một số sinh vật trong hình 22.1. Từ đó, em hãy nhận xét về thế giới sống. 2. Thế giới sống có thể được phân loại theo những tiêu chí nào? Trên cơ sở đó, em hãy	1. Sự cần thiết của việc phân loại thế giới sống a. <i>Tìm hiểu về sự cần thiết phân loại thế giới sống</i> Thế giới sống đa dạng về số lượng các loài sinh vật, đa dạng về đặc điểm và môi trường sống của chúng. * Hình 22.1: Tên một số sinh vật: vọc, nhện, rùa, bướm, bọ cánh cam, cá, vi khuẩn, cò, trùng giày, dương xỉ, thông, sủng.

<i>phân loại các sinh vật trong hình 22.1.</i> - Bước 2: HS thực hiện nhiệm vụ học tập + HS Hoạt động theo nhóm đôi, quan sát hình vẽ + GV: quan sát và trợ giúp các cặp. - Bước 3: Báo cáo kết quả hoạt động và thảo luận GV gọi HS trả lời, HS còn lại nghe và nhận xét - Bước 4: Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập Thông qua các nội dung thảo luận, GV gợi ý cho HS rút ra kết luận theo nội dung trong SGK.	Phân loại sinh vật dựa vào đặc điểm tế bào (tế bào nhân sơ, tế bào nhân thực), cấp độ tổ chức cơ thể (cơ thể đơn bào, cơ thể đa bào), khả năng di chuyển, dinh dưỡng (tự dưỡng, dị dưỡng), môi trường sống (môi trường nước, môi trường cạn, ...).
---	---

II. CÁC BẬC PHÂN LOẠI SINH VẬT

Hoạt động 2: Tìm hiểu về các bậc phân loại

a) Mục tiêu: HS nhận biết các bậc phân loại từ nhỏ đến lớn theo thứ tự: loài, chi, họ, bộ, lớp, ngành, giới và nêu được khái niệm loài

b. Nội dung: HS đọc SGK để tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV.

c. Sản phẩm: HS đưa ra được câu trả lời phù hợp với câu hỏi GV đưa ra

d. Tổ chức thực hiện:

Hoạt động của GV và HS	Sản phẩm dự kiến
- Bước 1: GV chuyển giao nhiệm vụ học tập + GV tổ chức trò chơi Mảnh ghép về cơ cấu tổ chức các HS trong lớp học. Mảnh ghép gồm: Lớp trưởng, Lớp phó, Tổ 1, Tổ 2, Tổ 3, ... GV yêu cầu HS xây dựng cơ cấu tổ chức từ cao xuống thấp hoặc từ thấp lên cao. + Sau đó GV đưa ra các thẻ về các bậc phân loại từ nhỏ đến lớn (mỗi thẻ là một bậc phân loại), yêu cầu HS quan sát các hình 22.2, 22.3 trong SGK, liên hệ trò chơi (ảnh ghép về cơ cấu tổ chức trong lớp học và hoạt động theo nhóm để nhận biết và sắp xếp bậc phân loại dựa vào các thẻ. GV hướng dẫn HS thảo luận nhóm với các nội dung trong SGK: 3. Quan sát hình 22.2, em hãy kể tên các bậc phân loại sinh vật theo thứ tự từ thấp đến cao trong thế giới sống. Sau khi HS hoạt động xong hoạt động này, Gv đưa ra câu hỏi củng cố để HS trả lời: + Từ cách phân loại loài Gấu đen châu mỹ,	2. Các bậc phân loại sinh vật <i>a. Tìm hiểu về các bậc phân loại</i> - Bậc phân loại sinh vật theo thứ tự từ thấp đến cao trong thế giới sống: Loài => Chi => Họ => Bộ => Lớp => Ngành=> Giới VD: Loài Gấu trắng trong hình thuộc: giống Gấu, họ Gấu, bộ Ăn thịt, lớp Thú, ngành Dây sống, giới Động vật. - Trong đó, loài là bậc phân loại cơ bản, bậc phân loại càng nhỏ thì sự khác nhau giữa các sinh vật cùng bậc càng ít.

em hãy cho biết các bậc phân loại của loài Gấu trắng trong hình 22.3.

- Bước 2: HS thực hiện nhiệm vụ học tập

+ HS Hoạt động theo nhóm, quan sát hình 22.2 và 22.3 sau đó trả lời câu hỏi

- Bước 3: Báo cáo kết quả hoạt động và thảo luận

+ Một số HS trả lời, HS còn lại nghe và nhận xét

- Bước 4: Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập

GV nhận xét, đánh giá về thái độ, quá trình làm việc, kết quả hoạt động và chốt kiến thức.

Hoạt động 3: Tìm hiểu về cách gọi tên loài

a. Mục tiêu: HS biết các cách gọi tên của loài

b. Nội dung: HS đọc SGK và hoàn thành nhiệm vụ GV giao

c. Sản phẩm: HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức:

d. Tổ chức thực hiện:

Hoạt động của GV và HS	Sản phẩm dự kiến															
- Bước 1: GV chuyển giao nhiệm vụ học tập: GV chuẩn bị hình ảnh về các loài ở hình 22.4, tổ chức cho HS thảo luận theo cặp các câu hỏi trong SGK. 4. Quan sát hình 22.4, em hãy cho biết sinh vật có những cách gọi tên nào? Sau khi HS hoạt động xong hoạt động này, Gv đưa ra câu hỏi củng cố để HS trả lời: + <i>Nêu cách gọi tên khoa học của một số loài sau đây</i> - Bước 2: HS thực hiện nhiệm vụ học tập + HS Hoạt động theo nhóm thống nhất trả lời câu hỏi - Bước 3: Báo cáo kết quả hoạt động và thảo luận + Một số HS trả lời, HS còn lại nghe và nhận xét - Bước 4: Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập GV nhận xét, đánh giá về thái độ, quá trình làm việc, kết quả hoạt động và chốt kiến thức.	b. Cách gọi tên loài - Cách gọi tên sinh vật: +Tên phổ thông là cách gọi phổ biến của loài có trong danh lục tra cứu. + Tên khoa học là cách gọi tên một loài sinh vật theo tên chi/ giống và tên loài. + Tên địa phương là cách gọi truyền thống của người dân bản địa theo vùng miền, quốc gia. Vd: <table><tr><td>Tên phổ thông</td><td>Tên chi/ giống</td><td>Tên loài</td></tr><tr><td>Con người</td><td>Homo</td><td>Sapiens</td></tr><tr><td>Chim bồ câu</td><td>Columba</td><td>Livio</td></tr><tr><td>Cây ngọc lan trắng</td><td>Magnolia</td><td>Alba</td></tr><tr><td>Cây</td><td>Zea</td><td>Mays</td></tr></table>	Tên phổ thông	Tên chi/ giống	Tên loài	Con người	Homo	Sapiens	Chim bồ câu	Columba	Livio	Cây ngọc lan trắng	Magnolia	Alba	Cây	Zea	Mays
Tên phổ thông	Tên chi/ giống	Tên loài														
Con người	Homo	Sapiens														
Chim bồ câu	Columba	Livio														
Cây ngọc lan trắng	Magnolia	Alba														
Cây	Zea	Mays														

	ngô		
--	-----	--	--

III. CÁC GIỚI SINH VẬT

Hoạt động 4: Tìm hiểu về năm giới sinh vật

a. Mục tiêu: HS nhận biết thế giới sống được phân chia thành năm giới sinh vật theo quan điểm của Whittaker, 1969, nêu được đại diện các giới và chứng minh được sự đa dạng của thế giới sống.

b. Nội dung: HS đọc SGK và hoàn thành nhiệm vụ GV giao

c. Sản phẩm: HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức:

d. Tổ chức thực hiện:

Hoạt động của GV và HS	Sản phẩm dự kiến																																	
- Bước 1: GV chuyển giao nhiệm vụ học tập GV giới thiệu hình 22.5, hướng dẫn HS quan sát sơ đồ năm giới và thông tin trong SGK. GV chuẩn bị bộ ảnh đại diện các sinh vật thuộc năm giới, tổ chức trò chơi Đoán hình (GV chiếu ảnh sinh vật trên màn hình hoặc dùng tranh ảnh sinh vật, HS dựa vào thông tin trong SGK đoán xem sinh vật đó thuộc giới nào). Sau đó, gợi ý và định hướng cho HS thảo luận các nội dung trong SGK thông qua phương pháp hoạt động nhóm kết hợp một số kĩ thuật dạy học như công não, mảnh ghép. 5, Quan sát hình 22.5, hãy cho biết sinh vật được chia thành mấy giới? Kể tên một số đại diện sinh vật thuộc mỗi. 6. Em có thể phân biệt năm giới sinh vật dựa vào những tiêu chí nào? Sau khi HS hoạt động xong hoạt động này, Gv đưa ra câu hỏi củng cố để HS trả lời: * Hãy xác định môi trường sống của đại diện các sinh vật thuộc năm giới bằng cách hoàn thành bảng theo mẫu. - Bước 2: HS thực hiện nhiệm vụ học tập HS đọc thông tin và tìm kiếm thông	3. Các giới sinh vật a. Tìm hiểu về năm giới sinh vật Sinh vật được chia thành năm giới, đại diện mỗi giới là: vi khuẩn thuộc giới Khởi sinh; trùng giày thuộc giới Nguyên sinh; nấm rơm thuộc giới Nấm; cây cam thuộc giới Thực vật; gấu thuộc giới Động vật. Dựa vào đặc điểm tế bào, tổ chức cơ thể, kiểu dinh dưỡng, ... làm tiêu chí để phân biệt năm giới sinh vật Môi trường sống của các sinh vật: <table><tr><th rowspan="2">Giới</th><th rowspan="2">Đại diện</th><th colspan="3">Môi trường sống</th></tr><tr><th>Nước</th><th>Cạn</th><th>Sinh vật</th></tr><tr><td>Khởi sinh</td><td>Vi khuẩn E.coli</td><td>+</td><td>+</td><td>+</td></tr><tr><td>Nguyên sinh</td><td>Trùng noi</td><td>+</td><td>-</td><td>-</td></tr><tr><td>Nấm</td><td>Nấm rơm</td><td>-</td><td>+</td><td>-</td></tr><tr><td>Thực vật</td><td>Cây ray muống g</td><td>+</td><td>+</td><td>-</td></tr><tr><td>Động vật</td><td>Cá chép</td><td>+</td><td>-</td><td>-</td></tr></table>	Giới	Đại diện	Môi trường sống			Nước	Cạn	Sinh vật	Khởi sinh	Vi khuẩn E.coli	+	+	+	Nguyên sinh	Trùng noi	+	-	-	Nấm	Nấm rơm	-	+	-	Thực vật	Cây ray muống g	+	+	-	Động vật	Cá chép	+	-	-
Giới	Đại diện			Môi trường sống																														
		Nước	Cạn	Sinh vật																														
Khởi sinh	Vi khuẩn E.coli	+	+	+																														
Nguyên sinh	Trùng noi	+	-	-																														
Nấm	Nấm rơm	-	+	-																														
Thực vật	Cây ray muống g	+	+	-																														
Động vật	Cá chép	+	-	-																														

tin trả lời cho câu hỏi 5,6 - Bước 3: Báo cáo kết quả hoạt động và thảo luận GV gọi HS trả lời, HS còn lại nghe và nhận xét - Bước 4: Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập GV gợi ý HS rút ra kết luận như SGK.	
--	--

IV. KHÓA LƯƠNG PHÂN

Hoạt động 5: Tìm hiểu cách xây dựng khóa lưỡng phân

a. Mục tiêu: HS tìm hiểu cách xây dựng khóa lưỡng phân trong hình 22.7 để phân loại sinh vật trong hình 22.6

b. Nội dung: HS đọc SGK và hoàn thành nhiệm vụ GV giao

c. Sản phẩm: HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức:

d. Tổ chức thực hiện:

Hoạt động của GV và HS	Sản phẩm dự kiến
- Bước 1: GV chuyển giao nhiệm vụ học tập: GV chiếu hình 22.6 và yêu cầu HS thảo luận nhóm trả lời câu hỏi: 7. Quan sát hình 22.6, em hãy nêu các đặc điểm được sử dụng để phân biệt các sinh vật trong hình 8. Em hãy cho biết cách xây dựng khoá lưỡng phân trong hình 22.7. - Bước 2: HS thực hiện nhiệm vụ học tập + HS Hoạt động theo nhóm thống nhất trả lời câu hỏi 7,8 - Bước 3: Báo cáo kết quả hoạt động và thảo luận + Một số HS trả lời, HS còn lại nghe và nhận xét - Bước 4: Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập GV gợi ý HS rút ra kết luận về khái niệm khoá lưỡng phân và cách xây dựng khoá lưỡng phân.	4. Khóa lưỡng phân a. Tìm hiểu cách xây dựng khóa lưỡng phân Các tiêu chí được sử dụng để phân biệt các sinh vật trong hình: + Khả năng di chuyển + Khả năng bay + Có chân hoặc không. Cách xây dựng khoá lưỡng phân trong hình 22.7: + Bước 1. Xác định đặc điểm đặc trưng của mỗi sinh vật. + Bước 2. Dựa vào một đặc điểm đặc trưng nhất để phân chia sinh vật thành hai nhóm. + Bước 3. Tiếp tục phân chia các nhóm trên thành hai nhóm nhỏ hơn cho đến khi mỗi nhóm chỉ còn một sinh vật. + Bước 4. Xây dựng khoá lưỡng phân hoàn chỉnh.

C. HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP

a. Mục tiêu : Học sinh củng cố lại kiến thức.

b. Nội dung : HS sử dụng SGK và vận dụng kiến thức đã học để trả lời câu hỏi.

c. Sản phẩm : HS làm các bài tập

d. Tổ chức thực hiện:

- GV yêu cầu HS hoàn thiện bài tập :

Câu 1. Thế giới sinh vật được chia vào các bậc phân loại từ nhỏ đến lớn theo trật tự:

A. loài - chi - họ - bộ — lớp - ngành - giới.

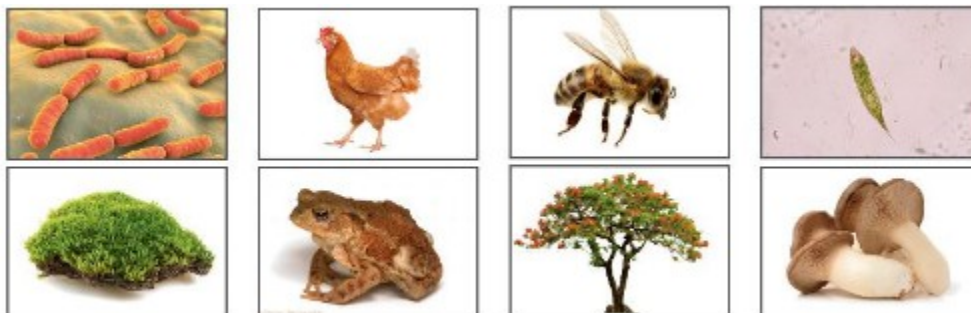
B. loài - họ — chi - bộ - lớp — ngành - giới.

C. giới - ngành — bộ — lớp — họ - chi - loài.

D. giới — họ — lớp — ngành — bộ — chi ~ loài.

Câu 2. Tên khoa học của loài người là Homo sapiens Linnaeus, 1758. Hãy xác định tên giống, loại, tác giả, năm tìm ra loài đó.

Câu 3. Quan sát hình ảnh dưới đây, gọi tên sinh vật và cho biết các sinh vật đó thuộc giới nào.



- HS làm bài tập, trình bày sản phẩm

- GV nhận xét , đánh giá :

Câu 1 : A

Câu 2 :

+ Tên giống : Homo

+ Tên loài : Linnaeus

+ Năm tìm ra : 1758

Câu 3 :

Sinh vật	Giới
Vi khuẩn	Khởi sinh
Gà	Động vật
Ong	Động vật
Trùng roi	Nguyên sinh
Rêu	Thực vật
Ếch	Động vật
Cây phượng	Thực vật
Nấm đùi gà	Nấm

D. HOẠT ĐỘNG VẬN DỤNG

a. Mục tiêu : Học sinh được củng cố lại kiến thức thông qua bài tập ứng dụng.

b. Nội dung : HS sử dụng SGK và vận dụng kiến thức đã học để trả lời câu hỏi.

c. Sản phẩm : HS làm các bài tập

d. Tổ chức thực hiện:

GV đặt vấn đề: Em gặp khó khăn gì khi cần chọn một cuốn sách trên giá chứa rất nhiều sách nhưng lại không được sắp xếp theo một tiêu chí nào.

- GV yêu cầu HS thực hiện câu hỏi vận dụng:

Liên hệ việc sắp xếp các loại sách vào giá sách với việc sắp xếp các sinh vật của thế giới tự nhiên vào các nhóm phân loại có ý nghĩa gì?

- GV nghe HS phát biểu và nhận xét:

Trong tự nhiên, số loại sinh vật rất đa dạng, việc sắp xếp các sinh vật vào các nhóm phân loại có ý nghĩa giúp chúng ta dễ dàng nghiên cứu về sinh vật và nhận ra sự đa dạng của sinh giới.

IV. KẾ HOẠCH ĐÁNH GIÁ

Hình thức đánh giá	Phương pháp đánh giá	Công cụ đánh giá	Ghi Chú
- Thu hút được sự tham gia tích cực của người học - Gắn với thực tế - Tạo cơ hội thực hành cho người học	- Sự đa dạng, đáp ứng các phong cách học khác nhau của người học - Hấp dẫn, sinh động - Thu hút được sự tham gia tích cực của người học - Phù hợp với mục tiêu, nội dung	- Báo cáo thực hiện công việc. - Phiếu học tập - Hệ thống câu hỏi và bài tập - Trao đổi, thảo luận	

V. HỒ SƠ DẠY HỌC (Đính kèm các phiếu học tập/bảng kiểm....)

.....
.....

BÀI 23: THỰC HÀNH XÂY DỰNG KHÓA LƯỠNG PHÂN

Thời gian thực hiện: 2 tiết

I. MỤC TIÊU:

1. Kiến thức:

- Sau khi học xong bài này, HS:
 - + Xây dựng được khóa lưỡng phân với đối tượng sinh vật

2. Năng lực

- Năng lực chung:

- + Tự chủ và tự học: Chủ động, tích cực thực hiện các nhiệm vụ của bản thân khi thực hiện các nhiệm vụ được GV yêu cầu trong giờ thực hành;
- + Giao tiếp và hợp tác: Chia sẻ và thực hiện đúng nhiệm vụ được phân công trong nhóm về xây dựng khóa lưỡng phân phân loại sinh vật;
- + Giải quyết vấn đề và sáng tạo: Vận dụng linh hoạt các kiến thức, kỹ năng để giải quyết vấn đề liên quan trong thực tiễn và trong các nhiệm vụ học tập.

- Năng lực khoa học tự nhiên

- + Tìm hiểu tự nhiên: Quan sát, phát hiện các đặc điểm để phân biệt sinh vật trong xây dựng khóa lưỡng phân, thực hành xây dựng được khóa lưỡng phân;
- + Vận dụng kiến thức, kỹ năng đã học: Xây dựng khóa lưỡng phân phân loại một số sinh vật xung quanh em.

3. Phẩm chất:

- + Trung thực trong quá trình thực hành và báo cáo kết quả thực hành của cá nhân và nhóm.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Đối với giáo viên: sơ đồ khóa lưỡng phân, tranh ảnh minh họa, slide bài giảng, máy chiếu, SGK,....

2. Đối với học sinh : vở ghi, sgk, đồ dùng học tập và chuẩn bị từ trước

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

A. HOẠT ĐỘNG KHỞI ĐỘNG (MỞ ĐẦU)

a. Mục tiêu: tạo hứng thú cho HS tìm hiểu về bài học

b. Nội dung: HS quan sát SGK để tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV.

c. Sản phẩm: Từ bài HS vận dụng kiến thức để trả lời câu hỏi GV đưa ra.

d. Tổ chức thực hiện:

Gv dẫn dắt, đặt vấn đề từ câu hỏi phần khởi động:

Ở bài trước chúng ta đã tìm hiểu về sự cần thiết của việc phân loại thế giới sống, các giới sinh vật, khóa lưỡng phân. Nhưng những kiến thức mà chúng ta tìm hiểu chỉ dựa trên mặt lý thuyết. Bài 23 ngày hôm nay mà chúng ta theo học sẽ thực hành xây dựng khóa lưỡng phân với từng đối tượng

B. HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI

Hoạt động 1: Tìm hiểu sơ đồ khóa lưỡng phân bảy bộ côn trùng

a. Mục tiêu: HS tìm hiểu sơ đồ khoá lưỡng phân bảy bộ côn trùng.

b. Nội dung: HS đọc SGK để tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV.

c. Sản phẩm:

HS đưa ra được câu trả lời phù hợp với câu hỏi GV đưa ra

d. Tổ chức thực hiện:

Hoạt động của GV và HS	Sản phẩm dự kiến
- Bước 1: GV chuyển giao nhiệm vụ học tập GV định hướng để HS tự quan sát, tự tìm ra tiêu chí phân loại bảy bộ côn trùng trong hình 23.1 SGK, Sau đó, HS thảo luận theo nhóm và trả lời các câu hỏi thảo luận trong SGK. <i>1. Quan sát hình 23.1, em hãy nêu các đặc điểm dùng để phân loại bảy bộ côn trùng.</i> Sau đó, GV đưa ra câu hỏi củng cố yêu cầu HS trả lời: <i>Dựa vào hình 23.1, 23.2 và bảng đặc điểm, em hãy gọi tên các bộ côn trùng từ a đến h.</i> - Bước 2: HS thực hiện nhiệm vụ học tập + HS Hoạt động theo nhóm quan sát tranh và trả lời câu hỏi - Bước 3: Báo cáo kết quả hoạt động và thảo luận + GV gọi HS trả lời, HS còn lại nghe và nhận xét - Bước 4: Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập GV gợi ý HS rút ra kết luận như SGK.	2. Cách tiến hành <i>a. Tìm hiểu sơ đồ khóa lưỡng phân bảy bộ côn trùng</i> Các đặc điểm phân loại bảy bộ côn trùng là: đặc điểm cánh, số lượng cánh; đặc điểm bụng và miệng. * Hình 23.1, 23.2: Các bộ côn trùng từ a đến h: Bộ Không cánh, Bộ Cánh nửa, Bộ Hai cánh, Bộ Cánh cứng, Bộ Cánh vảy, Bộ Cánh màng, Bộ Cánh màng.

Hoạt động 2: Thực hành xây dựng khóa lưỡng phân

a) Mục tiêu: HS xây dựng được khóa lưỡng phân đối với các đại diện thuộc năm giới sinh vật

b. Nội dung: HS đọc SGK để tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV.

c. Sản phẩm:

HS đưa ra được câu trả lời phù hợp với câu hỏi GV đưa ra

d. Tổ chức thực hiện:

Hoạt động của GV và HS	Sản phẩm dự kiến
- Bước 1: GV chuyển giao nhiệm vụ học tập GV chuẩn bị các hình ảnh đại diện sinh vật thuộc năm giới hoặc có thể hướng dẫn để HS tự chuẩn bị. GV yêu cầu HS xây dựng khóa lưỡng phân đại diện sinh vật năm giới - Bước 2: HS thực hiện nhiệm vụ học tập + HS Hoạt động theo nhóm theo hướng dẫn của HS	b. Thực hành xây dựng khóa lưỡng phân + Bước 1: Xác định đặc điểm đặc trưng của mỗi đại diện sinh vật trong năm giới. + Bước 2: Dựa vào một đôi đặc điểm đối lập phân

- Bước 3: Báo cáo kết quả hoạt động và thảo luận + Một HS ghi lại kết quả quan sát vào phiếu báo cáo kết quả thực hành để nộp lại cho GV - Bước 4: Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập GV nhận xét, đánh giá về thái độ, quá trình làm việc, kết quả hoạt động và chốt kiến thức.	chia sinh vật thành hai nhóm. + Bước 3: Tiếp tục phân chia các nhóm trên thành hai cho đến khi mỗi nhóm chỉ còn một sinh vật. + Bước 4: Vẽ sơ đồ khóa lưỡng phân
---	---

IV. KẾ HOẠCH ĐÁNH GIÁ

Hình thức đánh giá	Phương pháp đánh giá	Công cụ đánh giá	Ghi Chú
- Thu hút được sự tham gia tích cực của người học - Gần với thực tế - Tạo cơ hội thực hành cho người học	- Sự đa dạng, đáp ứng các phong cách học khác nhau của người học - Hấp dẫn, sinh động - Thu hút được sự tham gia tích cực của người học - Phù hợp với mục tiêu, nội dung	- Báo cáo thực hiện công việc. - Phiếu học tập - Hệ thống câu hỏi và bài tập - Trao đổi, thảo luận	

V. HỒ SƠ DẠY HỌC (Đính kèm các phiếu học tập/bảng kiểm....)

Báo cáo: kết quả thực hành xây dựng khóa lưỡng phân Tiết:..... Thứ:..... Ngày:..... Tháng:.....năm.....		
Nhóm:..... Lớp:.....		
Mục tiêu	Nội dung	Kết quả
- Vẽ được sơ đồ khóa lưỡng phân đại diện năm giới sinh vật	- Quan sát tranh ảnh/mẫu vật thật đại diện năm giới sinh vật và tìm các đặc điểm để xây dựng khóa lưỡng phân	(HS trình bày sơ đồ khóa lưỡng phân đại diện năm giới sinh vật)

Tiết 46,47

Ngày soạn:20/11/2022

Ngày dạy: 22,24/11/2022

BÀI 24: VIRUS

Thời gian thực hiện:2 tiết

I. MỤC TIÊU:

1. Kiến thức:

- Sau khi học xong bài này, HS:

- + Mô tả được hình dạng và cấu tạo đơn giản của virus (gồm vật chất di truyền, lớp vỏ protein). Nhận dạng được virus chưa có cấu tạo tế bào.

-
- + Nêu được vai trò của virus trong thực tiễn. Trình bày được một số bệnh do virus gây ra và nêu được một số biện pháp phòng chống bệnh do virus.

2. Năng lực

- Năng lực chung:

- + Tự chủ và tự học: Chủ động, tích cực thực hiện các nhiệm vụ của bản thân và của nhóm khi tìm hiểu về virus
- + Giao tiếp và hợp tác: Tương tác tích cực với các thành viên trong nhóm để tìm hiểu về virus, các bệnh do virus gây ra và biện pháp phòng chống
- + Giải quyết vấn đề và sáng tạo: Giải thích được một số bệnh do virus gây ra trong thực tiễn dựa trên kiến thức đã học.

- Năng lực khoa học tự nhiên

- + Nhận thức khoa học tự nhiên: Mô tả được hình dạng và cấu tạo đơn giản của virus; Nhận dạng được virus chưa có cấu tạo tế bào, Nêu được một số vai trò của virus trong thực tiễn và một số bệnh do virus gây ra; Trình bày được một số biện pháp phòng chống bệnh do virus
- + Tìm hiểu tự nhiên: Tìm kiếm thông tin về lợi ích và tác hại do virus gây nên; Viết được báo cáo mô tả các biểu hiện bệnh do virus gây nên và cách phòng chống để tuyên truyền, phổ biến về bệnh do virus.
- + Vận dụng kiến thức, kĩ năng đã học: Vận dụng các kiến thức đã học để phòng chống các bệnh do virus gây ra.

3. Phẩm chất

- + Có ý thức bảo vệ sức khỏe cho bản thân và cộng đồng thông qua hiểu biết về bệnh do virus.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Đối với giáo viên: hình ảnh, tranh SGK, máy chiếu, slide thuyết trình,....

2. Đối với học sinh: vở ghi, sgk, đồ dùng học tập và chuẩn bị từ trước

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

A. HOẠT ĐỘNG KHỞI ĐỘNG (MỞ ĐẦU)

a. Mục tiêu: tạo hứng thú cho HS tìm hiểu về bài học

b. Nội dung: HS quan sát SGK để tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV.

c. Sản phẩm: Từ bài HS vận dụng kiến thức để trả lời câu hỏi GV đưa ra.

d. Tổ chức thực hiện:

Gv dẫn dắt, đặt vấn đề từ câu hỏi phần khởi động:

Thế giới đã trải qua sự bùng phát nhiều đại dịch lớn, dịch Ebola năm 2014 ở Tây Phi, đại dịch cúm H1N1 năm 2009 (hay còn gọi là cúm lợn). Năm 2019 là đại dịch Covid 19 gây nguy hiểm cho cộng đồng. Vậy đối tượng gây nên đại dịch đó là gì? Chúng ta cần làm gì để chống đại dịch đó?



GV dẫn dắt: Bài học 24 Virus này hôm nay chúng ta sẽ tìm hiểu về hình dạng và cấu tạo đơn giản của virus, nêu được vai trò của virus và những biện pháp phòng tránh bệnh do virus gây ra

B. HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI

I. ĐẶC ĐIỂM VIRUS

Hoạt động 1: Tìm hiểu hình dạng và cấu tạo virus

a. Mục tiêu: HS nhận biết được sự tồn tại của vi khuẩn xung quanh chúng ta, nêu được các đại diện, mô tả được hình dạng và các thành phần cấu tạo của virus

b. Nội dung: HS đọc SGK để tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV.

c. Sản phẩm:

HS đưa ra được câu trả lời phù hợp với câu hỏi GV đưa ra

d. Tổ chức thực hiện:

Hoạt động của GV và HS	Sản phẩm dự kiến
- Bước 1: GV chuyển giao nhiệm vụ học tập GV giới thiệu hình 24.1, 24.2 trong SGK, có thể chuẩn bị bộ ảnh về các dạng virus khác nhau và cấu tạo các loại virus, sử dụng phương pháp trực quan kết hợp kỹ thuật hỏi- đáp hướng dẫn HS hoạt động cặp đôi, gợi ý và định hướng cho HS thảo luận các câu hỏi thảo luận SGK: 1. Nhận xét về hình dạng của một số virus trong hình 24.1 2. Quan sát hình 24.2, nêu cấu tạo của virus. Cấu tạo của virus có gì khác so với cấu tạo của tế bào sinh vật nhân sơ và nhân thực mà em đã được học? Sau khi HS trả lời, GV đưa ra câu hỏi củng cố: + Tại sao virus phải sống kí sinh nội bào bắt buộc? - Bước 2: HS thực hiện nhiệm vụ học tập + HS Hoạt động theo nhóm đôi, quan sát tranh ảnh và trả lời câu hỏi	1. Đặc điểm virus a. Tìm hiểu hình dạng và cấu tạo virus - Virus có 3 dạng đặc trưng: + Dạng xoắn: virus khảm thuốc lá, virus dại + Dạng hình khối: virus cảm, virus viêm kết mạc + Dạng hỗn hợp: thực khuẩn thể (phage) - Virus có cấu tạo đơn giản, gồm lớp vỏ protein và phần lõi chứa vật chất di truyền, một số virus có thêm lớp vỏ ngoài. Virus không có các thành phần cấu tạo giống với tế bào nhân sơ và nhân thực Virus phải sống kí sinh nội

- Bước 3: Báo cáo kết quả hoạt động và thảo luận

GV gọi HS trả lời, HS còn lại nghe và nhận xét

- Bước 4: Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập

GV gợi ý HS rút ra kết luận như SGK.

bào bắt buộc chưa có cấu tạo tế bào, không có các thành phần chính của một tế bào điển hình, nên khi ra khỏi tế bào chủ, virus tồn tại như một vật không sống.

2. VAI TRÒ CỦA VIRUS

Hoạt động 2: Tìm hiểu lợi ích của virus

a) Mục tiêu: HS tìm hiểu về vai trò của virus trong thực tiễn

b. Nội dung: HS đọc SGK để tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV.

c. Sản phẩm:

HS đưa ra được câu trả lời phù hợp với câu hỏi GV đưa ra

d. Tổ chức thực hiện:

Hoạt động của GV và HS	Sản phẩm dự kiến
- Bước 1: GV chuyển giao nhiệm vụ học tập GV sử dụng kỹ thuật giao nhiệm vụ yêu cầu HS làm việc theo nhóm nhỏ để tìm hiểu về vai trò của virus trong thực tiễn. Qua đó, thảo luận để trả lời các câu hỏi trong SGK. 3. Tìm hiểu thông tin và cho biết ứng dụng của virus trong thực tiễn. Sau khi HS trả lời, GV đưa ra câu hỏi củng cố: <i>*Thuốc trừ sâu có nguồn gốc từ virus có ưu điểm gì so với thuốc trừ sâu hoá học?</i> - Bước 2: HS thực hiện nhiệm vụ học tập + HS Hoạt động theo nhóm đôi, quan sát hình trả lời câu hỏi 3 - Bước 3: Báo cáo kết quả hoạt động và thảo luận + Một Hs trả lời, các học sinh ghi lại kiến thức trọng tâm vào vở - Bước 4: Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập GV nhận xét, đánh giá về thái độ, quá trình làm việc, kết quả hoạt động và chốt kiến thức.	2. Vai trò của virus a. Tìm hiểu lợi ích của virus + Virus được ứng dụng trong sản xuất các chế phẩm sinh học (interferon, thuốc kháng sinh, vaccine, ...). Trong nông nghiệp, virus được sử dụng trong sản xuất thuốc trừ sâu. Ngoài ra, virus còn được sử dụng nhiều trong nghiên cứu. + Thuốc trừ sâu từ virus không gây hại cho môi trường, con người và các sinh vật khác, có ưu điểm là tác dụng mạnh, lâu dài lên sâu bọ, bảo vệ môi trường, giảm thiểu độc hại và tồn dư trên sản phẩm và trong đất so với thuốc trừ sâu hoá học.

Hoạt động 3: Tìm hiểu bệnh do virus gây ra và biện pháp phòng chống

a. Mục tiêu: HS tìm hiểu về một số bệnh phổ biến, biểu hiện, cách phòng chống bệnh do virus gây ra.

b. Nội dung: HS đọc SGK và hoàn thành nhiệm vụ GV giao

c. Sản phẩm: HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức:

d. Tổ chức thực hiện:

Hoạt động của GV và HS	Sản phẩm dự kiến															
- Bước 1: GV chuyển giao nhiệm vụ học tập GV sử dụng phương pháp dạy trực quan kết hợp dạy học hợp tác theo nhóm nhỏ, yêu cầu HS tìm hiểu về bệnh do virus. Qua đó, thảo luận và trả lời các câu hỏi trong SGK. 4. Quan sát hình 24.3, 24.4, 24.5, 24.6 và hoàn thiện bảng theo mẫu sgk 5. Từ thông tin gợi ý trong hình 24.7, hãy cho biết virus có thể lây truyền qua những con đường nào? 6. hãy nêu một số biện pháp phòng chống bệnh do virus gây ra Sau khi HS trả lời, GV đưa ra câu hỏi củng cố: Corona virus 2019 (2019-nCoV) là một loại virus gây viêm đường hô hấp cấp ở người và có thể lây từ người này sang người khác. Em hãy nêu một số biện pháp phòng chống bệnh do virus corona gây nên - Bước 2: HS thực hiện nhiệm vụ học tập HS đọc thông tin và tìm kiếm thông tin trả lời cho câu hỏi 4,5,6 và câu hỏi củng cố - Bước 3: Báo cáo kết quả hoạt động và thảo luận GV gọi HS trả lời, HS còn lại nghe và nhận xét - Bước 4: Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập Thông qua các nội dung thảo luận, GV hướng dẫn HS rút ra kết luận theo gợi ý trong SGK.	b. Tìm hiểu bệnh do virus gây ra và biện pháp phòng chống Virus xâm nhập vào cơ thể bằng con đường tiếp xúc thông qua hô hấp hoặc qua truyền máu, từ mẹ sang con, tiêm chích, ma túy, dùng chung bơm, kim tiêm, quan hệ tình dục,..... <table><tr><th>Tên bệnh</th><th>Tác nhân gây bệnh</th><th>Biểu hiện bệnh</th></tr><tr><td>Bệnh cúm ở người</td><td>Virus cúm</td><td>Sốt, đau đầu, đau họng, sổ mũi</td></tr><tr><td>Bệnh sốt xuất huyết</td><td>Virus dengue</td><td>Đau đầu, sốt cao, đau sau mắt, phát ban, chảy máu cam, nôn</td></tr><tr><td>Bệnh cúm ở gà</td><td>Virus cúm gia cầm</td><td>Xù lông, mắt ướt, kèm nhèm, cơ thể mệt mỏi, ủ rũ, chậm chạp</td></tr><tr><td>Bệnh khảm ở cây cà chua</td><td>Virus khảm cà chua</td><td>Khảm lốm đốm trên lá, nặng thì làm cho lá xoắn, cong queo, nhăn nhúm</td></tr></table> Để phòng chống bệnh do virus gây nên chúng ta phải ngăn chặn các con đường truyền bệnh, tiêm vaccine phòng bệnh,..... VD: Biện pháp phòng bệnh do 2019 nCoV gây nên: cách li hoàn toàn người bệnh, hạn chế tiếp xúc nơi đông người, đeo khẩu trang nơi công cộng, rửa tay thường xuyên bằng xà	Tên bệnh	Tác nhân gây bệnh	Biểu hiện bệnh	Bệnh cúm ở người	Virus cúm	Sốt, đau đầu, đau họng, sổ mũi	Bệnh sốt xuất huyết	Virus dengue	Đau đầu, sốt cao, đau sau mắt, phát ban, chảy máu cam, nôn	Bệnh cúm ở gà	Virus cúm gia cầm	Xù lông, mắt ướt, kèm nhèm, cơ thể mệt mỏi, ủ rũ, chậm chạp	Bệnh khảm ở cây cà chua	Virus khảm cà chua	Khảm lốm đốm trên lá, nặng thì làm cho lá xoắn, cong queo, nhăn nhúm
Tên bệnh	Tác nhân gây bệnh	Biểu hiện bệnh														
Bệnh cúm ở người	Virus cúm	Sốt, đau đầu, đau họng, sổ mũi														
Bệnh sốt xuất huyết	Virus dengue	Đau đầu, sốt cao, đau sau mắt, phát ban, chảy máu cam, nôn														
Bệnh cúm ở gà	Virus cúm gia cầm	Xù lông, mắt ướt, kèm nhèm, cơ thể mệt mỏi, ủ rũ, chậm chạp														
Bệnh khảm ở cây cà chua	Virus khảm cà chua	Khảm lốm đốm trên lá, nặng thì làm cho lá xoắn, cong queo, nhăn nhúm														

	phòng, ...
--	------------

C. HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP

a. Mục tiêu : Học sinh củng cố lại kiến thức.

b. Nội dung : HS sử dụng SGK và vận dụng kiến thức đã học để trả lời câu hỏi.

c. Sản phẩm : HS làm các bài tập

d. Tổ chức thực hiện:

- GV yêu cầu HS hoàn thiện bài tập :

Câu 1: Căn cứ vào đặc điểm cấu tạo của virus, theo em, virus có phải là một cơ thể sống không? Vì sao?

Câu 2: Có bạn nói rằng:” Virus chỉ có hại mà không có ích lợi gì cho con người”. Em có đồng ý với quan điểm của bạn không? Tại sao?

Câu 3: Em hãy nêu một số biện pháp phòng chống bệnh cúm do virus cúm gây ra ở người.

- HS trình bày câu trả lời trước lớp:

Câu 1. Virus chưa được xem là một cơ thể sống vì chưa có cấu tạo tế bào. Chúng không thể tồn tại độc lập mà sống kí sinh nội bào bắt buộc trong các tế bào sống khác.

Câu 2. Quan điểm này chưa chính xác vì bên cạnh bệnh do virus gây nên, virus đã được sử dụng để sản xuất các chế phẩm sinh học phục vụ cho đời sống như sản xuất kháng thể, sản xuất thuốc trừ sâu sinh học, sử dụng trong nghiên cứu của các nhà khoa học.

Câu 3. Một số biện pháp phòng bệnh cúm ở người:

+ Tăng cường sức đề kháng cho cơ thể

+ Không tiếp xúc với nguồn lây nhiễm: người bị cúm, động vật nhiễm virus cúm,

...

+ Đeo khẩu trang khi tiếp xúc với người có nguy cơ lây bệnh

- GV nhận xét , đánh giá

D. HOẠT ĐỘNG VẬN DỤNG

a. Mục tiêu : Học sinh được củng cố lại kiến thức thông qua bài tập ứng dụng.

b. Nội dung : HS sử dụng SGK và vận dụng kiến thức đã học để trả lời câu hỏi.

c. Sản phẩm : HS làm các bài tập

d. Tổ chức thực hiện:

- GV yêu cầu HS thực hiện câu hỏi vận dụng:

Đóng vai một tuyên truyền viên, em hãy vẽ một bức tranh để tuyên truyền phòng chống dịch bệnh do virus gây ra.

HS về nhà làm áp phích theo nhóm, buổi học sau sử dụng kĩ thuật phòng tranh để khởi động bài mới thông qua triển lãm tranh và thuyết trình nhanh về áp phích của các nhóm.

- GV nhận xét, đánh giá

IV. KẾ HOẠCH ĐÁNH GIÁ

Hình thức đánh giá	Phương pháp đánh giá	Công cụ đánh giá	Ghi Chú
- Thu hút được sự	- Sự đa dạng, đáp ứng các	- Báo cáo thực	

tham gia tích cực của người học - Gắn với thực tế - Tạo cơ hội thực hành cho người học	phong cách học khác nhau của người học - Hấp dẫn, sinh động - Thu hút được sự tham gia tích cực của người học - Phù hợp với mục tiêu, nội dung	hiện công việc. - Phiếu học tập - Hệ thống câu hỏi và bài tập - Trao đổi, thảo luận	
---	--	--	--

V. HỒ SƠ DẠY HỌC (*Đính kèm các phiếu học tập/bảng kiểm....*)

.....
.....

BÀI 25: VI KHUẨN

Thời gian thực hiện: 2 tiết

I. MỤC TIÊU:

1. Kiến thức:

- Sau khi học xong bài này, HS:

- + Mô tả được hình dạng và cấu tạo đơn giản của vi khuẩn. Nhận thấy được sự đa dạng của vi khuẩn trong tự nhiên.
- + Phân biệt được virus và vi khuẩn.
- + Nêu được vai trò của vi khuẩn trong tự nhiên và thực tiễn. Trình bày được một số bệnh do vi khuẩn gây ra và nêu được một số biện pháp phòng chống.
- + Vận dụng những hiểu biết về vi khuẩn vào giải thích một số hiện tượng trong thực tiễn như: thức ăn để lâu bị ôi thiu, không ăn thức ăn ôi thiu.

2. Năng lực

- **Năng lực chung:**

- + Tự chủ và tự học: Chủ động, tích cực thực hiện các nhiệm vụ của bản thân và của nhóm khi tìm hiểu về khuẩn
- + Giao tiếp và hợp tác: Tương tác tích cực với các thành viên trong nhóm để tìm hiểu về vi khuẩn, các bệnh do vi khuẩn gây ra và biện pháp phòng chống
- + Giải quyết vấn đề và sáng tạo: Chủ động đề ra kế hoạch, cách thức giải quyết vấn đề, cách thức xử lý các vấn đề trong học tập và thực tiễn. - Năng lực khoa học tự nhiên

- **Năng lực khoa học tự nhiên:**

- + Nhận thức khoa học tự nhiên: Mô tả được hình dạng và cấu tạo đơn giản của vi khuẩn. Nhận thấy được sự đa dạng của vi khuẩn trong tự nhiên; Phân biệt được virus và vi khuẩn; Nêu được vai trò của vi khuẩn trong tự nhiên và thực tiễn. Trình bày được một số bệnh do vi khuẩn gây ra và nêu được một số biện pháp phòng chống
- + Tìm hiểu tự nhiên: Tìm kiếm thông tin về lợi ích và tác hại do vi khuẩn gây ra;
- + Viết được báo cáo mô tả các biểu hiện bệnh và cách phòng chống để tuyên truyền, phổ biến về bệnh do vi khuẩn;
- + Vận dụng kiến thức, kỹ năng đã học: Vận dụng những hiểu biết về vi khuẩn vào giải thích một số hiện tượng trong thực tiễn như: thức ăn để lâu bị ôi thiu, không nên ăn thức ăn ôi thiu, cách bảo quản thực phẩm đã chế biến và thực phẩm tươi sống.

3. Phẩm chất

- + Có ý thức bảo vệ sức khỏe cho bản thân và cộng đồng thông qua hiểu biết về bệnh do vi khuẩn.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. **Đối với giáo viên:** hình ảnh minh họa, slide bài giảng,....

2. **Đối với học sinh:** vở ghi, sgk, đồ dùng học tập và chuẩn bị từ trước

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

A. HOẠT ĐỘNG KHỞI ĐỘNG (MỞ ĐẦU)

a. **Mục tiêu:** tạo hứng thú cho HS tìm hiểu về bài học

b. **Nội dung:** HS quan sát SGK để tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV.

c. **Sản phẩm:** Từ bài HS vận dụng kiến thức để trả lời câu hỏi GV đưa ra.

d. **Tổ chức thực hiện:**

Gv dẫn dắt, đặt vấn đề từ câu hỏi phần khởi động:

Dẫn dắt: Thức ăn không được bảo quản hợp lý đúng cách sẽ rất dễ bị ôi thiu. Vậy nguyên nhân nào làm cho thức ăn dễ bị ôi thiu. Việc sử dụng những loại thức ăn ôi thiu đó sẽ có tác hại gì? Bài học ngày hôm nay chúng ta đi tìm hiểu về về vi khuẩn, về hình dạng, cấu tạo của vi khuẩn, nhận ra được sự đa dạng cũng như tìm hiểu được vai trò ứng dụng của chúng trong bài 27 để tìm ra nguyên nhân trả lời cho câu hỏi đó

B. HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI

1. ĐẶC ĐIỂM CỦA VI KHUẨN

Hoạt động 1: Tìm hiểu đặc điểm hình dạng và cấu tạo của vi khuẩn

a. **Mục tiêu:** HS nhận biết sự tồn tại của vi khuẩn xung quanh chúng ta; nêu được các đại diện, mô tả được hình dạng và các thành phần cấu tạo nên vi khuẩn.

b. **Nội dung:** HS đọc SGK để tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV.

c. **Sản phẩm:**

HS đưa ra được câu trả lời phù hợp với câu hỏi GV đưa ra

d. **Tổ chức thực hiện:**

Hoạt động của GV và HS	Sản phẩm dự kiến
- Bước 1: GV chuyển giao nhiệm vụ học tập GV giới thiệu hình 25.1, 25.2 trong SGK, có thể chuẩn bị bộ ảnh về các loại vi khuẩn khác nhau và cấu tạo vi khuẩn; sử dụng phương pháp trực quan kết hợp kỹ thuật hỏi - đáp để hướng dẫn HS hoạt động cá nhân hoặc theo cặp đôi; gợi ý và định hướng cho HS thảo luận các câu hỏi thảo luận trong SGK. 1. Quan sát hình 25.1, em có nhận xét gì về hình dạng của các loại vi khuẩn. Lấy ví dụ. 2. Tìm hiểu thông tin về sự phân bố của vi khuẩn trong tự nhiên. Em có nhận xét gì về môi trường sống của vi khuẩn? Lấy ví dụ. 3. Quan sát hình 25.2, em hãy xác định các thành phần cấu tạo vi khuẩn bằng cách chú	1. Đặc điểm của vi khuẩn a. <i>Tìm hiểu đặc điểm hình dạng và cấu tạo của vi khuẩn</i> + Vi khuẩn có nhiều hình dạng khác nhau: hình que (trực khuẩn lỵ, trực khuẩn đường ruột), hình cầu (tụ cầu khuẩn, liên cầu khuẩn) và hình xoắn (xoắn khuẩn); một số vi khuẩn có hình dấu phẩy (phẩy khuẩn tả). + Vi khuẩn có mặt ở khắp mọi nơi như: trong thức ăn ôi thiu, quần áo bẩn, vật

<i>thích các phần được đánh dấu từ (1)- (4).</i> Sau đó GV đưa ra câu hỏi củng cố: <i>Đặc điểm cấu tạo của virus và vi khuẩn khác nhau như thế nào?</i> - Bước 2: HS thực hiện nhiệm vụ học tập + HS Hoạt động theo nhóm đôi, quan sát hình vẽ + GV: quan sát và trợ giúp các cặp. - Bước 3: Báo cáo kết quả hoạt động và thảo luận GV gọi HS trả lời, HS còn lại nghe và nhận xét - Bước 4: Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập GV gợi ý HS rút ra kết luận như SGK.	dụng trong gia đình, trên cơ thể người, ... + Vi khuẩn trong tự nhiên phân bố ở các môi trường khác nhau như: đất, nước, không khí, trên cơ thể sinh vật, trong lòng đất, ... * <i>Hình 25.2: Các thành phần cấu tạo vi khuẩn:</i> (1) Màng tế bào (2) Chất tế bào (3) Vùng nhân (4) Thành tế bào Virus chưa có cấu tạo tế bào, vi khuẩn có cấu tạo tế bào nhân sơ
--	--

2. VAI TRÒ CỦA KHUẨN

Hoạt động 2: tìm hiểu lợi ích của vi khuẩn trong tự nhiên và đời sống con người

a) Mục tiêu: HS nhận ra vai trò của vi khuẩn trong tự nhiên và đời sống con người.

b. Nội dung: HS đọc SGK để tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV.

c. Sản phẩm:

HS đưa ra được câu trả lời phù hợp với câu hỏi GV đưa ra

d. Tổ chức thực hiện:

Hoạt động của GV và HS	Sản phẩm dự kiến
- Bước 1: GV chuyển giao nhiệm vụ học tập GV sử dụng phương pháp dạy học giải quyết vấn đề thông qua tình huống đặt ra: Điều gì sẽ xảy ra với xác động vật, thực vật trong đất? HS hoạt động theo nhóm kết hợp kỹ thuật khăn trải bàn để thực hiện các bước đưa giả thuyết và phương án giải quyết vấn đề. Sau đó, GV gợi ý và định hướng cho HS thảo luận các nội dung câu hỏi trong SGK. 4. Quan sát hình 25.3, em hãy nêu vai trò của vi khuẩn trong tự nhiên. 5. Nêu vai trò của vi khuẩn trong quá trình chế biến các sản phẩm ở hình 25.4. Kể tên một vài ứng dụng của vi khuẩn trong thực tiễn. Sau đó GV đưa ra câu hỏi củng cố: <i>Hãy đề xuất một số phương pháp bảo quản thực phẩm trong gia đình.</i> - Bước 2: HS thực hiện nhiệm vụ học tập	2. Vai trò của khuẩn <i>a. Tìm hiểu lợi ích của vi khuẩn trong tự nhiên và đời sống con người.</i> - Trong tự nhiên, vi khuẩn tham gia vào quá trình phân huỷ xác sinh vật chết, là một mắt xích trong chu trình tuần hoàn vật chất của tự nhiên. - Vai trò của vi khuẩn trong quá trình chế biến các sản phẩm: + Vi khuẩn lên men một số thực phẩm như: rau, củ, quả, thịt, cá, ... + Ứng dụng vi khuẩn trong thực tiễn: chế biến thức ăn,

+ HS Hoạt động theo nhóm, quan sát và trả lời của GV - Bước 3: Báo cáo kết quả hoạt động và thảo luận + Một số HS xung phong phát biểu trước lớp, các học sinh còn lại nghe và nhận xét - Bước 4: Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập GV nhận xét, đánh giá về thái độ, quá trình làm việc, kết quả hoạt động và bổ sung thêm kiến thức: Trong gia đình, để bảo quản tốt thức ăn, chúng ta có thể sử dụng một số phương pháp như: lên men (phương pháp muối chua), sấy khô (đặc biệt với các loại hoa quả), bảo quản trong tủ lạnh (thức ăn nên để trong hộp có nắp kín hoặc đóng gói kín, khi bảo quản phải lưu ý thời gian bảo quản tối đa cho mỗi loại thực phẩm. Rau, củ, quả hạn chế bảo quản trong ngăn đá vì sẽ làm phá vỡ màng tế bào, khi đưa ra ngoài dễ bị dập).	làm sữa chua, ... - Trong gia đình, để bảo quản tốt thức ăn, chúng ta có thể sử dụng một số phương pháp như: lên men, sấy khô, bảo quản trong tủ lạnh,...
---	---

Hoạt động 3: Tìm hiểu một số bệnh do vi khuẩn và các biện pháp phòng chống

a. Mục tiêu: Gv hướng dẫn HS tìm hiểu về một số bệnh phổ biến, biểu hiện và cách phòng chống bệnh do vi khuẩn gây ra

b. Nội dung: HS đọc SGK và hoàn thành nhiệm vụ GV giao

c. Sản phẩm: HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức:

d. Tổ chức thực hiện:

Hoạt động của GV và HS	Sản phẩm dự kiến
- Bước 1: GV chuyển giao nhiệm vụ học tập GV sử dụng phương pháp dạy trực quan kết hợp dạy học hợp tác theo nhóm nhỏ, yêu cầu HS tìm hiểu về bệnh do vi khuẩn gây ra. Qua đó, thảo luận và trả lời các câu hỏi trong SGK 6. Quan sát hình 25.5 và 25.6 và hoàn thành bảng theo mẫu 7. Theo em bệnh do vi khuẩn gây ra có thể lây bệnh truyền theo con đường nào? Hãy nêu một số biện pháp phòng chống bệnh do vi khuẩn gây ra Sau đó GV đưa ra câu hỏi củng cố: Từ các con đường lây truyền bệnh, em	<i>b. Tìm hiểu một số bệnh do vi khuẩn và các biện pháp phòng chống</i> - Vi khuẩn xâm nhập vào cơ thể qua đường ăn uống là chủ yếu. Chúng có thể lây nhiễm thông qua việc sử dụng thức ăn, nước uống không đảm bảo vệ sinh; qua tiếp xúc trực tiếp với nguồn gây bệnh; qua đường không khí (hô hấp);.... - Một số biện pháp phòng chống bệnh do vi khuẩn gây ra: + Vệ sinh môi trường sạch sẽ, ăn uống hợp vệ sinh, ăn chín uống sôi + Chú ý đeo khẩu trang nơi công

hãy nêu một số biện pháp phòng chống bệnh tiêu chảy.

- Bước 2: HS thực hiện nhiệm vụ học tập

HS đọc thông tin và tìm kiếm thông tin trả lời cho câu hỏi 6,7 và câu hỏi củng cố.

- Bước 3: Báo cáo kết quả hoạt động và thảo luận

GV gọi HS trả lời, HS còn lại nghe và nhận xét

- Bước 4: Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập

GV gợi ý HS rút ra kết luận như SGK.

cộng hoặc khi đi vào nơi có cảnh báo vùng dịch, tránh tiếp xúc gần với người khác

+ Tăng cường bồi bổ cơ thể để tăng sức đề kháng;

+ Sử dụng thuốc kháng sinh đúng bệnh, đúng cách để đạt hiệu quả

+ Rửa tay trước khi ăn và sau khi đi vệ sinh.

VD: Một số biện pháp phòng chống bệnh tiêu chảy:

+ Vệ sinh môi trường sạch sẽ, ăn uống hợp vệ sinh, ăn chín uống sôi;

+ Sử dụng thuốc kháng sinh đúng bệnh, đúng cách để đạt hiệu quả;

+ Rửa tay trước khi ăn và sau khi đi vệ sinh.

C. HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP

a. Mục tiêu : Học sinh củng cố lại kiến thức.

b. Nội dung : HS sử dụng SGK và vận dụng kiến thức đã học để trả lời câu hỏi.

c. Sản phẩm : HS làm các bài tập

d. Tổ chức thực hiện:

- GV yêu cầu HS hoàn thiện bài tập :

Câu 1. Phân biệt virus và vi khuẩn.

Câu 2. Trong các bệnh: bệnh lị, bệnh thủy đậu, bệnh viêm da, bệnh dại, bệnh than, bệnh viêm gan B, bệnh lao phổi, bệnh zona thần kinh, bệnh quai bị, bệnh sốt xuất huyết, bệnh Covid 19 ở người, bệnh nào do virus, bệnh nào do vi khuẩn gây nên?

Câu 3. Nêu lợi ích và tác hại của vi khuẩn. Lấy ví dụ.

- HS làm bài tập, trình bày sản phẩm

- GV nhận xét , đánh giá :

Câu 1.

+ Virus là một dạng sống chưa có cấu tạo tế bào, sống kí sinh nội bào bắt buộc trong tế bào vật chủ.

+ Vi khuẩn thuộc giới Khởi sinh, có cấu tạo tế bào nhân sơ, phần lớn sống kí sinh trong cơ thể vật chủ.

+ Virus và vi khuẩn đều là nguyên nhân gây ra một số bệnh trên người, động vật và thực vật.

Câu 2 :

Bệnh do virus	Bệnh do vi khuẩn
Bệnh thủy đậu	Bệnh lị
Bệnh quai bị	Bệnh viêm da
Bệnh sốt xuất huyết	Bệnh than
Bệnh dại	Bệnh lao phổi

Bệnh viêm gan B	
Bệnh zona thần kinh	
Bệnh covid 19	

D. HOẠT ĐỘNG VẬN DỤNG

a. Mục tiêu : Học sinh được củng cố lại kiến thức thông qua bài tập ứng dụng.

b. Nội dung : HS sử dụng SGK và vận dụng kiến thức đã học để trả lời câu hỏi.

c. Sản phẩm : HS làm các bài tập

d. Tổ chức thực hiện:

- GV yêu cầu HS thực hiện câu hỏi vận dụng:

Theo em, điều gì sẽ xảy ra nếu trong đất không có vi khuẩn?

- GV nghe HS phát biểu và nhận xét:

Trong đất không có vi khuẩn thì xác sinh vật sẽ không bị phân huỷ, chu trình tuần hoàn vật chất trong tự nhiên sẽ không thể xảy ra.

IV. KẾ HOẠCH ĐÁNH GIÁ

Hình thức đánh giá	Phương pháp đánh giá	Công cụ đánh giá	Ghi Chú
- Thu hút được sự tham gia tích cực của người học - Gắn với thực tế - Tạo cơ hội thực hành cho người học	- Sự đa dạng, đáp ứng các phong cách học khác nhau của người học - Hấp dẫn, sinh động - Thu hút được sự tham gia tích cực của người học - Phù hợp với mục tiêu, nội dung	- Báo cáo thực hiện công việc. - Phiếu học tập - Hệ thống câu hỏi và bài tập - Trao đổi, thảo luận	

V. HỒ SƠ DẠY HỌC (Đính kèm các phiếu học tập/bảng kiểm....)

.....

BÀI 26: THỰC HÀNH QUAN SÁT VI KHUẨN TÌM HIỂU CÁC BƯỚC LÀM SỮA CHUA

Thời gian thực hiện: 2 tiết

I. MỤC TIÊU:

1. Kiến thức:

- Sau khi học xong bài này, HS:
 - + Quan sát và vẽ được hình ảnh vi khuẩn nhận biết được một số loại vi khuẩn khác từ tiêu bản mẫu
 - + Nêu được các bước làm sữa chua

2. Năng lực

- Năng lực chung:

- + Tự chủ và tự học: Chủ động, tích cực thực hiện các nhiệm vụ của bản thân khi thực hiện các nhiệm vụ được GV yêu cầu trong quá trình thực hành
- + Giao tiếp và hợp tác: Tăng cường khả năng trình bày và diễn đạt ý tưởng; sự tương tác tích cực giữa các thành viên trong nhóm khi hợp tác để thực hiện các nhiệm vụ thực hành
- + Giải quyết vấn đề và sáng tạo: Vận dụng linh hoạt các kiến thức, kỹ năng để giải quyết vấn đề liên quan trong thực tiễn và trong các nhiệm vụ học tập.

- Năng lực khoa học tự nhiên

- + Nhận thức khoa học tự nhiên: Trình bày được các bước làm tiêu bản vi khuẩn lactic
- + Tìm hiểu tự nhiên: Làm được tiêu bản vi khuẩn, quan sát hình ảnh vi khuẩn
- + Vận dụng kiến thức, kỹ năng đã học: Vận dụng làm được sữa chua.

3. Phẩm chất:

- + Thông qua hiểu biết về vi khuẩn, biết chủ động phòng chống bệnh do vi khuẩn gây ra
- + Trung thực trong quá trình thực hành, báo cáo kết quả thực hành của cá nhân và nhóm.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Đối với giáo viên: kính hiển vi, lam kính, lamên, pipette, giấy lọc, hóa chất xanh methylene, nước dứa muối/ nước cà muối, tiêu bản mẫu

2. Đối với học sinh : vở ghi, sgk, đồ dùng học tập và chuẩn bị từ trước

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

A. HOẠT ĐỘNG KHỞI ĐỘNG (MỞ ĐẦU)

a. Mục tiêu: tạo hứng thú cho HS tìm hiểu về bài học

b. Nội dung: HS quan sát SGK để tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV.

c. Sản phẩm: Từ bài HS vận dụng kiến thức để trả lời câu hỏi GV đưa ra.

d. Tổ chức thực hiện:

Gv dẫn dắt, đặt vấn đề từ câu hỏi phần khởi động:

Ở bài trước chúng ta đã học về vi khuẩn. Các em có biết rằng vi khuẩn lại là nhân tố quan trọng để làm nên món sữa chua thơm ngon tốt cho tiêu hóa mà chúng ta vẫn hay ăn. ? Bài học ngày hôm nay chúng ta sẽ thực hành quan sát vi khuẩn bằng kính hiển vi và tìm hiểu các bước làm sữa chua

B. HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI

Hoạt động 1: Thực hành quan sát vi khuẩn

- a. Mục tiêu:** HS làm tiêu bản vi khuẩn lactic, quan sát và vẽ mô phỏng vi khuẩn lactic trong nước dưa chua và một số vi khuẩn quan sát được trong tiêu bản mẫu.
- b. Nội dung:** HS đọc SGK để tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV.
- c. Sản phẩm:** HS đưa ra được câu trả lời phù hợp với câu hỏi GV đưa ra
- d. Tổ chức thực hiện:**

Hoạt động của GV và HS	Sản phẩm dự kiến
- Bước 1: GV chuyển giao nhiệm vụ học tập GV định hướng đề HS tự quan sát và tìm vi khuẩn lactic trong nước dưa chua theo các bước gợi ý trong SGK. Sau đó, HS vẽ phác thảo vi khuẩn tìm thấy trong nước dưa và trong tiêu bản mẫu. Nhận dạng vi khuẩn tìm được thông qua đối chiếu với một số hình ảnh GV đã chuẩn bị trước. - Bước 2: HS thực hiện nhiệm vụ học tập + HS Hoạt động theo nhóm quan sát theo gợi ý của HS và thực hiện yêu cầu GV đưa ra - Bước 3: Báo cáo kết quả hoạt động và thảo luận + GV gọi HS trả lời, HS còn lại nghe và nhận xét - Bước 4: Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập GV gợi ý HS rút ra kết luận như SGK.	2. Cách tiến hành Bước 1: Chuẩn bị nước dưa muối/ nước cà muối. Dùng pipette lấy một vài giọt nước dưa muối/ nước cà muối Bước 2: Nhỏ 1 giọt nước dưa muối/ nước cà muối lên lam kính Bước 3: Dậy lamên lên giọt nước dưa muối/ nước cà muối Bước 4: Nhỏ 1 giọt xanh methylenne vào cạnh góc lamên sao cho hòa lẫn với giọt nước dưa muối/ nước cà muối Bước 5: Dùng giấy thấm nước thừa tràn ra ngoài lam kính Bước 6: Quan sát tiêu bản dưới kính hiển vi với vật kính 10x và 40x và vẽ vi khuẩn quan sát được

Hoạt động 2: Hướng dẫn làm sữa chua

- a) Mục tiêu:** HS thực hiện các bước làm sữa chua trong SGK
- b. Nội dung:** HS đọc SGK để tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV.
- c. Sản phẩm:**
HS đưa ra được câu trả lời phù hợp với câu hỏi GV đưa ra
- d. Tổ chức thực hiện:**

Hoạt động của GV và HS	Sản phẩm dự kiến
- Bước 1: GV chuyển giao nhiệm vụ học tập GV chuẩn bị các hình ảnh đại diện sinh vật thuộc năm giới hoặc có thể hướng	b. Hướng dẫn làm sữa chua + Bước 1: Mở hộp sữa đặc và đổ vào chậu thủy tinh. + Bước 2: Thêm vào chậu thủy

dẫn để HS tự chuẩn bị. GV yêu cầu HS xây dựng khóa lưỡng phân đại diện sinh vật năm giới - Bước 2: HS thực hiện nhiệm vụ học tập GV chuẩn bị các vật dụng cần thiết để làm sữa chua hoặc yêu cầu HS mang theo và cho HS xem video về cách làm sữa chua, đồng thời nghiên cứu cách thức làm sữa chua theo hướng dẫn trong SGK. Trong quá trình làm sữa chua, GV sử dụng kỹ thuật hỏi - đáp để HS trả lời các câu hỏi: Trong các bước làm sữa chua, nếu không có sữa chua mỗi thì quá trình làm sữa chua có thành công không? Vì sao? - Bước 3: Báo cáo kết quả hoạt động và thảo luận + Một HS ghi lại kết quả quan sát vào phiếu báo cáo kết quả thực hành để nộp lại cho GV - Bước 4: Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập GV nhận xét, đánh giá về thái độ, quá trình làm việc, kết quả hoạt động và chốt kiến thức.	tinh 1 lít nước theo tỉ lệ: 1/2 nước vừa đun sôi: 1/2 nước sôi để nguội và khuấy đều sao cho nhiệt độ hỗn hợp khoảng 40 °C - 50 °C. + Bước 3: Cho vào hỗn hợp trên một hộp sữa chua để bổ sung vi khuẩn lactic, khuấy nhẹ, đều tay + Bước 4: Múc hỗn hợp sữa chua vào các cốc thủy tinh nhỏ có nắp đậy. + Bước 5: Xếp các cốc vào nồi ủ hoặc thùng xốp và ủ khoảng 8-12 giờ. + Bước 6: Bảo quản sữa chua đã ủ trong ngăn mát tủ lạnh. Nếu không có sữa chua mỗi thì quy trình làm sữa chua không thành công. Vì trong sữa chua mỗi có chứa nguồn vi khuẩn giúp quá trình lên men xảy ra, cho vào ủ cùng với sữa sẽ kích thích quá trình lên men tạo ra sữa chua có vị chua, sánh mịn, ...
--	---

IV. KẾ HOẠCH ĐÁNH GIÁ

Hình thức đánh giá	Phương pháp đánh giá	Công cụ đánh giá	Ghi Chú
- Thu hút được sự tham gia tích cực của người học - Gắn với thực tế - Tạo cơ hội thực hành cho người học	- Sự đa dạng, đáp ứng các phong cách học khác nhau của người học - Hấp dẫn, sinh động - Thu hút được sự tham gia tích cực của người học - Phù hợp với mục tiêu, nội dung	- Báo cáo thực hiện công việc. - Phiếu học tập - Hệ thống câu hỏi và bài tập - Trao đổi, thảo luận	

V. HỒ SƠ DẠY HỌC (Đính kèm các phiếu học tập/bảng kiểm....)

Báo cáo: kết quả thực hành quan sát vi khuẩn trong nước dưa, nước cà muối Tiết:..... Thứ:..... Ngày:..... Tháng:.....năm		
Nhóm:..... Lớp		
Mục tiêu	Nội dung	Kết quả
Vẽ và mô tả được hình dạng vi khuẩn	Quan sát vi khuẩn lactic trong nước	

lactic có trong tiêu bản	dưa, nước cà muối	(HS vẽ hình vi khuẩn latic) - Mô tả hình dạng:.....
Vẽ và nhận dạng được một số vi khuẩn có trong tiêu bản mẫu	Quan sát vi khuẩn có trong tiêu bản mẫu	(HS vẽ hình vi khuẩn có trong tiêu bản mẫu) - Mô tả hình dạng:.....

BÀI 27: NGUYÊN SINH VẬT

Thời gian thực hiện: 3 tiết

I. MỤC TIÊU:

1. Kiến thức:

- Sau khi học xong bài này, HS:
 - + Dựa vào hình thái nhận biết được một số đại diện nguyên sinh vật trong tự nhiên (ví dụ: trùng roi, trùng giày, tảo lục đơn bào, tảo silic, ...). Nêu được sự đa dạng của nguyên sinh vật.
 - + Nêu được một số bệnh do nguyên sinh vật gây ra. Trình bày được các biện pháp phòng chống bệnh do nguyên sinh vật gây ra.

2. Năng lực

- Năng lực chung:

- + Tự chủ và tự học: Tự tìm hiểu về các loại nguyên sinh vật và các bệnh do nguyên sinh vật gây ra
- + Giao tiếp và hợp tác: Tương tác, chia sẻ tích cực với các thành viên trong nhóm để tìm hiểu về nguyên sinh vật, các bệnh do nguyên sinh vật gây ra và biện pháp phòng chống
- + Giải quyết vấn đề và sáng tạo: Chủ động đề ra kế hoạch, cách thức thu thập dữ liệu, cách thức xử lý các vấn đề phát sinh một cách sáng tạo khi khám phá nguyên sinh vật trong tự nhiên nhằm đạt được kết quả tốt nhất.

- Năng lực khoa học tự nhiên

- + Nhận thức khoa học tự nhiên: Dựa vào hình thái, nêu được sự đa dạng của nguyên sinh vật; Nêu được vai trò của nguyên sinh vật trong tự nhiên và một số bệnh do nguyên sinh vật gây ra; Trình bày được các biện pháp phòng và chống bệnh do nguyên sinh vật
- + Tìm hiểu tự nhiên: Quan sát và vẽ được một số đại diện nguyên sinh vật (trùng roi, trùng giày, ...). Tìm kiếm thông tin về các loại nguyên sinh vật, những lợi ích và tác hại do nguyên sinh vật gây ra; Viết được báo cáo mô tả các biểu hiện bệnh và cách phòng chống để tuyên truyền, phổ biến về bệnh do nguyên sinh vật;
- + Vận dụng kiến thức, kĩ năng đã học: Giải thích được một số bệnh do nguyên sinh vật gây ra trong thực tiễn dựa trên kiến thức đã học

3. Phẩm chất

- + Có ý thức tôn trọng ý kiến, hỗ trợ, hợp tác với các thành viên trong nhóm khi tham gia trò chơi nhận diện nguyên sinh vật
- + Chủ động thực hiện nhiệm vụ thu thập các dữ liệu để khám phá nguyên sinh vật trong tự nhiên và các bệnh do nguyên sinh vật gây ra.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Đối với giáo viên: hình ảnh, slide thuyết minh, SGK,....

2. Đối với học sinh : vở ghi, sgk, đồ dùng học tập và chuẩn bị từ trước

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

A. HOẠT ĐỘNG KHỞI ĐỘNG (MỞ ĐẦU)

a. Mục tiêu: tạo hứng thú cho HS tìm hiểu về bài học

b. Nội dung: HS quan sát SGK để tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV.

c. Sản phẩm: Từ bài HS vận dụng kiến thức để trả lời câu hỏi GV đưa ra.

d. Tổ chức thực hiện:

Gv dẫn dắt, đặt vấn đề từ câu hỏi phần khởi động:

Ở bài 21, em đã quan sát được các sinh vật nào trong nước ao, hồ? Những sinh vật đó có đặc điểm gì? Chúng có vai trò gì trong tự nhiên và đời sống? Bài 27 ngày hôm nay chúng ta học sẽ tìm hiểu về hình thái, nhận biết một số đại diện nguyên sinh, hiểu được một số bệnh do nguyên sinh vật gây ra và các phòng tránh chúng.

B. HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI

I. NGUYÊN SINH VẬT LÀ GÌ?

Hoạt động 1: Tìm hiểu hình dạng đặc điểm cấu tạo của nguyên sinh vật

a. Mục tiêu: HS nhận ra đặc điểm cấu tạo, sự đa dạng về hình dạng, môi trường sống của nguyên sinh vật

b. Nội dung: HS đọc SGK để tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV.

c. Sản phẩm:

HS đưa ra được câu trả lời phù hợp với câu hỏi GV đưa ra

d. Tổ chức thực hiện:

Hoạt động của GV và HS	Sản phẩm dự kiến
- Bước 1: GV chuyển giao nhiệm vụ học tập GV sử dụng phương pháp trò chơi, hướng dẫn HS chơi trò Mảnh ghép hoàn hảo để nhận diện được một số nguyên sinh vật và môi trường sống của chúng. GV kết hợp hình 27.1 trong SGK để HS mô tả được cấu tạo của nguyên sinh vật. GV gợi ý, định hướng để HS thảo luận một số câu hỏi thảo luận trong SGK. 1. Quan sát hình 27.1, em có nhận xét gì về hình dạng của nguyên sinh vật. 2. Dựa trên hình dạng của các nguyên sinh vật trong hình 27.1, em hãy xác định tên của các sinh vật quan sát được trong nước ao, hồ ở Bài 21. 3. Nguyên sinh vật thường sống ở những môi trường nào? Lấy ví dụ. 4. Nêu đặc điểm cấu tạo nguyên sinh vật bằng cách gọi tên các thành phần cấu tạo được đánh số từ (1) đến (4) trong hình 27.2. Từ đó, nhận xét về tổ chức cơ thể (đơn bào/ đa bào) của nguyên sinh vật Sau đó, GV đưa ra câu hỏi củng cố:	1. Nguyên sinh vật là gì? <i>Tìm hiểu hình dạng đặc điểm cấu tạo của nguyên sinh vật</i> - Nguyên sinh vật không có hình dạng cố định, chúng có nhiều kiểu hình dạng khác nhau như: hình cầu, hình giày, hình thoi, VD: Tên của các sinh vật quan sát được trong nước ao, hồ như Trùng roi, trùng giày, tảo. - Đa số nguyên sinh vật sống trong môi trường nước: trùng giày, trùng biến hình, tảo lục, tảo silic; một số loài sống kí sinh trên sinh vật khác như trùng roi. - Các thành phần cấu tạo được đánh số từ (1) đến (4) trong hình 27.2: (1) Màng tế bào, (2) Chất tế bào, (3)

* Quan sát cấu tạo của một số đại diện nguyên sinh vật trong hình 27.2, em hãy cho biết những nguyên sinh vật nào có khả năng quang hợp? Giải thích.

- Bước 2: HS thực hiện nhiệm vụ học tập

+ HS Hoạt động theo nhóm quan sát hình và trả lời câu hỏi

- Bước 3: Báo cáo kết quả hoạt động và thảo luận

GV gọi HS trả lời, HS còn lại nghe và nhận xét

- Bước 4: Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập

GV gợi ý HS rút ra kết luận như SGK.

Nhân, (4) Lục lạp.

- Đa số nguyên sinh vật có cấu tạo cơ thể đơn bào.

- Tảo có khả năng tự tổng hợp chất hữu cơ vì tế bào chứa lục lạp nên có khả năng quang hợp

II. BỆNH DO NGUYÊN SINH VẬT GÂY NÊN

Hoạt động 2: Tìm hiểu về một số bệnh do nguyên sinh vật gây nên

a) Mục tiêu: HS tìm hiểu về một số bệnh phổ biến, biểu hiện cách phòng chống bệnh có nguyên sinh vật gây nên

b. Nội dung: HS đọc SGK để tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV.

c. Sản phẩm:

HS đưa ra được câu trả lời phù hợp với câu hỏi GV đưa ra

d. Tổ chức thực hiện:

Hoạt động của GV và HS	Sản phẩm dự kiến
- Bước 1: GV chuyển giao nhiệm vụ học tập GV hướng dẫn để HS tìm hiểu về một số bệnh phổ biến, biểu hiện, cách phòng chống bệnh do nguyên sinh vật gây nên: GV sử dụng phương pháp dạy trực quan kết hợp dạy học hợp tác theo nhóm nhỏ, yêu cầu HS tìm hiểu về bệnh do nguyên sinh vật gây ra. Có thể tổ chức dạy học dự án về các bệnh phổ biến, biểu hiện, cách phòng chống bệnh do nguyên sinh vật gây ra. Qua đó, thảo luận trả lời các câu hỏi trong SGK. 5. Quan sát hình 27.3, 27.4 và hoàn thành bảng theo mẫu 6. Quan sát hình 27.5, kết hợp với thông tin thực tế, em hãy nêu một số biện pháp phòng chống bệnh do nguyên sinh vật gây ra. Sau đó, GV đưa ra câu hỏi củng cố: - Diệt ruồi, muỗi có phải là biện pháp duy nhất phòng chống bệnh sốt rét không? Vì sao? - Bước 2: HS thực hiện nhiệm vụ học tập + HS Hoạt động theo nhóm đôi, quan sát hình	2. Bệnh do nguyên sinh vật gây nên a. Tìm hiểu về một số bệnh do nguyên sinh vật gây nên Một số biện pháp phòng chống bệnh do nguyên sinh vật gây ra: + Ngủ màn, diệt ruồi, muỗi, côn trùng, bọ gậy + Chỉ sử dụng thực phẩm đảm bảo an toàn vệ sinh + Vệ sinh cá nhân sạch sẽ; vệ sinh môi trường sống và nơi công cộng + Tuyên truyền trong cộng đồng ý thức vệ sinh môi trường, ...

về + GV: quan sát và trợ giúp các cặp. - Bước 3: Báo cáo kết quả hoạt động và thảo luận + Một số HS phát biểu, bổ sung - Bước 4: Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập GV nhận xét, đánh giá về thái độ, quá trình làm việc, kết quả hoạt động và chốt kiến thức.	
--	--

C. HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP

a. Mục tiêu : Học sinh củng cố lại kiến thức.

b. Nội dung : HS sử dụng SGK và vận dụng kiến thức đã học để trả lời câu hỏi.

c. Sản phẩm : HS làm các bài tập

d. Tổ chức thực hiện:

- GV yêu cầu HS hoàn thiện bài tập :

Câu 1. Sinh vật nào sau đây không thuộc nhóm nguyên sinh vật?

- A. trùng roi.
- B. Trùng kiết lị.
- C. Thực khuẩn thể.
- D. Tảo lục đơn bào

Câu 2. Hãy sử dụng các từ gợi ý: sinh vật, ddn bào, đa bào, tự dưỡng, dị dưỡng, nhân thực, nguyên sinh, tế bào, phân bố để hoàn thành đoạn thông tin sau:

Nguyên sinh vật có cơ thể cầu tạo chỉ gồm một (1) .. Chúng xuất hiện sớm nhất trên hành tinh của chúng ta. Nguyên sinh vật (2) ... ở khắp nơi: trong đất. trong nước, trong không khí và đặc biệt là trên cơ thể (3)... khác. Trùng giày thuộc giới (4)... là những sinh vật (5) đơn bào, sống (6)... tảo thuộc giới Nguyên sinh là những sinh vật nhân thực (7)... hoặc (8)... sống (9)...

Câu 3. Về sơ đồ thể hiện con đường truyền bệnh kiết lị và biện pháp phòng chống.

- HS làm bài tập, trình bày sản phẩm

- GV nhận xét , đánh giá :

Câu 1. Đáp án C.

Câu 2.

(1) tế bào,	(2) phân bố
(3) sinh vật	(4) Nguyên sinh
(5) nhân thực	(6) dị dưỡng
(7) đơn bào	(8) đa bào
(9) tự dưỡng.	

Câu 3. Trùng kiết lị => thức ăn = cơ quan tiêu hoá ở cơ thể người và gây bệnh.

D. HOẠT ĐỘNG VẬN DỤNG

a. Mục tiêu : Học sinh được củng cố lại kiến thức thông qua bài tập ứng dụng.

b. Nội dung : HS sử dụng SGK và vận dụng kiến thức đã học để trả lời câu hỏi.

c. Sản phẩm : HS làm các bài tập

d. Tổ chức thực hiện:

- GV yêu cầu HS thực hiện câu hỏi vận dụng:

Tại sao chúng ta cần nấu chín thức ăn, đun sôi nước uống, rửa sạch các loại thực phẩm trước khi sử dụng?

- GV nghe HS phát biểu và nhận xét:

Nấu chín thức ăn, đun sôi nước uống, rửa sạch các loại thực phẩm trước khi sử dụng nhằm tiêu diệt các loại nguyên sinh vật và vi khuẩn gây bệnh.

IV. KẾ HOẠCH ĐÁNH GIÁ

Hình thức đánh giá	Phương pháp đánh giá	Công cụ đánh giá	Ghi Chú
- Thu hút được sự tham gia tích cực của người học - Gắn với thực tế - Tạo cơ hội thực hành cho người học	- Sự đa dạng, đáp ứng các phong cách học khác nhau của người học - Hấp dẫn, sinh động - Thu hút được sự tham gia tích cực của người học - Phù hợp với mục tiêu, nội dung	- Báo cáo thực hiện công việc. - Phiếu học tập - Hệ thống câu hỏi và bài tập - Trao đổi, thảo luận	

V. HỒ SƠ DẠY HỌC (Đính kèm các phiếu học tập/bảng kiểm....)

.....
.....

BÀI 28: NẤM

Thời gian thực hiện: 5 tiết

I. MỤC TIÊU:

1. Kiến thức:

- Sau khi học xong bài này, HS:
 - + Quan sát và vẽ được một số đại diện nấm.
 - + Nêu được sự đa dạng của nấm. Phân biệt được nấm đơn bào, nấm đa bào; nấm đảm, nấm túi; nấm ăn được, nấm đặc.
 - + Trình bày được vai trò của nấm trong tự nhiên và thực tiễn. Nêu được một số bệnh do nấm gây ra. Trình bày được biện pháp phòng chống bệnh do nấm.
 - + Giải thích được một số khâu trong kỹ thuật trồng nấm.

2. Năng lực

- Năng lực chung:

- + Tự chủ và tự học: Chủ động, tích cực thực hiện các nhiệm vụ của bản thân khi
- + tìm hiểu về đa dạng nấm và vai trò của nấm; Nhận ra và điều chỉnh những hạn chế của bản thân khi tham gia thảo luận nhóm
- + Giao tiếp và hợp tác: Tập hợp nhóm theo đúng yêu cầu, nhanh và đảm bảo trật tự; xác định nội dung hợp tác nhóm trao đổi về đặc điểm của nấm men, nấm mốc, nấm rơm; Thảo luận với các thành viên trong nhóm để hoàn thành nhiệm vụ học tập
- + Xác định được sự tồn tại của cơ thể nấm đơn bào và cơ thể nấm đa bào trong tự nhiên
- + Giải quyết vấn đề và sáng tạo: Vận dụng linh hoạt các kiến thức, kỹ năng để phân biệt nấm ăn được và nấm không ăn được trong tự nhiên.

- Năng lực khoa học tự nhiên

- + Nhận thức khoa học tự nhiên: Nhận biết được một số đại diện nấm trong tự nhiên thông qua hình ảnh, mẫu vật (nấm đảm, nấm túi,)
- + Tìm hiểu tự nhiên: Xác định được nấm đơn bào, nấm đa bào; Dựa vào hình thái, nêu được sự đa dạng của nấm
- + Vận dụng kiến thức, kỹ năng đã học: Trồng nấm rơm

3. Phẩm chất

- + Có niềm tin yêu khoa học;
- + Quan tâm đến nhiệm vụ của nhóm;
- + Có ý thức hoàn thành tốt các nội dung thảo luận trong bài học
- + Luôn cố gắng vươn lên trong học tập
- + Có ý thức tìm hiểu và bảo vệ thế giới tự nhiên.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Đối với giáo viên: tranh ảnh của một số đại diện nấm, slide bài giảng, máy chiếu, SGK,....

2. Đối với học sinh : vở ghi, sgk, đồ dùng học tập và chuẩn bị từ trước

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

A. HOẠT ĐỘNG KHỞI ĐỘNG (MỞ ĐẦU)

a. Mục tiêu: tạo hứng thú cho HS tìm hiểu về bài học

b. Nội dung: HS quan sát SGK để tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV.

c. Sản phẩm: Từ bài HS vận dụng kiến thức để trả lời câu hỏi GV đưa ra.

d. Tổ chức thực hiện:

- *Gv dẫn dắt, đặt vấn đề từ câu hỏi phần khởi động:*

Trong tự nhiên, có nhiều loại nấm ăn được có giá trị dinh dưỡng cao nhưng cũng có nhiều loại nấm độc, gây bệnh, làm hỏng thực phẩm. Vậy các loại nấm đó có đặc điểm gì khác nhau?

- *GV trình chiếu hình ảnh về một số loài nấm, hỏi HS cách phân biệt nấm ăn được là nấm độc. HS sẽ cảm thấy bối rối vì rất khó xác định được 2 loại nấm trên. Từ đó, GV định hướng: khi đi tìm hiểu ngoài thiên nhiên nếu gặp bất kì loại nấm nào cũng không được đưa về chế biến nếu không rõ loại nấm đó ăn được hay không.*

- *GV đặt vấn đề: Trong bài học hôm nay, chúng ta sẽ tìm những đặc điểm đặc trưng để phân biệt các loại nấm, trong đó có nấm ăn được và nấm độc.*

B. HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI

Hoạt động 1: ĐẶC ĐIỂM CỦA NẤM

a. Mục tiêu: Thực hành quan sát một số loại nấm

b. Nội dung: HS đọc SGK để tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV.

c. Sản phẩm: HS đưa ra được câu trả lời phù hợp với câu hỏi GV đưa ra

d. Tổ chức thực hiện:

Hoạt động của GV và HS	Sản phẩm dự kiến
- Bước 1: GV chuyển giao nhiệm vụ học tập GV hướng dẫn cho HS quan sát nấm bằng mắt thường và bằng kính lúp, nhận biết cây nấm và nhận dạng được một số đại diện nấm phổ biến trong đời sống. GV yêu cầu HS làm bộ sưu tập ảnh về nấm và thảo luận các câu hỏi trong SGK. 1. <i>Gọi tên một số nấm thường gặp trong đời sống.</i> 2. <i>Vẽ sợi nấm mốc và một số loại nấm lớn mà em quan sát được.</i> GV yêu cầu: vẽ mô phỏng được sợi nấm mốc và phác hoạ được nấm rơm, nấm hương. - Bước 2: HS thực hiện nhiệm vụ học tập + HS Hoạt động theo nhóm quan sát tranh ảnh trả lời câu hỏi và vẽ mô phỏng lại theo những	1. Đặc điểm của nấm Một số nấm thường gặp trong đời sống: Nấm rơm, nấm hương, nấm kim châm, nấm mộc nhĩ, nấm linh chi, ... * Quan sát một số loại nấm (nấm lớn, nấm mốc) - HS tự vẽ mô phỏng được sợi nấm mốc và phác hoạ được nấm rơm, nấm hương.

gì em quan sát - Bước 3: Báo cáo kết quả hoạt động và thảo luận GV gọi HS trả lời, HS còn lại nghe và nhận xét - Bước 4: Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập Gv đánh giá kết quả hoạt động của HS	
---	--

Hoạt động 2: Tìm hiểu sự đa dạng của nấm

a) Mục tiêu: HS tìm hiểu các loại nấm trong tự nhiên để thấy được sự đa dạng của nấm, từ đó phân biệt nấm đảm và nấm túi, nấm đơn bào và nấm đa bào, nấm ăn được và nấm độc

b. Nội dung: HS đọc SGK để tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV.

c. Sản phẩm:

HS đưa ra được câu trả lời phù hợp với câu hỏi GV đưa ra

d. Tổ chức thực hiện:

Hoạt động của GV và HS	Sản phẩm dự kiến
- Bước 1: GV chuyển giao nhiệm vụ học tập GV tổ chức trò chơi đuổi hình bắt chữ giúp HS hệ thống hóa sự có mặt của các dạng nấm trong tự nhiên và trong đời sống. Đồng thời, GV hướng dẫn HS gọi đúng tên các loại nấm đã nhận biết trong phần thực hành GV chuẩn bị bộ ảnh về đa dạng nấm và hướng dẫn HS quan sát hình 28.1 của SGK, thảo luận nhóm, thực hiện các yêu cầu tiếp theo của SGK Quan sát hình 28.1, 28.2 và trả lời câu hỏi từ 3 đến 5: 3. <i>Hãy nhận xét về hình dạng của nấm</i> 4. <i>Em hãy phân biệt nấm túi và nấm đảm. Các loại nấm em quan sát ở hoạt động thực hành thuộc nấm đảm hay nấm túi?</i> 5. <i>Hãy chỉ ra điểm khác biệt giữa cấu tạo cơ thể nấm độc và các loại nấm khác.</i> 6. <i>Đặc điểm cấu tạo tế bào nấm men có gì khác với cấu tạo tế bào các loài nấm còn lại? Từ đó, em hãy phân biệt nấm đơn bào và nấm đa bào.</i> Sau khi HS hoạt động trả lời xong, Gv đưa ra câu hỏi củng cố: + <i>Em hãy xác định môi trường sống của</i>	b. Tìm hiểu sự đa dạng của nấm - Hình dạng của nấm đa dạng: hình bầu dục, hình cốc, hình mũ, hình sợi,.... - Có thể phân biệt nấm túi và nấm đảm dựa vào cơ quan sinh sản là bào tử. Nấm túi có túi bào tử, trong khi nấm đảm có đảm bào tử. Trong phần thực hành, nấm đảm gồm có nấm hương, nấm rơm, nấm mộc nhĩ, nấm độc đỏ, nấm sò, ...; nấm túi gồm có nấm mốc, nấm cốc, nấm bụng dê, ... - Điểm khác biệt giữa cấu tạo cơ thể nấm độc và các loại nấm khác: + Nấm thường được sử dụng làm thức ăn: nấm hương, nấm sò, nấm mộc nhĩ, nấm bụng dê, nấm kim châm, rơm rơm,.... + Nấm không nên ăn: nấm mốc cà chua (có thể gây đau bụng hoặc ngộ độc khi ăn phải) + Nấm độc: nấm độc đỏ, nấm độc tán trắng.

một số nấm bằng cách hoàn thành bảng theo mẫu.

+ Kể tên một số loại nấm ăn được mà em biết

- Bước 2: HS thực hiện nhiệm vụ học tập

+ HS Hoạt động theo nhóm, chơi trò chơi và thực hiện nhiệm vụ

+ GV: quan sát và trợ giúp các cặp.

- Bước 3: Báo cáo kết quả hoạt động và thảo luận

+ Một HS lên bảng chữa, các học sinh khác làm vào vở

- Bước 4: Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập

GV nhận xét, đánh giá về thái độ, quá trình làm việc, kết quả hoạt động và chốt kiến thức.

GV bổ sung giới thiệu thêm những loại nấm độc ở Việt Nam như:

+ Nấm độc tán trắng: gây ra tình trạng suy gan, suy thận nặng thậm chí là tử vong



+ Nấm phiến dorm chuông: có kích thước mini lại chứa chất độc gây ảo giác mạnh.



+ Cấu tạo chung của nấm gồm có mũ nấm, cuống nấm và sợi nấm. Nấm độc thường có thêm một số bộ phận như vòng cuống nấm, bao gốc nấm và thường có màu sắc sặc sỡ.

- Đặc điểm cấu tạo tế bào nấm men khác với cấu tạo tế bào các loài nấm còn lại:

+ Nấm men có cơ thể cấu tạo chỉ gồm 1 tế bào nên gọi là nấm đơn bào; các loài nấm còn lại trong hình 28.1 có hệ sợi nấm cấu tạo từ nhiều tế bào nên được gọi là nấm đa bào.

+ Nấm đơn bào chỉ có một tế bào. Nấm đa bào có hệ sợi nấm đa bào.

- Môi trường sống của một số loài nấm:

Tên nấm	Môi trường
Nấm rơm	Rơm rạ
Nấm mộc nhĩ	Thân cây gỗ mục, môi trường ẩm
Nấm mốc	Quần áo, tường ẩm, đồ dùng, trên cơ thể sinh vật, ...
Nấm cóc	Thân cây mục
Nấm độc tán trắng	Trong rừng những nơi môi trường ẩm

II. VAI TRÒ CỦA NẤM

Hoạt động 3: Tìm hiểu vai trò của nấm trong tự nhiên và trong thực tiễn

a. Mục tiêu: HS tìm hiểu vai trò của nấm trong tự nhiên và trong thực tiễn, nhận biết các loại nấm có ích, nấm có hại, biết được hiện nay con người đã nghiên cứu và sản xuất ra một số chế phẩm sinh học từ nấm

b. Nội dung: HS đọc SGK và hoàn thành nhiệm vụ GV giao

c. Sản phẩm: HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức:

d. Tổ chức thực hiện:

Hoạt động của GV và HS	Sản phẩm dự kiến
- Bước 1: GV chuyển giao nhiệm vụ học tập GV tổ chức trò chơi Những mảnh ghép hoàn hảo. Trong bức tranh có xác sinh vật, HS dùng mảnh ghép đặt đúng vị trí của nấm trong tự nhiên. GV giới thiệu hình 28.3, hình 28.4 trong SGK, yêu cầu HS quan sát và liên hệ thực tế. GV chiếu ảnh về vai trò của nấm, tổ chức trò chơi nhận biết các loại nấm dùng làm thức ăn, làm thực phẩm chức năng, làm rượu, ... GV hướng dẫn và yêu cầu HS thảo luận các nội dung câu hỏi trong SGK. 7. Quan sát hình 28.3, em hãy nêu vai trò của nấm trong tự nhiên. 8. Từ thông tin gợi ý trong hình 28.4, em hãy nêu vai trò của nấm đối với đời sống con người. - Sau đó yêu cầu HS trả lời câu hỏi củng cố: * Hãy kể tên một số nấm có giá trị trong thực tiễn. - Bước 2: HS thực hiện nhiệm vụ học tập HS đọc thông tin và tìm kiếm thông tin trả lời cho câu hỏi 8 - Bước 3: Báo cáo kết quả hoạt động và thảo luận GV gọi HS trả lời, HS còn lại nghe và nhận xét - Bước 4: Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập GV gợi ý HS rút ra kết luận như SGK.	2. Vai trò của nấm <i>a. Tìm hiểu vai trò của nấm trong tự nhiên và trong thực tiễn</i> * Trong tự nhiên : + Nấm có vai trò phân huỷ xác sinh vật (thực vật, động vật), làm sạch môi trường. * Trong đời sống con người: + Nấm được sử dụng làm thức ăn: nấm rơm, nấm hương, nấm mộc nhĩ, ... + Nấm được sử dụng làm tác nhân lên men trong sản xuất rượu, bia, bánh mì, ...: nấm men. + Nấm được sử dụng làm thực phẩm chức năng bổ dưỡng cho cơ thể: nấm linh chi, nấm vân chi. + Nấm được sử dụng làm thuốc trừ sâu sinh học: một số loài nấm có khả năng kí sinh trên cơ thể sâu làm ngừng trệ các quá trình sống của sâu. Một số nấm có giá trị trong thực tiễn: + Nấm là thực phẩm có giá trị dinh dưỡng cao nên nhiều loài nấm được dùng làm thức ăn như nấm hương, nấm rơm, nấm bụng dê, nấm sò, nấm kim châm, ... + Trong sản xuất rượu, bia, nấm men tham gia vào quá trình lên men rượu, bia. + Trong làm bánh mì, nấm men nở tham gia quá trình ủ bột, làm cho bột nở, xốp và nở to.

Hoạt động 4: Tìm hiểu một số bệnh do nấm gây ra

- a. Mục tiêu:** HS nhận biết một số bệnh do nấm gây ra ở người nhận biết sự lây lan của bệnh và nêu một số biện pháp phòng, chống bệnh do nấm
- b. Nội dung:** HS đọc SGK và hoàn thành nhiệm vụ GV giao
- c. Sản phẩm:** HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức:
- d. Tổ chức thực hiện:**

Hoạt động của GV và HS	Sản phẩm dự kiến
- Bước 1: GV chuyển giao nhiệm vụ học tập GV chuẩn bị tranh ảnh về các loại bệnh do nấm cùng với nguồn ảnh từ thực tế, yêu cầu HS quan sát ảnh và hình 28.5 trong SGK, hướng dẫn HS thảo luận nhóm và thực hiện các yêu cầu tiếp theo của SGK 9. <i>Quan sát hình 28.5, hãy kể tên một số bệnh do nấm gây ra. Các bệnh đó có biểu hiện như thế nào?</i> <i>10. Từ thông tin gợi ý trong hình 28.6, nêu con đường lây truyền bệnh do nấm gây ra</i> - Bước 2: HS thực hiện nhiệm vụ học tập HS đọc thông tin và tìm kiếm thông tin trả lời cho câu hỏi 9,10 - Bước 3: Báo cáo kết quả hoạt động và thảo luận GV gọi HS trả lời, HS còn lại nghe và nhận xét - Bước 4: Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập GV gợi ý HS rút ra kết luận như SGK. GV bổ sung kiến thức, đọc thêm về nấm mốc và penicillin trong SGK	<i>b. Tìm hiểu một số bệnh do nấm gây ra</i> - Một số bệnh do nấm gây ra những biểu hiện như: + Bệnh nấm da tay: Trong lòng bàn tay có những mảng da đỏ, có vảy, ngứa, nứt + Bệnh viêm phổi do nấm: Sốt cao, ho khan, đau tức ngực + Bệnh nấm mốc cá: Da tróc vảy, xuất hiện mảng mốc trắng trên vảy tróc, cá bơi lội bất thường, thỉnh thoảng nhảy cao, bùng lên khỏi mặt nước + Bệnh mốc xanh ở dâu tây: Trên vỏ quả xuất hiện đám mốc trắng, sau chuyển dần thành màu xám, quả bí khô. - Nấm mốc thường xuất hiện khi thời tiết ẩm. Con người tiếp xúc với đối tượng bị nhiễm nấm hoặc nơi đã có nấm mốc sẽ bị lây nhiễm, Một số con đường có thể làm lây truyền bệnh do nấm như: + Tiếp xúc trực tiếp với đối tượng (như người hay vật nuôi) bị nhiễm nấm + Dùng chung đồ với người bị nhiễm nấm + Tiếp xúc với môi trường ô nhiễm; bụi, đất chứa nấm gây bệnh. Một số biện pháp phòng chống các bệnh thường gặp do nấm: + Hạn chế tiếp xúc với mầm bệnh, nguồn bệnh, đặc biệt nơi môi trường ẩm mốc + Bảo hộ an toàn khi tiếp xúc với người bị nhiễm nấm hoặc khử trùng sau khi tiếp xúc với môi trường không an toàn với nấm mốc + Không dùng chung đồ với người bị bệnh nấm, hoặc với người khác. Quần áo sau khi mặc cần được giặt ngay, tránh treo trên giá sau đó vài ngày đưa ra mặc lại + Vệ sinh cơ thể đúng cách, đúng thời điểm, an toàn + Vệ sinh môi trường sạch sẽ.

III. KĨ THUẬT TRỒNG NẤM

Hoạt động 5: Tìm hiểu kĩ thuật trồng nấm rơm

- a. **Mục tiêu:** HS tìm hiểu về quy trình trồng nấm rơm
b. **Nội dung:** HS đọc SGK và hoàn thành nhiệm vụ GV giao
c. **Sản phẩm:** HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức:
d. **Tổ chức thực hiện:**

Hoạt động của GV và HS	Sản phẩm dự kiến
- Bước 1: GV chuyển giao nhiệm vụ học tập HS làm dự án “ quy trình trồng nấm rơm” bằng cách thiết kế các khâu trong quy trình bằng hình ảnh GV chuẩn bị tranh ảnh về các giai đoạn trồng nấm hoặc một đoạn video hướng dẫn quy trình trồng nấm rơm, HS quan sát hình ảnh hoặc xem phim và thảo luận nhóm, trả lời các câu hỏi trong SGK 11. Tại sao người ta không trồng nấm trên đất mà phải trồng trên rơm, rạ? 12. Có ý kiến cho rằng: “Môi trường trồng nấm rơm tốt nhất là gần địa điểm có chăn nuôi gia súc, gia cầm” Theo em, ý kiến trên đúng hay sai? Giải thích. - Bước 2: HS thực hiện nhiệm vụ học tập HS đọc thông tin và tìm kiếm thông tin trả lời cho câu hỏi 11,12 - Bước 3: Báo cáo kết quả hoạt động và thảo luận GV gọi HS trả lời, HS còn lại nghe và nhận xét - Bước 4: Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập GV gợi ý HS rút ra kết luận như SGK. GV bổ sung kiến thức, đọc thêm về nấm mốc và penicillin trong SGK	3. Kĩ thuật trồng nấm <i>Tìm hiểu kĩ thuật trồng nấm rơm</i> + Nấm rơm có thể trồng trên nền đất khác nhau như đất ruộng, rẫy, vườn cây, hoặc trong nhà nhưng phải thoát nước tốt, không bị ứ đọng. Nơi trồng nấm rơm phải ít bị ảnh hưởng bởi gió mạnh. + Nấm rơm thường mọc trên các giá thể ẩm nên thường được trồng trên rơm, rạ để dễ chăm sóc, dễ xử lí bệnh, không bị ứ đọng nước gây hỏng nấm khi tưới nước. + Những địa điểm có chăn nuôi gia súc, gia cầm thường dễ bị ô nhiễm, khuôn viên mất vệ sinh, ẩm thấp là điều kiện lí tưởng cho nấm mốc, các loại vi khuẩn gây bệnh phát triển. Thế nên nấm rơm trồng gần những nơi có chăn nuôi gia súc, gia cầm dễ bị ảnh hưởng, làm giảm năng suất và chất lượng của nấm.

C. HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP

- a. **Mục tiêu :** Học sinh củng cố lại kiến thức.
b. **Nội dung :** HS sử dụng SGK và vận dụng kiến thức đã học để trả lời câu hỏi.
c. **Sản phẩm :** HS làm các bài tập
d. **Tổ chức thực hiện:**
- GV yêu cầu HS hoàn thiện bài tập :
Câu 1. Dựa vào đặc điểm nào để phân biệt nấm đơn bào và nấm đa bào, nấm đảm và nấm túi, nấm độc và nấm không độc? Lấy ví dụ.

Câu 2. Em thấy nấm mốc thường xuất hiện ở điều kiện thời tiết nào? Kể lên những vị trí dễ xuất hiện nấm mốc xung quanh em.

Câu 3. Hãy nêu một số biện pháp phòng chống bệnh do nấm gây nên trên da người.

- HS làm bài tập, trình bày sản phẩm

- GV nhận xét, đánh giá :

Câu 1. Có thể dựa vào một số đặc điểm để phân biệt nấm đơn bào và nấm đa bào, nấm đảm và nấm túi, nấm độc và nấm không độc.

Phân biệt nấm đảm và nấm túi: Dựa vào đặc điểm của cơ quan sinh sản của nấm, ta có thể phân biệt nấm đảm và nấm túi. Nấm đảm có đảm bào tử (ví dụ nấm hương). Nấm túi có túi bào tử (ví dụ nấm mốc).

Phân biệt nấm ăn được và nấm không ăn được:

Dựa vào đặc điểm cấu tạo cây nấm, ta có thể sơ bộ phân biệt nấm độc và nấm ăn được: Nấm có đủ các phần của thể quả (mũ, phiến nấm, cuống nấm, vòng cuống nấm và bao gốc nấm), đặc biệt là những loại nấm có đầy đủ vòng cuống nấm, bao gốc nấm thường là nấm độc.



Phân biệt nấm đơn bào và nấm đa bào: Dựa vào cấu tạo tế bào, ta có thể phân biệt nấm đơn bào và nấm đa bào. Cơ thể nấm đơn bào (ví dụ nấm men) chỉ có 1 tế bào. Nấm đa bào (ví dụ nấm mốc) có hệ sợi nấm được cấu tạo từ nhiều tế bào.

Câu 2. Nấm mốc thường xuất hiện khi thời tiết ẩm, nồm. Những vị trí dễ xuất hiện nấm mốc trong nhà: góc nhà ẩm, quần áo mặc dở treo lâu ngày, thức ăn để lâu không được bảo quản đúng cách.

Câu 3. Biện pháp phòng chống bệnh do nấm gây nên trên da người:

- + Tránh tiếp xúc với nguồn bệnh;
- + Vệ sinh cơ thể, rửa tay đúng thời điểm;
- + Thay quần áo ngay khi đi làm về hoặc ngay sau khi tiếp xúc với môi trường ô nhiễm, nghỉ ngơi có nguồn bệnh
- + Vệ sinh môi trường, giữ cho môi trường thông thoáng, sạch sẽ

D. HOẠT ĐỘNG VẬN DỤNG

a. Mục tiêu : Học sinh được củng cố lại kiến thức thông qua bài tập ứng dụng.

b. Nội dung : HS sử dụng SGK và vận dụng kiến thức đã học để trả lời câu hỏi.

c. Sản phẩm : HS làm các bài tập

d. Tổ chức thực hiện:

- GV yêu cầu HS thực hiện câu hỏi vận dụng:

Nấm men được ứng dụng trong những lĩnh vực nào của đời sống con người?

- GV nghe HS phát biểu và nhận xét:

- + Nấm men được dùng phổ biến trong nhiều lĩnh vực của đời sống như sản xuất bia, bánh mì, lên men rượu, ...
- + Trong sản xuất nước tương, nước mắm, có thêm thành phần nấm men được chiết xuất sẽ giúp làm dịu đi vị chát của muối và loại bỏ mùi tanh khó chịu của cá.

- + Nước tương, nước mắm sẽ thơm ngon, tròn vị và rất đậm đà.
- + Trong sản xuất mì gói: Nấm men khi dùng để ăn với mì gói sẽ tạo cảm giác tỏ mì thơm ngon, ngọt nước hơn.
- + Trong sản xuất hạt nêm, nấm men được bổ sung từ 1 đến 5% giúp cho vị ngọt của đậm trong hạt nêm tăng lên đáng kể. Chiết xuất của nấm men còn có thêm chức năng làm tròn vị cho sản phẩm.
- + Trong sản xuất các loại bánh, nấm men không thể thiếu trong quá trình lên men. Một lượng nấm men phù hợp làm bánh mì thơm ngon hơn.

IV. KẾ HOẠCH ĐÁNH GIÁ

Hình thức đánh giá	Phương pháp đánh giá	Công cụ đánh giá	Ghi Chú
- Thu hút được sự tham gia tích cực của người học - Gắn với thực tế - Tạo cơ hội thực hành cho người học	- Sự đa dạng, đáp ứng các phong cách học khác nhau của người học - Hấp dẫn, sinh động - Thu hút được sự tham gia tích cực của người học - Phù hợp với mục tiêu, nội dung	- Báo cáo thực hiện công việc. - Phiếu học tập - Hệ thống câu hỏi và bài tập - Trao đổi, thảo luận	

V. HỒ SƠ DẠY HỌC (Đính kèm các phiếu học tập/bảng kiểm....)

.....

.....

BÀI 29: THỰC VẬT(KIỂM TRA HỒ SƠ SS- T21)

Thời gian thực hiện: 4 tiết

I. MỤC TIÊU:

1. Kiến thức:

- Sau khi học xong bài này, HS:
 - + Phân biệt được các nhóm thực vật trong tự nhiên: rêu, dương xỉ, hạt trần, hạt kín
 - + Trình bày được vai trò của thực vật trong tự nhiên và trong đời sống
 - + Trình bày được vai trò của thực vật với vấn đề bảo vệ môi trường

2. Năng lực

- Năng lực chung:

- + Tự chủ và tự học: Chủ động, tích cực thực hiện các nhiệm vụ của bản thân khi tìm hiểu về đa dạng thực vật và vai trò của thực vật;
- + Giao tiếp và hợp tác: Tập hợp nhóm theo đúng yêu cầu, nhanh và đảm bảo trật tự; Xác định nội dung hợp tác nhóm trao đổi về đặc điểm của các nhóm thực vật; vai trò của thực vật trong tự nhiên và trong đời sống; Thảo luận với các thành viên trong nhóm để hoàn thành nhiệm vụ học tập nhằm xác định sự đa dạng các nhóm thực vật tồn tại trong tự nhiên, hoàn thành sơ đồ thực vật với vấn đề bảo vệ môi trường; Nhận ra và điều chỉnh những hạn chế của bản thân khi tham gia thảo luận nhóm
- + Giải quyết vấn đề và sáng tạo: Vận dụng linh hoạt các kiến thức, kỹ năng để vẽ sơ đồ phân biệt các nhóm thực vật trong tự nhiên; Giải thích được sự cần thiết của thực vật trong tự nhiên và trong đời sống.

- Năng lực khoa học tự nhiên

- + Nhận thức khoa học tự nhiên: Phân biệt được các nhóm thực vật trong tự nhiên dựa vào sơ đồ, hình ảnh và mẫu vật: thực vật không có mạch (Rêu); thực vật có mạch, không có hạt (Dương xỉ); thực vật có mạch, có hạt (Hạt trần); thực vật có mạch, có hạt, có hoa (Hạt kín);
- + Tìm hiểu tự nhiên: Trình bày được vai trò của thực vật trong đời sống và trong tự nhiên: làm thực phẩm, dược phẩm, đồ dùng, ...; Nhận thức được vai trò của thực vật với vấn đề bảo vệ môi trường
- + Vận dụng kiến thức, kỹ năng đã học: Vẽ được sơ đồ các nhóm thực vật; Phân biệt được các nhóm thực vật trong tự nhiên theo các tiêu chí phân loại đã học.

3. Phẩm chất

- + Có niềm tin yêu khoa học
- + Quan tâm đến nhiệm vụ của nhóm
- + Có ý thức hoàn thành tốt các nội dung thảo luận trong bài học

- + Luôn có gắng vươn lên trong học tập
- + Có ý thức tìm hiểu và bảo vệ thể giới tự nhiên, bảo vệ cây xanh, trồng cây gây rừng

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Đối với giáo viên: tranh ảnh minh họa, slide thuyết trình, máy chiếu,....

2. Đối với học sinh : vở ghi, sgk, đồ dùng học tập và chuẩn bị từ trước

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

A. HOẠT ĐỘNG KHỞI ĐỘNG (MỞ ĐẦU)

a. Mục tiêu: tạo hứng thú cho HS tìm hiểu về bài học

b. Nội dung: HS quan sát SGK để tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV.

c. Sản phẩm: Từ bài HS vận dụng kiến thức để trả lời câu hỏi GV đưa ra.

d. Tổ chức thực hiện:

+ Gv dẫn dắt, đặt vấn đề từ câu hỏi phần khởi động:

+ GV trình chiếu đoạn video về các loài thực vật trong các môi trường sống khác nhau (đất, nước, không khí) và đặt vấn đề về đa dạng các loài thực vật, môi trường sống của chúng.

+ GV yêu cầu HS gọi tên một số loài thực vật phổ biến và dẫn dắt: Xung quanh ta có muôn vàn những loài thực vật khác nhau. Thực vật rất đa dạng và chúng có những vai trò vô cùng quan trọng trong tự nhiên và đời sống. Bài học ngày hôm nay chúng ta sẽ đi tìm hiểu về thực vật xung quanh chúng ta và trau dồi thêm nhiều điều mới lạ về chúng.

B. HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI

1. ĐA DẠNG THỰC VẬT

Hoạt động 1: Tìm hiểu các nhóm thực vật

a. Mục tiêu: HS tham gia tích cực vào các hoạt động tìm hiểu đặc điểm các nhóm thực vật và các tiêu chí để phân biệt các nhóm với nhau

b. Nội dung: HS đọc SGK để tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV.

c. Sản phẩm:

HS đưa ra được câu trả lời phù hợp với câu hỏi GV đưa ra

d. Tổ chức thực hiện:

Hoạt động của GV và HS	Sản phẩm dự kiến		
- Bước 1: GV chuyển giao nhiệm vụ học tập GV chuẩn bị bộ ảnh về các nhóm thực vật hoặc các slide trình chiếu về sự đa dạng các nhóm thực vật theo trình tự: Rêu, Dương xỉ, Hạt trần, Hạt kín. Sử dụng phương pháp dạy học theo góc hoặc có thể sử dụng kỹ thuật công đoạn để tổ chức	1. Đa dạng thực vật		
	a. Tìm hiểu các nhóm thực vật		
	Nhóm thực vật	Đại diện	Đặc điểm
	Rêu	Cây rêu tường	Mọc thành từng thảm, chưa có rễ chức thức, chưa có mạch dẫn
	Dương xỉ	Cây dương xỉ	Tổ chức cơ thể gồm rễ, thân, lá, có hệ mạch dẫn (vận chuyển các chất trong cây); sinh

cho HS tìm hiểu về đặc điểm các nhóm thực vật thông qua thực hiện yêu cầu của GV và thảo luận các câu hỏi trong bài.

1. Quan sát hình 29.1, hãy kể tên một số đại diện thuộc các nhóm thực vật. Xác định đặc điểm của mỗi nhóm và hoàn thành vào bảng 1 PHT1

2. Có thể phân biệt nhóm Rêu và nhóm Dương xỉ nhờ đặc điểm cấu tạo bên trong nào?

3. Đặc điểm nào giúp em phân biệt cây Hạt trần và cây Hạt kín?

Sau đó GV yêu cầu HS hoàn thiện câu hỏi củng cố:

* Em hãy cho biết môi trường sống của thực vật bằng cách hoàn thành bảng 2 theo mẫu trong PHT1

* Dựa vào đặc điểm của các nhóm thực vật, hãy xây dựng khái niệm phân theo gợi ý SGK và hoàn thiện vào sơ đồ 1 tại PHT1

- Bước 2: HS thực hiện nhiệm vụ học tập

+ HS Hoạt động theo nhóm đôi, quan sát hình vẽ

+ GV: quan sát và trợ giúp các cặp.

- Bước 3: Báo cáo kết quả hoạt động và thảo luận

GV gọi HS trả lời, HS còn lại nghe và nhận xét

- Bước 4: Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập

GV gợi ý HS rút ra kết luận như sgk

		sản bằng bào tử
Hạt trần	Cây thông	Sống trên cạn, cấu tạo phức tạp, thân gỗ, có mạch dẫn trong thân, hạt nằm lộ trên noãn (gọi là hạt trần), chưa có hoa và quả, cơ quan sinh sản là nón
Hạt kín	Cây lúa, cây táo	Các cơ quan rễ, thân, lá biến đổi đa dạng, thân có hệ mạch dẫn hoàn thiện, cơ quan sinh sản là hoa, hạt được bảo vệ trong quả

* Rêu và dương xỉ phân biệt nhau ở đặc điểm cấu tạo bên trong:

+ Rêu: chưa có mạch dẫn.

+ Dương xỉ: đã có mạch dẫn để vận chuyển các chất trong cây.

* Đặc điểm nào giúp em phân biệt cây Hạt trần và cây Hạt kín:

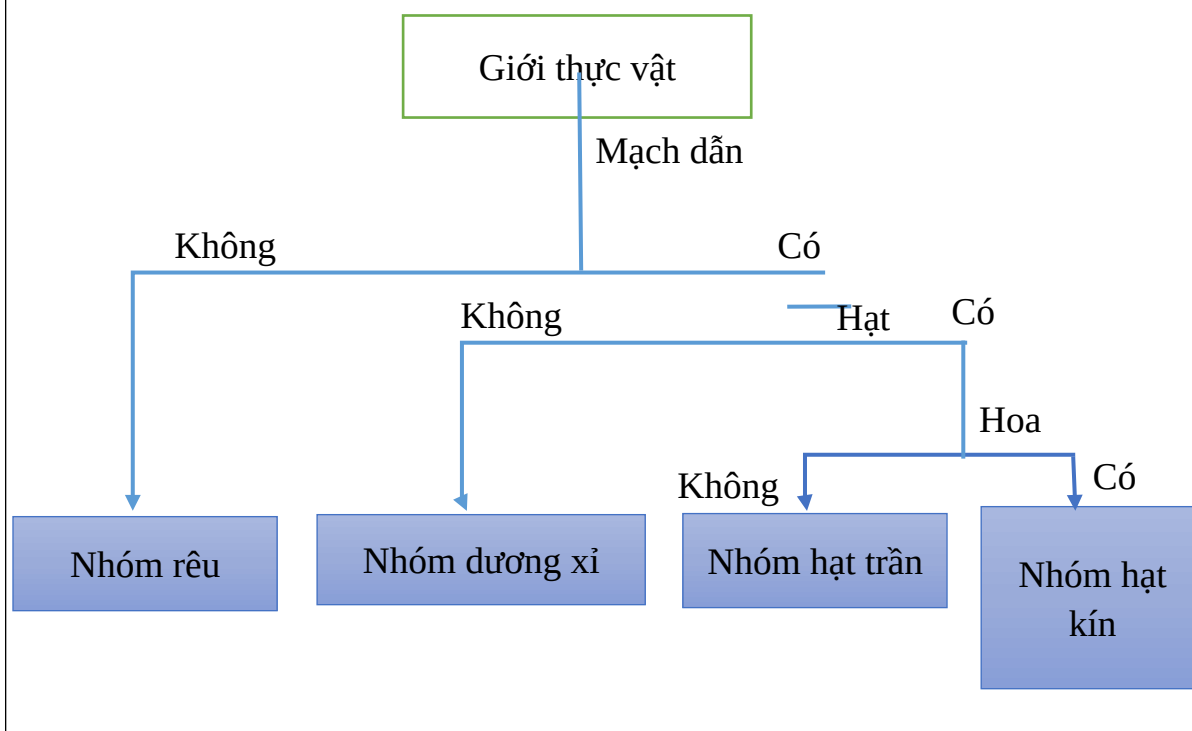
+ Cây Hạt trần: chưa có hoa, quả; hạt nằm lộ trên lá noãn.

+ Cây Hạt kín: có hoa, quả; hạt được bảo vệ trong quả.

* Môi trường sống của một số loài thực vật:

Tên cây	Môi trường sống
Cây rêu	Trên tường ẩm
Cây dương xỉ	Nơi ẩm ướt, trên cây khác
Cây thông	Trên đồi núi
Cây xương rồng	Nơi khô hạn, sa mạc
Cây phong lan	Trên cây khác hoặc giá thể
Cây ổi	Trên cạn

*** Khóa lưỡng phân:**



II. VAI TRÒ CỦA THỰC VẬT

Hoạt động 2: Tìm hiểu vai trò của thực vật trong tự nhiên

a) Mục tiêu: HS hoạt động để tìm hiểu về vai trò của thực vật trong tự nhiên: là thức ăn, nơi ở cho nhiều loài thực vật

b. Nội dung: HS đọc SGK để tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV.

c. Sản phẩm:

HS đưa ra được câu trả lời phù hợp với câu hỏi GV đưa ra

d. Tổ chức thực hiện:

Hoạt động của GV và HS	Sản phẩm dự kiến
- Bước 1: GV chuyển giao nhiệm vụ học tập GV: GV sử dụng phương tiện trực quan là tranh hình 29.2, hình 29.3; chuẩn bị thêm bộ ảnh về các mắt xích thức ăn trong hình 29.2 và tổ chức trò chơi ghép vị trí hình cho khoa học; sử dụng phương pháp dạy học nêu vấn đề. Sau đó, gợi ý và định hướng cho HS thảo luận theo các nội dung trong bài. 4. Quan sát hình 29.2 và 29.3, em hãy nêu vai trò của thực vật trong tự nhiên. GV yêu cầu HS lấy thêm một số ví dụ về chuỗi thức ăn có thực vật đứng đầu và yêu cầu HS trả lời câu hỏi phụ: Vì sao thực vật thường đứng đầu trong các chuỗi thức ăn? Gv đưa ra câu hỏi củng cố: * Điều gì xảy ra với các sinh vật trong chuỗi	2. Vai trò của thực vật a. Tìm hiểu vai trò của thực vật trong tự nhiên + Thực vật là thức ăn cho nhiều loài động vật trong tự nhiên. Nếu không có thực vật, các mắt xích thức ăn phía sau không thể tồn tại. + Thực vật có khả năng quang hợp, tổng hợp chất hữu cơ từ những dạng đơn giản như carbon dioxide, nước trong điều kiện có năng lượng ánh sáng mặt trời * Giải thích: Số lượng cỏ

thức ăn hình 29.2 nếu số lượng loài cỏ bị giảm đi đáng kể? - Bước 2: HS thực hiện nhiệm vụ học tập + HS Hoạt động theo nhóm đôi, quan sát hình vẽ + GV: quan sát và trợ giúp các cặp. - Bước 3: Báo cáo kết quả hoạt động và thảo luận + Một số HS xung phong trình bày câu trả lời, các học sinh nhận xét - Bước 4: Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập GV nhận xét, đánh giá về thái độ, quá trình làm việc, kết quả hoạt động và chốt kiến thức.	giảm kéo theo số lượng châu chấu sẽ bị giảm đáng kể, dẫn đến số lượng các sinh vật ở các mắt xích phía sau là ếch, rắn, ... cũng bị giảm. Do thiếu thức ăn, các sinh vật sẽ đi tìm thức ăn ở nơi khác.
--	---

Hoạt động 3: Tìm hiểu vai trò của thực vật với vấn đề bảo vệ môi trường

a. Mục tiêu: HS nhận biết vai trò của thực vật với vấn đề bảo vệ môi trường như: cân bằng hàm lượng khí carbon dioxide và oxygen trong không khí, giữ đất, giữ nước hạn chế xói mòn, sạt lở.

b. Nội dung: HS đọc SGK và hoàn thành nhiệm vụ GV giao

c. Sản phẩm: HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức:

d. Tổ chức thực hiện:

Hoạt động của GV và HS	Sản phẩm dự kiến
- Bước 1: GV chuyển giao nhiệm vụ học tập GV giới thiệu tranh hình 29.4, hoặc GV chuẩn bị các đoạn video mô tả sự cân bằng carbon dioxide và oxygen trong không khí (có sự trao đổi khí mô phỏng cân bằng carbon dioxide và oxygen trong không khí), về những vụ sạt lở đất ở những nơi không có rừng, ... GV sử dụng kỹ thuật KWL yêu cầu HS đưa ra những hiểu biết về nguồn tạo ra khí oxygen và nguồn hấp thụ khí carbon dioxide trong không khí, nơi đồi núi có rừng và không có rừng; hậu quả sau mưa lũ ở những nơi diện tích rừng bị thu hẹp; ... Qua đó định hướng để HS trả lời các câu hỏi thảo luận trong SGK: 5, Quan sát hình 29.4, hãy cho biết hàm lượng khí carbon dioxide và oxygen trong không khí được cân	<i>b. Tìm hiểu vai trò của thực vật với vấn đề bảo vệ môi trường</i> Thực vật quang hợp sẽ lấy khí carbon dioxide để tổng hợp chất hữu cơ đồng thời giải phóng khí oxygen vào không khí Động vật và con người sử dụng khí oxygen cho hô hấp đồng thời giải phóng khí carbon dioxide trong không khí Trên thực tế hàm lượng khí carbon dioxide và oxygen trong không khí không cân bằng do cây xanh bị chặt phá nhiều, ô nhiễm không khí không khí, hàm lượng khí thải carbon dioxide tăng cao trong khi lượng thực vật không đủ để làm cân bằng lượng khí này * Giải thích: Cây có vai trò giữ đất, giữ nước. Rừng nhiều cây xanh chức năng này sẽ tăng lên. Mất rừng làm tăng nguy cơ xảy ra sạt lở, xói mòn

bằng như thế nào? Từ đó, hãy nêu vai trò của thực vật trong điều hoà khí hậu. 6. Quan sát hình 29.5, em hãy cho biết tại sao phải trồng cây gây rừng. GV đưa ra thêm câu hỏi củng cố: * Việc trồng nhiều cây xanh có lợi ích gì đối với vấn đề bảo vệ môi trường? - Bước 2: HS thực hiện nhiệm vụ học tập HS đọc thông tin và tìm kiếm thông tin trả lời cho câu hỏi 8 - Bước 3: Báo cáo kết quả hoạt động và thảo luận GV gọi HS trả lời, HS còn lại nghe và nhận xét - Bước 4: Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập GV nhận xét câu trả lời, bổ sung thêm kiến thức đọc thêm về vai trò của rừng và thực trạng về diện tích rừng ở Việt Nam trong SGK.	đất, lũ lụt, hạn hán, ... Do đó, chúng ta phải tích cực bảo vệ rừng, trồng cây gây rừng hằng năm. Một trong những cách bảo vệ môi trường chính là trồng nhiều cây xanh. Cây xanh có thể làm chậm sự bốc hơi nước, tăng độ ẩm không khí. Rễ cây có khả năng giữ đất, giữ nước tốt. Vì thế khi đến mùa mưa bão, cây có thể giúp giữ nước và cản trở dòng nước chảy trên bề mặt, hạn chế tốc độ của gió thổi, từ đó hạn chế tình trạng bão, lũ lụt, xói mòn đất do nước chảy mạnh. Trồng nhiều cây xanh ở các khu dân cư giúp cho không khí trong lành hơn, làm bóng mát ngăn chặn ánh nắng mặt trời, hạn chế tác hại của các bức xạ mặt trời lên con người.
--	---

Hoạt động 4. Tìm hiểu vai trò của thực vật trong đời sống

a. Mục tiêu: HS tìm hiểu vai trò của thực vật đối với con người; xác định được các nhóm thực vật mang lại những giá trị lợi ích khác nhau như: làm thức ăn, làm cảnh, làm thuốc,....

b. Nội dung: HS đọc SGK và hoàn thành nhiệm vụ GV giao

c. Sản phẩm: HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức:

d. Tổ chức thực hiện:

Hoạt động của GV và HS	Sản phẩm dự kiến
- Bước 1: GV chuyển giao nhiệm vụ học tập GV sử dụng phương pháp trò chơi, cho HS tham gia trò chơi Những mảnh ghép hoàn hảo về các loại cây và vai trò của chúng sau đó hướng dẫn HS thực hiện các yêu cầu hoạt động trong SGK: 8. Quan sát hình 29.7, hãy nêu vai trò của thực vật đối với đời sống con người. Gv đưa ra câu hỏi củng cố: * Nêu vai trò của một số loài thực vật ở địa phương em theo mẫu trong PHT2 - Bước 2: HS thực hiện nhiệm vụ học tập HS đọc thông tin và tìm kiếm thông tin trả	<i>c. Tìm hiểu vai trò của thực vật trong đời sống</i> Đối với đời sống con người, thực vật: + Cung cấp lương thực, thực phẩm và cây ăn quả: bầu, su hào, sắn, ... + Cung cấp dược liệu (làm thuốc): tía tô, côm nguội, ... + Cung cấp nguyên liệu cho công nghiệp: cà phê, ca cao, ... + Cung cấp gỗ: lim, táu, sến,.... + Cung cấp cây cảnh: tùng, vạn tuế, đa, si,...

lời cho câu hỏi 8

- Bước 3: Báo cáo kết quả hoạt động và thảo luận

GV gọi HS trả lời, HS còn lại nghe và nhận xét

- Bước 4: Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập

GV nhận xét câu trả lời

C. HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP

a. Mục tiêu : Học sinh củng cố lại kiến thức.

b. Nội dung : HS sử dụng SGK và vận dụng kiến thức đã học để trả lời câu hỏi.

c. Sản phẩm : HS làm các bài tập

d. Tổ chức thực hiện:

- GV yêu cầu HS hoàn thiện bài tập :

Câu 1: Nhóm thực vật nào sau đây có đặc điểm có mạch, có hạt, không có hoa?

A. Rêu

B. Hạt trần

C. Dương xỉ

D. Hạt kín

Câu 2. Em hãy lập bảng phân biệt đặc điểm cơ bản của các nhóm: Rêu, Dương xỉ, Hạt trần, Hạt kín.

Câu 3. Cho các từ: rễ, ngọn, thân, mạch dẫn, lá, túi bào tử, bào tử. Sử dụng các từ đã cho để hoàn thành đoạn thông tin sau:

Cây rêu gồm có (1) ..., (2)... chưa có (3) ... chính thức. Trong thân và lá rêu chưa có (4)... Kêu sinh sản bằng (5)... được chứa trong (6)... cơ quan này nằm ở (7)... cây rêu.

Câu 4. Cho sơ đồ sau:

Cây lúa $\xrightarrow{\text{là thức ăn}}$ (2) $\xrightarrow{\text{là thức ăn}}$ (3) $\xrightarrow{\text{là thức ăn}}$ Con người

a) Em hãy lựa chọn các sinh vật phù hợp với các số trong sơ đồ trên.

b) Từ sơ đồ trên, em có nhận xét gì về vai trò của thực vật?

- HS làm bài tập, trình bày sản phẩm

- GV nhận xét, đánh giá :

Câu 1: C

Câu 2:

Đặc điểm	Rêu	Dương xỉ	Hạt trần	Hạt kín
Mạch dẫn	-	+	+	+
Hạt	-	-	+	+
Hoa/quả	-	-	+	+

Câu 3.

(1) thân

(2) lá

(3) rễ

(4) mạch dẫn

- (5) bào tử
(6) túi bào tử
(7) ngọn.

Câu 4.

a)

(2): Sâu ăn lúa

(3): Ếch.

b) Thực vật cung cấp lương thực, thực phẩm cho động vật và con người.

D. HOẠT ĐỘNG VẬN DỤNG

a. Mục tiêu : Học sinh được củng cố lại kiến thức thông qua bài tập ứng dụng.

b. Nội dung : HS sử dụng SGK và vận dụng kiến thức đã học để trả lời câu hỏi.

c. Sản phẩm : HS làm các bài tập

d. Tổ chức thực hiện:

- GV yêu cầu HS thực hiện câu hỏi vận dụng:

Tại sao nói “ Rừng là lá phổi xanh” của trái đất

- GV nghe HS phát biểu và nhận xét:

Rừng là nơi sống của một số lượng lớn các loài thực vật là nơi điều hòa khí hậu, điều hòa không khí, trao đổi khí cho mọi hoạt động sống, sản xuất của con người

IV. KẾ HOẠCH ĐÁNH GIÁ

Hình thức đánh giá	Phương pháp đánh giá	Công cụ đánh giá	Ghi Chú
- Thu hút được sự tham gia tích cực của người học - Gắn với thực tế - Tạo cơ hội thực hành cho người học	- Sự đa dạng, đáp ứng các phong cách học khác nhau của người học - Hấp dẫn, sinh động - Thu hút được sự tham gia tích cực của người học - Phù hợp với mục tiêu, nội dung	- Báo cáo thực hiện công việc. - Phiếu học tập - Hệ thống câu hỏi và bài tập - Trao đổi, thảo luận	

V. HỒ SƠ DẠY HỌC (Đính kèm các phiếu học tập/bảng kiểm....)

PHIẾU HỌC TẬP 1		
Tên nhóm:.....		
Lớp:		
1. Đa dạng thực vật		
a. Tìm hiểu các nhóm thực vật		
Nhóm thực vật	Đại diện	Đặc điểm
Rêu		
Dương xỉ		

Hạt trần		
Hạt kín		

*** Môi trường sống của một số loài thực vật:**

Tên cây	Môi trường sống
Cây rêu	Trên tường ẩm
Cây dương xỉ	
Cây thông	
Cây xương rồng	
Cây phong lan	
Cây ổi	

PHIẾU HỌC TẬP 2

Tên nhóm:.....

Lớp:

Tên cây	Giá trị sử dụng					
	Làm lương thực	Làm thực phẩm	Làm thuốc	Lấy quả	Lấy gỗ	Làm cảnh
Cây ngô						
Cây xoài						
Cây đu đủ						
Cây chè						
Cây cau						
Cây dừa						
Cây mít						
Cây diếp cá						
Cây thông						

BÀI 30: THỰC HÀNH PHÂN LOẠI THỰC VẬT

Thời gian thực hiện: 1 tiết

I. MỤC TIÊU:

1. Kiến thức:

- Sau khi học xong bài này, HS:

- + Phân loại được các mẫu vật và phân chia chúng vào các nhóm thực vật theo các tiêu chí phân loại đã học

2. Năng lực

- Năng lực chung:

- + Tự chủ và tự học: chủ động, tích cực thực hiện các nhiệm vụ của bản thân tìm hiểu các nhóm thực vật xung quanh
- + Giao tiếp và hợp tác: Chủ động, gương mẫu, phối hợp các thành viên trong nhóm hoàn thành các nội dung về mô tả đặc điểm đại diện các nhóm thực vật. Vẽ được sơ đồ khoá lưỡng phân biểu diễn kết quả; Đánh giá kết quả đạt được của nhóm để nhận thấy thực vật đa dạng xung quanh ta
- + Giải quyết vấn đề và sáng tạo: Vận dụng linh hoạt các kiến thức, kĩ năng nhận dạng đặc điểm các đại diện thực vật và xây dựng tiêu chí phân loại nhóm; Viết báo cáo, trình bày và thảo luận về khoá lưỡng phân.

- Năng lực khoa học tự nhiên

- + Nhận thức khoa học tự nhiên: Phân biệt được các nhóm thực vật trong vườn trường hoặc ở địa phương
- + Tìm hiểu tự nhiên: Sưu tầm được các mẫu vật thực vật trong vườn trường, địa phương, trong thành phố, ...
- + Vận dụng kiến thức, kĩ năng đã học: Thực hành phân loại được các mẫu vật và phân chia chúng vào các nhóm thực vật theo các tiêu chí phân loại.

3. Phẩm chất

- + Khách quan, trung thực, có trách nhiệm trong buổi thực hành;
- + Kiên trì, tỉ mỉ, cẩn thận trong quá trình quan sát, thực hiện các nhiệm vụ học tập vận dụng, mở rộng
- + Ham học hỏi, khám phá sự đa dạng trong thế giới thực vật;
- + Có ý thức sẵn sàng tham gia các hoạt động tuyên truyền bảo vệ môi trường, bảo vệ cây xanh trong vườn trường và khu dân cư.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Đối với giáo viên: dụng cụ (kính lúp, kéo, bút chì, nhãn dán, thực vật có sẵn, bộ tranh/ảnh đại diện các nhóm thực vật), slide thuyết trình, máy chiếu,....

2. Đối với học sinh : vở ghi, sgk, đồ dùng học tập và chuẩn bị từ trước

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

A. HOẠT ĐỘNG KHỞI ĐỘNG (MỞ ĐẦU)

a. Mục tiêu: tạo hứng thú cho HS tìm hiểu về bài học

b. Nội dung: HS quan sát SGK để tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV.

c. Sản phẩm: Từ bài HS vận dụng kiến thức để trả lời câu hỏi GV đưa ra.

d. Tổ chức thực hiện:

Gv dẫn dắt, đặt vấn đề từ câu hỏi phần khởi động:

Ở bài trước chúng ta đã học về thực vật và vai trò của thực vật. Đến với bài học ngày hôm nay chúng ta sẽ thực phân loại được các mẫu vật và phân chia chúng vào các nhóm thực vật theo các tiêu chí phân loại đã học

B. HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI

Hoạt động 1: Thực hành phân loại các nhóm thực vật

a. Mục tiêu: HS sưu tầm và phân loại một số tranh/ ảnh hoặc mẫu thực vật trong vườn trường, địa phương, thành phố nơi em sống.

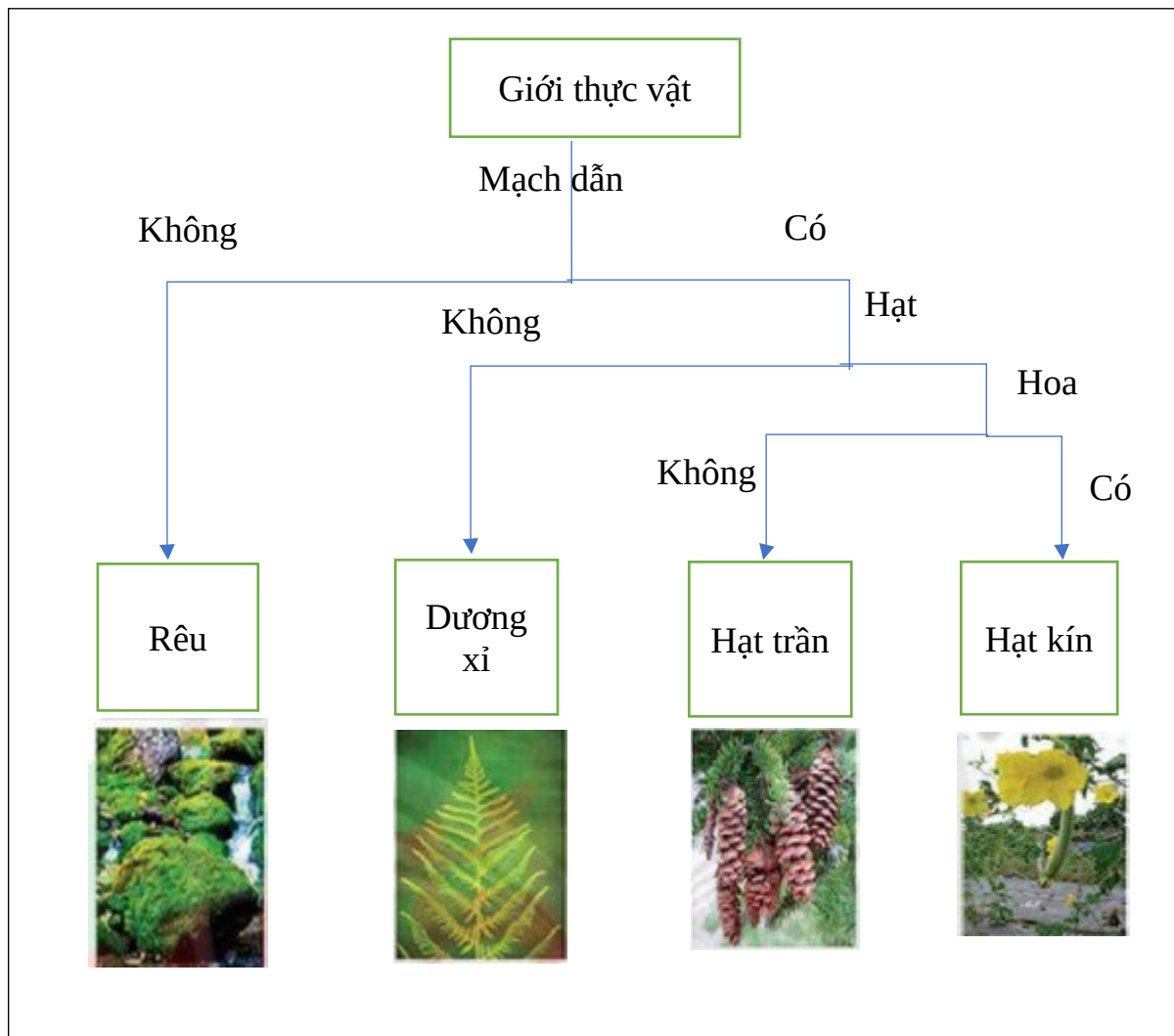
b. Nội dung: HS đọc SGK để tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV.

c. Sản phẩm:

HS đưa ra được câu trả lời phù hợp với câu hỏi GV đưa ra

d. Tổ chức thực hiện:

Hoạt động của GV và HS	Sản phẩm dự kiến
- Bước 1: GV chuyển giao nhiệm vụ học tập GV lựa chọn địa điểm thuận lợi, an toàn, phù hợp với điều kiện địa phương; tổ chức cho HS tham quan, quan sát, nhận biết một số đại diện thuộc các nhóm thực vật đã học. GV chia lớp thành các nhóm cụ thể, giao nhiệm vụ cho mỗi nhóm. GV giao nhiệm vụ cho mỗi nhóm làm bộ sưu tập ảnh của một nhóm thực vật khác nhau, hoặc giao cùng một nhiệm vụ cho các nhóm để các nhóm thi đua với nhau về số lượng và chất lượng của bộ sưu tập. GV hướng dẫn HS lập bảng thực hành phân loại các nhóm thực vật theo mẫu PHT1 - Bước 2: HS thực hiện nhiệm vụ học tập + HS Hoạt động theo nhóm đôi, quan sát theo hướng dẫn GV - Bước 3: Báo cáo kết quả hoạt động và thảo luận GV gọi HS trả lời, HS còn lại nghe và nhận xét - Bước 4: Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập GV gợi ý HS rút ra kết luận như SGK.	2. Cách tiến hành <i>a. Thực hành phân loại các nhóm thực vật</i> + Bước 1: Quan sát và xác định đặc điểm đặc trưng của mẫu vật: rễ, thân, lá, hoa, quả + Bước 2: Phân loại mẫu vật theo nhóm + Bước 3: Xây dựng sơ đồ khóa lưỡng phân HS tự xây dựng sơ đồ khóa lưỡng phân về các nhóm thực vật



C. BÁO CÁO KẾT QUẢ THỰC HÀNH

a. Mục tiêu : HS báo cáo kết quả thực hành trên giấy A0 hoặc chuẩn bị trên Power Point dạng sơ đồ tư duy

b. Nội dung : HS ghi lại những gì quan sát được trả lời câu hỏi vào phiếu Báo cáo kết quả thực hành

c. Sản phẩm : tranh ảnh sưu tầm và sơ đồ khóa lưỡng phân

d. Tổ chức thực hiện: GV yêu cầu HS chuẩn bị báo cáo và báo cáo kết quả thực hành các nội dung sau:

1. Bộ sưu tập tranh/ ảnh về các nhóm thực vật
2. Sơ đồ khóa lưỡng phân phân loại các nhóm thực vật đã được quan sát và phân loại trong bài thực hành

- HS viết và trình bày báo cáo theo yêu cầu GV

D. HOẠT ĐỘNG VẬN DỤNG

a. Mục tiêu : Học sinh được củng cố lại kiến thức thông qua bài tập ứng dụng.

b. Nội dung : HS sử dụng SGK và vận dụng kiến thức đã học để trả lời câu hỏi.

c. Sản phẩm : HS làm các bài tập

d. Tổ chức thực hiện:

- GV yêu cầu HS nghiên cứu thực hiện hoạt động thực hành làm mẫu ép lá cây như các bước trong SGK (HS có thể làm tại nhà)

IV. KẾ HOẠCH ĐÁNH GIÁ

Hình thức đánh giá	Phương pháp đánh giá	Công cụ đánh giá	Ghi Chú
- Thu hút được sự tham gia tích cực của người học - Gắn với thực tế - Tạo cơ hội thực hành cho người học	- Sự đa dạng, đáp ứng các phong cách học khác nhau của người học - Hấp dẫn, sinh động - Thu hút được sự tham gia tích cực của người học - Phù hợp với mục tiêu, nội dung	- Báo cáo thực hiện công việc. - Phiếu học tập - Hệ thống câu hỏi và bài tập - Trao đổi, thảo luận	

V. HỒ SƠ DẠY HỌC (Đính kèm các phiếu học tập/bảng kiểm....)

.....

.....

BÀI 31: ĐỘNG VẬT

Thời gian thực hiện: 4 tiết

I. MỤC TIÊU:**1. Kiến thức:**

- Sau khi học xong bài này, HS:
 - + Phân biệt được hai nhóm động vật không xương sống và động vật có xương sống. Lấy được ví dụ minh họa.
 - + Nhận biết được các nhóm động vật không xương sống trong tự nhiên: Ruột khoang, Thân mềm, Chân khớp. Gọi được tên một số đại diện điển hình.
 - + Nhận biết được các nhóm động vật có xương sống trong tự nhiên: (Lưỡng cư, Bò sát, Chim, Thú (Động vật có vú)). Gọi được tên một số đại diện điển hình của các nhóm.
 - + Nêu được một số tác hại của động vật trong đời sống.

2. Năng lực**- Năng lực chung:**

- + Tự chủ và tự học: Chủ động, tích cực thực hiện các nhiệm vụ của bản thân khi tìm hiểu về đa dạng động vật và vai trò của các nhóm động vật
- + Giao tiếp và hợp tác: Tập hợp nhóm theo đúng yêu cầu, nhanh và đảm bảo trật tự; Xác định nội dung hợp tác nhóm trao đổi về đặc điểm của các nhóm động vật và vai trò của chúng; Thảo luận với các thành viên trong nhóm để hoàn thành nhiệm vụ học tập nhằm xác định sự đa dạng các nhóm động vật tồn tại trong tự nhiên; Nhận ra và điều chỉnh những hạn chế của bản thân khi tham gia thảo luận nhóm
- + Giải quyết vấn đề và sáng tạo: Vận dụng linh hoạt các kiến thức, kỹ năng để vẽ sơ đồ phân biệt các nhóm động vật trong tự nhiên; Giải thích được vai trò của động vật trong tự nhiên và trong đời sống.

- Năng lực khoa học tự nhiên

- + Nhận thức khoa học tự nhiên: Phân biệt được hai nhóm động vật không xương sống và có xương sống; Lấy được ví dụ minh họa cho 2 nhóm này; Nhận biết được các nhóm động vật không xương sống và các nhóm động vật có xương sống trong tự nhiên; Gọi được tên một số đại diện điển hình của mỗi nhóm
- + Tìm hiểu tự nhiên: Quan sát và nhận dạng được các đại diện thuộc các nhóm động vật không xương sống và các đại diện thuộc nhóm động vật có xương sống
- + Nêu được tác hại của một số động vật trong đời sống
- + Vận dụng kiến thức, kỹ năng đã học: Gọi được tên một số sinh vật điển hình của các nhóm.

3. Phẩm chất

- + Có niềm tin yêu khoa học;
- + Quan tâm đến nhiệm vụ của nhóm;

- + Có ý thức hoàn thành tốt các nội dung thảo luận trong bài học
- + Luôn cố gắng vươn lên trong học tập;
- + Có ý thức tìm hiểu và sẵn sàng tham gia các hoạt động tuyên truyền, bảo vệ môi trường, bảo vệ các loài động vật quý hiếm, phản đối những hành vi xâm hại thiên nhiên.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Đối với giáo viên:

2. Đối với học sinh : vở ghi, sgk, đồ dùng học tập và chuẩn bị từ trước

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

A. HOẠT ĐỘNG KHỞI ĐỘNG (MỞ ĐẦU)

a. Mục tiêu: tạo hứng thú cho HS tìm hiểu về bài học

b. Nội dung: HS quan sát SGK để tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV.

c. Sản phẩm: Từ bài HS vận dụng kiến thức để trả lời câu hỏi GV đưa ra.

d. Tổ chức thực hiện: Gv đặt vấn đề từ câu hỏi phần khởi động:

Dẫn dắt: Thế giới động vật rất đa dạng. Có những loài động vật rất gần gũi hằng ngày tiếp xúc với chúng ta như chó, mèo, chim,... Nhìn vào bức tranh chúng ta có thể nhận thấy rất nhiều loài động vật khác nhau.



- Gv yêu cầu HS hãy quan sát tranh và kể tên các loài động vật trong hình. Em đã bao giờ nhìn thấy loài này chưa? Kể thêm một số loài động vật mà em biết.

- Dẫn dắt: Chúng ta phân chia động vật thành những nhóm nào? Muốn gọi tên các loài động vật cần dựa trên những tiêu chí nào?

B. HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI

I. ĐA DẠNG ĐỘNG VẬT

Hoạt động 1: Phân biệt động vật không xương sống và động vật có xương sống

a. Mục tiêu: HS nhận biết và phân biệt động vật không xương sống và động vật có xương sống

b. Nội dung: HS quan sát tranh hình 31.1 và các tranh ảnh video khác để tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV.

c. Sản phẩm: HS đưa ra được câu trả lời phù hợp với câu hỏi GV đưa ra

d. Tổ chức thực hiện:

Hoạt động của GV và HS	Sản phẩm dự kiến
- Bước 1: GV chuyển giao nhiệm vụ học tập GV: sử dụng phương pháp trực quan yêu cầu HS hoạt động thảo luận theo cặp, cùng suy nghĩ để tìm ra điểm khác biệt của động vật không xương sống và động vật có xương sống. Sau	1. Đa dạng động vật a. Phân biệt động vật không xương sống và động vật có xương sống - Tiêu chí phân biệt động vật

đó, GV gợi và định hướng cho HS thảo luận theo các nội dung trong bài:

1. Quan sát hình 31.1 và chỉ ra điểm khác biệt giữa động vật không xương sống và động vật có xương sống.

Câu hỏi bổ sung:

* Em hãy kể tên một số đại diện thuộc nhóm động vật không xương sống và động vật có xương sống.

- Bước 2: HS thực hiện nhiệm vụ học tập

+ HS Hoạt động theo nhóm đôi, quan sát hình vẽ

+ GV: quan sát và trợ giúp các cặp.

- Bước 3: Báo cáo kết quả hoạt động và thảo luận

GV gọi HS trả lời, HS còn lại nghe và nhận xét

- Bước 4: Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập

GV gợi ý HS rút ra kết luận như SGK và bổ sung thêm kiến thức về đặc điểm chung của động vật: Động vật có cơ thể đa bào phân hóa thành mô, cơ quan, hệ cơ quan để đảm bảo các chức năng sống khác nhau, có lối sống dị dưỡng, di chuyển tích cực, thần kinh và giác quan phát triển

không xương sống và động vật có xương sống là bộ xương cột sống. Động vật không xương sống chưa có xương cột sống để nâng đỡ cơ thể, dù một số nhóm đã có bộ xương ngoài tạo nên lớp áo giáp bảo vệ. Động vật có xương sống đã có xương cột sống để nâng đỡ cơ thể.

+ Đại diện thuộc nhóm động vật không xương sống: giun, châu chấu, sâu,....

+ Đại diện thuộc nhóm động vật có xương sống: cá, lươn, ếch, chim bồ câu, ...

Hoạt động 2: Tìm hiểu các nhóm động vật không xương sống trong tự nhiên

a) Mục tiêu: HS nhận biết và phân biệt được các nhóm động vật không xương sống

b. Nội dung: HS quan sát tranh hình 31.2 a đến 31.2d và các tranh ảnh, video khác để tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV.

c. Sản phẩm:

HS đưa ra được câu trả lời phù hợp với câu hỏi GV đưa ra

d. Tổ chức thực hiện:

Hoạt động của GV và HS	Sản phẩm dự kiến
- Bước 1: GV chuyển giao nhiệm vụ học tập Sử dụng phương pháp trực quan, GV yêu cầu HS hoạt động thảo luận theo cặp, cùng suy nghĩ để nhận biết và phân biệt được các nhóm động vật không xương sống. GV chuẩn bị bộ ảnh về các đại diện động vật không xương sống, tổ chức cho HS thảo luận nhóm để tìm ra tiêu chí phân biệt các nhóm động vật không xương sống: kiểu đối xứng của cơ thể (toả tròn,	b. Tìm hiểu các nhóm động vật không xương sống trong tự nhiên - Các nhóm động vật không xương sống rất đa dạng: gồm nhiều loài, sống ở nhiều môi trường sống khác nhau. - Để phân biệt các nhóm

hai bên), hình dạng cơ thể, vỏ bọc cơ thể (vỏ đá vôi, vỏ chitin), môi trường sống, cơ quan di chuyển (chân, cánh), ...

GV hướng dẫn HS xác định các đại diện động vật không xương sống thường xuất hiện ở đâu nhờ kinh nghiệm thực tế hoặc biết được qua chương trình thể giới động vật trên TV.

- **NV1:** GV sử dụng kỹ thuật nhóm chia lớp thành các nhóm nhỏ trả lời các câu hỏi phụ như sau:

1) Quan sát hình 31.2a em hãy kể tên các đại diện thuộc nhóm Ruột khoang.

2) Em biết những loại giun nào trong tự nhiên? Gọi tên các đại diện nhóm Giun trong hình 31.2b. Theo em, có thể phân biệt các đại diện này bởi đặc điểm đặc trưng nào?

3) Em hãy kể tên những đại diện thuộc nhóm Thân mềm thường được sử dụng làm thực phẩm? Những đại diện nào có trong hình 31.2c?

4) Mô tả một đại diện Thân mềm mà em ấn tượng nhất.

5) Kể tên các đại diện thuộc nhóm Chân khớp dựa vào các gợi ý ở hình 31.2d. Điểm khác biệt lớn nhất của nhóm Chân khớp so với các nhóm Thân mềm, Giun, Ruột khoang là gì?

NV2: Yêu cầu HS thảo luận theo các nội dung trong bài:

+ Quan sát hình 31.2, em hãy kể tên các nhóm động vật không xương sống và xác định đặc điểm mỗi nhóm.

+ Để phân biệt các nhóm động vật không xương sống, em có thể dựa vào đặc điểm nào?

+ Xác định môi trường sống của các nhóm động vật không xương sống

Sau khi thảo luận và hoàn thiện phiếu học tập GV yêu cầu HS trả lời câu hỏi củng cố:

+ Nhận xét về sự đa dạng của các nhóm động vật không xương sống

- **Bước 2: HS thực hiện nhiệm vụ học tập**

+ HS Hoạt động theo nhóm đôi, và ghi lại kết quả thảo luận hoàn thành phiếu học tập

- **Bước 3: Báo cáo kết quả hoạt động và thảo luận**

động vật không xương sống có thể dựa vào đặc điểm về kiểu xối xúng của cơ thể (tỏa tròn, hai bên,...) hình dạng cơ thể, vỏ bọc cơ thể (vỏ đá vôi, vỏ chitin), môi trường sống, cơ quan di chuyển (chân, cánh)

VD: Phân biệt lớn nhất của nhóm chân khớp so với các nhóm Thân mềm, giun, ruột khoang là có bộ xương ngoài bằng chitin để nâng đỡ và bảo vệ cơ thể

Nhóm động vật không xương sống rất đa dạng:

+ Số lượng loài lớn (chiếm 80-90% số loài động vật)

+ Số lượng các thể trong loài lớn

+ Môi trường sống đa dạng: môi trường nước, cạn, trong lòng đất, không khí trên và trong cơ thể sinh vật khác,

Sau khi HS thảo luận câu trả lời, GV cho HS trả lời câu hỏi

- Bước 4: Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập

GV nhận xét, đánh giá về thái độ, quá trình làm việc, kết quả hoạt động và chốt kiến thức.

Phiếu học tập 1

Các nhóm động vật không xương sống	Đặc điểm	Môi trường sống	Đại diện loài
Ruột khoang	Động vật đa bào bậc thấp, cơ thể hình trụ, có nhiều tua miệng, đối xứng tỏa tròn	Môi trường nước	thủy tức, sứa, san hô
Giun	Hình dạng cơ thể đa dạng (dẹp, hình ống, phân đốt) cơ thể đối xứng hai bên đã phân biệt phần đầu, phân đuôi, mặt lưng, mặt bụng	Môi trường trong đất hoặc trong cơ thể sinh vật	sán lá gan, giun đất, giun đũa.
Thân mềm	Cơ thể mềm không phân đốt có vỏ đá vôi (hai mảnh vỏ hoặc vỏ xoắn ốc), có điểm mắt	Môi trường nước, đất ẩm	mực, ốc, trai
Chân khớp	Cấu tạo cơ thể chia 3 phần (đầu, ngực, bụng), có cơ quan di chuyển (chân, cánh), cơ thể phân đốt, đối xứng hai bên, có bộ xương ngoài bằng chitin để nâng đỡ và bảo vệ cơ thể, các đôi chân có khớp động	Môi trường nước, đất, cạn, không khí, trên cơ thể sinh vật	nhện, rết, cua, tôm, châu chấu.

Hoạt động 3: Tìm hiểu các nhóm động vật có xương sống trong tự nhiên

a. Mục tiêu: HS nhận biết và phân biệt được các nhóm động vật có xương sống

b. Nội dung: HS quan sát tranh hình 31.3, các tranh ảnh video và hoàn thành nhiệm vụ GV giao

c. Sản phẩm: HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức:

d. Tổ chức thực hiện:

Hoạt động của GV và HS	Sản phẩm dự kiến
------------------------	------------------

- Bước 1: GV chuyển giao nhiệm vụ học tập

Sử dụng phương pháp trực quan, GV yêu cầu HS hoạt động thảo luận theo cặp, cùng suy nghĩ để nhận biết và phân biệt được các nhóm động vật có xương sống. GV chuẩn bị bộ ảnh về các đại diện động vật có xương sống, hướng dẫn HS thảo luận nhóm để tìm ra tiêu chí phân biệt các nhóm động vật có xương sống: cơ quan hô hấp (mang, phổi), môi trường sống (ở nước, ở cạn), cách di chuyển (bơi, bò, bay, chạy, đi), lớp áo bảo vệ cơ thể (da, vảy sừng, lông vũ, lông mao), ...

GV hướng dẫn HS xác định các đại diện động vật có xương sống thường xuất hiện ở đâu bằng kinh nghiệm thực tế hoặc biết được qua chương trình thể giới động vật trên TV.

GV gợi ý và định hướng cho HS thảo luận theo các nội dung trong bài và một số câu hỏi phụ

1) Theo em, cá có những đặc điểm nào phù hợp với đời sống trong môi trường nước?

2) Tìm hiểu thông tin và cho biết vì sao ếch thường sống ở môi trường ẩm ướt.

3) Nhóm Chim có những hình thức di chuyển nào? Lấy ví dụ.

4) Hãy lấy ví dụ về một số loài thú đẻ con và nuôi con bằng sữa mẹ.

5. Quan sát hình 31.3, em hãy kể tên các nhóm động vật có xương sống. Xác định đặc điểm mỗi nhóm.

6. Dựa vào đặc điểm nào để phân biệt các nhóm động vật có xương sống?

7. Các nhóm động vật có xương sống phân bố ở những môi trường nào?

Sau đó yêu cầu HS trả lời câu hỏi củng cố và giải đáp câu hỏi giải đáp:

* Chứng minh sự đa dạng của nhóm động vật có xương sống.

Giải đáp: Các loài động vật tham gia vào

c. Tìm hiểu các nhóm động vật có xương sống trong tự nhiên

* Nhóm Cá: hô hấp bằng mang; cơ thể hình thoi, thon hai đầu thuận lợi cho việc di chuyển dưới nước; có vây tác dụng như mái chèo; vảy cá xếp lớp thuận tiện cho cá bơi ngang, bơi dọc, ...

* Nhóm lưỡng cư: Ếch là đại diện thuộc nhóm Lưỡng cư, hô hấp vừa qua da, vừa qua phổi. Da ếch cần phải ẩm khi trao đổi khí để khí có thể khuếch tán qua bề mặt da. Do đó, ếch thường sống ở môi trường ẩm ướt.

* Nhóm bò sát: thích nghi với môi trường trên cạn (trừ cá sấu, rắn nước, rùa biển,... có thể thích nghi cả trên cạn và dưới nước) da khô, vảy sừng

* Nhóm chim: có lông vũ bao phủ, c hi trước biến đổi thành cánh, c ó mỏ, thích nghi với nhiều môi trường khác nhau

Các hình thức di chuyển của nhóm Chim:

+ Di chuyển kiểu bay: có kiểu bay đập cánh như bồ câu, sẻ, ... và bay lượn như

hải âu, điều hâu, ...

+ Di chuyển bằng cách đi, chạy như đà điểu, nhóm gia cầm, ...

+ Di chuyển bằng cách bơi như chim cánh cụt.

* Nhóm thú : nhóm động vật có tổ chức cấu tạo cơ thể cao nhất, có lông mao bao phủ, răng phân hóa thành răng cửa, răng nanh, răng hàm, nuôi con bằng sữa mẹ

VD: Trâu, bò, lợn, người, ..

Các đặc điểm giúp phân biệt các nhóm động vật có xương sống:

+ Cơ quan hô hấp (mang, phổi);

+ Môi trường sống (ở nước, ở cạn);

“bản giao hưởng” đêm hè trên những cánh đồng làng quê ở nước ta: ếch nhái, dế, ve sầu, chim cuốc. - Bước 2: HS thực hiện nhiệm vụ học tập HS đọc thông tin và tìm kiếm thông tin trả lời cho các câu hỏi hoàn thiện PHT2 - Bước 3: Báo cáo kết quả hoạt động và thảo luận GV gọi HS trả lời, HS còn lại nghe và nhận xét sau đó hoàn thiện PHT2 - Bước 4: Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập Thông qua các nội dung thảo luận và luyện tập trên, GV hướng dẫn để HS rút ra kết luận về các nhóm động vật có xương sống.	+ Cách di chuyển (bơi, bò, bay, chạy, đi); + Lớp áo bảo vệ cơ thể (da, vảy sừng, lông vũ, lông mao) Nhóm động vật có xương sống rất đa dạng: + Số lượng loài lớn (chiếm khoảng 10 - 20% số loài động vật); + Số lượng cá thể trong loài lớn; + Môi trường sống đa dạng: môi trường nước, cạn, trong lòng đất, không khí, trên và trong cơ thể sinh vật khác,
--	---

Phiếu học tập 2

Các nhóm động vật có xương sống	Đặc điểm	Môi trường sống
Cá	Thích nghi với đời sống hoàn toàn ở nước, di chuyển bằng vây	Môi trường nước
Lưỡng cư	Là nhóm động vật ở cạn đầu tiên, da trần và luôn ẩm ướt chân có màng bơi, có đuôi hoặc không có đuôi, một số lưỡng cư thiếu chân	Môi trường nước, trong đất ẩm
Bò sát	Thích nghi với đời sống ở cạn (trừ một số loài như cá sấu, rắn nước, rùa), da khô và có vảy sừng bao bọc cơ thể	Môi trường nước, môi trường cạn (khô hạn)
Chim	Là nhóm động vật mình có lông vũ bao phủ, chi trước biến đổi thành cánh, có mỏ sừng, đặc điểm cơ thể thích nghi với các điều kiện môi trường khác nhau, có khả năng bay, chạy hoặc bơi	Môi trường nước, đất, cạn, không khí
Thú	Tổ chức cấu tạo cơ thể cao nhất, có lông mao bao phủ, phân hóa thành răng cửa, răng nanh, răng hàm, phần lớn đối thủ để con và nuôi con bằng sữa mẹ	Môi trường nước, đất, cạn, không khí

II. TÁC HẠI CỦA ĐỘNG VẬT TRONG ĐỜI SỐNG

Hoạt động 4 : Tìm hiểu một số tác hại của động vật trong đời sống

a. Mục tiêu: HS nhận biết được một số tác hại của động vật với đời sống: gây bệnh, truyền bệnh,...

b. Nội dung: HS đọc SGK để tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV.

c. Sản phẩm:

HS đưa ra được câu trả lời phù hợp với câu hỏi GV đưa ra

d. Tổ chức thực hiện:

Hoạt động của GV và HS	Sản phẩm dự kiến
- Bước 1: GV chuyển giao nhiệm vụ học tập GV Sử dụng phương pháp trực quan kết hợp kỹ thuật động não nói, kỹ thuật KWL, GV tổ chức cho HS thảo luận về tác hại của động vật trong đời sống con người dựa trên những nhiệm vụ trong SGK Chuyển đặt câu hỏi cho HS trả lời: 8. Quan sát hình 31.4, nêu một số tác hại của động vật trong đời sống con người. 9. Quan sát hình 31.4, em hãy nêu con đường lây nhiễm bệnh dịch hạch ở người. GV yêu cầu HS trả lời câu hỏi luyện tập: Địa phương em đã sử dụng những biện pháp nào để phòng trừ động vật gây hại? - Bước 2: HS thực hiện nhiệm vụ học tập + HS Hoạt động theo nhóm đôi, quan sát hình vẽ + GV: quan sát và trợ giúp các cặp. - Bước 3: Báo cáo kết quả hoạt động và thảo luận GV gọi HS trả lời, HS còn lại nghe và nhận xét - Bước 4: Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập GV gợi ý HS rút ra kết luận như SGK. GV bổ sung thêm kiến thức: Bệnh dịch hạch là bệnh có khả năng lây lan nhanh và nguy hiểm do tỉ lệ tử vong cao, từ 30-60%. Bệnh có thể xảy ra ở mọi lứa tuổi, cả nam và nữ, nhưng chủ yếu ở người dưới 20 tuổi; dễ xảy ra tại nơi đông đúc, chật chội, nơi có điều kiện vệ sinh kém (chuột dễ sinh sống) hoặc vùng có nền đất cát (bọ chét sinh sống); thường xảy ra vào mùa khô, phù hợp với mùa phát triển của vật trung gian truyền bệnh là chuột và bọ chét. Các dấu hiệu và triệu chứng của	2. Tác hại của động vật trong đời sống a. Tìm hiểu một số tác hại của động vật trong đời sống Các động vật và tác hại: + Một số động vật gây bệnh cho con người: bọ chét, giun, sán kí sinh; + Một số động vật là trung gian truyền bệnh: bọ chét là trung gian truyền bệnh dịch hạch, muỗi anophen là trung gian truyền bệnh sốt rét,.... + Một số động vật ảnh hưởng đến công trình giao thông biển như: con hà, con sum; phá hoại đê điều như: mối, mọt, ... + Một số động vật chuyên phá hoại mùa màng: ốc bươu vàng, chuột, cào cào, sâu hại, + Một số động vật chuyên kí sinh trên vật nuôi làm ảnh hưởng đến chất lượng và năng suất đàn nuôi như: sản lá gan, rận cá, ... Con đường lây nhiễm bệnh dịch hạch ở người: Chuột bị bệnh > Bọ chét > Người Các biện pháp nào phòng trừ động vật gây hại mà các địa phương có thể áp dụng: - Tuyên truyền về diệt muỗi và bọ gậy; + Vệ sinh môi trường định kì + Vệ sinh cá nhân hằng ngày + Tiêm phòng (đặc biệt cho trẻ em và người già); + Chọn các loại giống kháng sâu bệnh;

bệnh dịch hạch có thể bao gồm: đột ngột sốt và ớn lạnh, đau đầu, mệt mỏi hoặc khó chịu. Một số động vật là trung gian truyền bệnh: bọ chét, chuột, rận,... GV hướng dẫn HS đọc thêm trong SGK để thấy được ngoài những tác hại, động vật có vai trò quan trọng trong tự nhiên và thực tiễn: là thức ăn cho nhiều loài động vật, cung cấp nguồn thực phẩm giàu protein, hỗ trợ sức kéo, làm cảnh, hỗ trợ công tác an ninh, ...	+ Gieo trồng đúng thời vụ để tránh sâu bệnh; + Sử dụng bẫy và hàng rào chặn côn trùng;
---	--

C. HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP

a. Mục tiêu : Học sinh củng cố lại kiến thức.

b. Nội dung : HS sử dụng SGK và vận dụng kiến thức đã học để trả lời câu hỏi.

c. Sản phẩm : HS làm các bài tập

d. Tổ chức thực hiện:

- GV yêu cầu HS hoàn thiện bài tập :

Câu 1: Cho hình ảnh đại diện một số động vật

a. Gọi tên các sinh vật trong hình

b. Vẽ sơ đồ phân chia các đại diện trên thành 2 nhóm, nhóm động vật có xương sống, nhóm động vật không xương sống



Câu 2 : ghép mỗi nhóm động vật ở cột A với đặc điểm tương ứng trong cột B

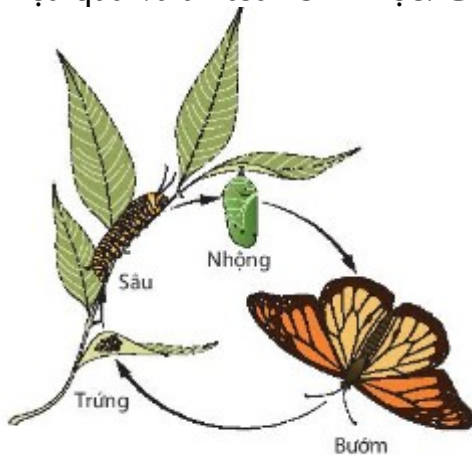
A	B
1. Ruột khoang	a. Cơ thể phân đốt, có bộ xương ngoài bằng chitin, có thể có cánh
2. Giun	b. Cơ thể mềm, thường không phân đốt và có vỏ đá vôi
3. Thân mềm	c. Cơ thể hình trụ hay hình dẹt, đối xứng tỏa tròn, có tua miệng
4. Chân khớp	d. Cơ thể mềm, dẹt, kéo dài hoặc phân đốt

Câu 3 : Em hãy nêu các biện pháp phòng chống giun kí sinh ở người.

Câu 4. Quan sát vòng đời phát triển của loài sâu bướm, em hãy thực hiện các lệnh sau:

a) Giai đoạn nào ảnh hưởng đến năng suất cây trồng?

b) Theo em, người dân nên sử dụng biện pháp phòng trừ sâu hại nào để đảm bảo hiệu quả và an toàn sinh học. Cho ví dụ.



- HS làm bài tập, trình bày sản phẩm

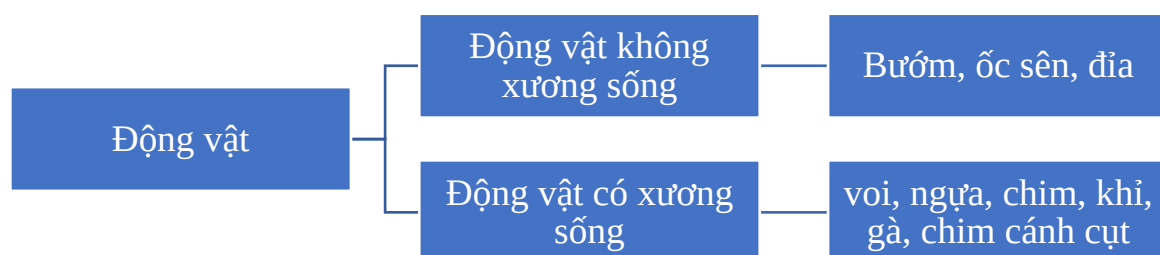
- GV nhận xét, đánh giá :

Câu 1:

a. Kể tên: bướm, voi, ngựa, chim, khi, ốc sên, đĩa, gà, chim cánh cụt

b. Sơ đồ phân chia các động vật trong hình bên thành hai nhóm động vật không xương sống và động vật có xương sống

c. Sơ đồ phân chia các động vật trong hình bên thành hai nhóm động vật không xương sống và động vật có xương sống:



Câu 2 :

1-c

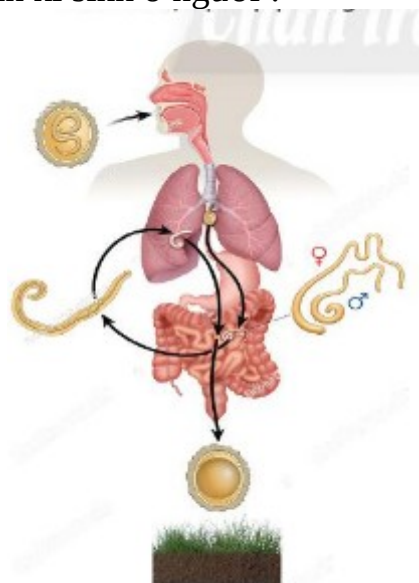
2-d

3-b

4-a

Câu 3 : Các biện pháp phòng chống giun kí sinh ở người :

- + Vệ sinh tay trước khi ăn và sau khi đi vệ sinh;
- + Lau dọn nhà cửa, vật dụng, đồ chơi thường xuyên với nước sát trùng;
- + Luôn ăn thức ăn đã nấu chín, nước đun sôi để nguội
- + Hạn chế ăn rau sống; nếu cần, rửa rau nhiều lần với nước rửa rau chuyên dụng.



Vòng đời giun đũa ở người

Câu 4.

a) Giai đoạn sâu.

b) Biện pháp phòng trừ sinh học: sử dụng các loài thiên địch để tiêu diệt sâu hại.

D. HOẠT ĐỘNG VẬN DỤNG

a. Mục tiêu : Học sinh được củng cố lại kiến thức thông qua bài tập ứng dụng.

b. Nội dung : HS sử dụng SGK và vận dụng kiến thức đã học để trả lời câu hỏi.

c. Sản phẩm : HS làm các bài tập

d. Tổ chức thực hiện:

- GV yêu cầu HS thực hiện câu hỏi vận dụng:

Đóng vai là nhà khoa học, em hãy điều tra về một số động vật có tầm quan trọng đối với nền kinh tế địa phương theo hướng dẫn.

IV. KẾ HOẠCH ĐÁNH GIÁ

Hình thức đánh giá	Phương pháp đánh giá	Công cụ đánh giá	Ghi Chú
- Thu hút được sự tham gia tích cực của người học - Gắn với thực tế - Tạo cơ hội thực hành cho người học	- Sự đa dạng, đáp ứng các phong cách học khác nhau của người học - Hấp dẫn, sinh động - Thu hút được sự tham gia tích cực của người học - Phù hợp với mục tiêu, nội dung	- Báo cáo thực hiện công việc. - Phiếu học tập - Hệ thống câu hỏi và bài tập - Trao đổi, thảo luận	

V. HỒ SƠ DẠY HỌC (Đính kèm các phiếu học tập/bảng kiểm....)

PHIẾU HỌC TẬP 1			
Nhóm:.....			
Lớp:			
Các nhóm	Đặc điểm	Môi trường	Đại diện loài

động vật không xương sống		sống	
Ruột khoang			
Giun			
Thân mềm			
Chân khớp			

PHIẾU HỌC TẬP 2

Nhóm:.....

Lớp:

Các nhóm động vật có xương sống	Đặc điểm	Môi trường sống
Cá		
Lưỡng cư		
Bò sát		
Chim		
Thú		

Ngày soạn:

Ngày dạy: :

BÀI 33: ĐA DẠNG SINH HỌC

I. MỤC TIÊU:

1. Kiến thức:

- Sau khi học xong bài này, HS:
 - + Nêu được vai trò của đa dạng sinh học trong tự nhiên và trong thực tiễn
 - + Giải thích được vì sao cần bảo vệ đa dạng sinh học

2. Năng lực

- Năng lực chung:

- + Tự chủ và tự học: Chủ động, tích cực thực hiện các nhiệm vụ của bản thân khi tìm hiểu về đa dạng sinh học
- + Giao tiếp và hợp tác: Tập hợp nhóm theo đúng yêu cầu, nhanh và đảm bảo trật tự; Xác định nội dung hợp tác nhóm trao đổi về vai trò của đa dạng sinh học; Thảo luận với các thành viên trong nhóm để hoàn thành nhiệm vụ học tập nhằm xác định sự đa dạng các nhóm sinh vật tồn tại trong tự nhiên; Nhận ra và điều chỉnh những hạn chế của bản thân khi tham gia thảo luận nhóm
- + Giải quyết vấn đề và sáng tạo: Vận dụng linh hoạt các kiến thức, kỹ năng để vẽ sơ đồ phân biệt các nhóm sinh vật trong tự nhiên.

- Năng lực khoa học tự nhiên

- + Nhận thức khoa học tự nhiên: Nêu được vai trò của đa dạng sinh học trong tự nhiên và trong thực tiễn (làm thuốc, làm thức ăn, chỗ ở, bảo vệ môi trường, ...)
- + Tìm hiểu tự nhiên: Nhận dạng được một số đại diện sinh vật có ích trong tự nhiên và đời sống
- + Vận dụng kiến thức, kỹ năng đã học: Giải thích được vì sao cần bảo vệ đa dạng sinh học.

3. Phẩm chất

- + Có niềm tin yêu khoa học
- + Quan tâm đến nhiệm vụ của nhóm
- + Có ý thức hoàn thành tốt các nội dung thảo luận trong bài học
- + Luôn cố gắng vươn lên trong học tập
- + Có ý thức tìm hiểu và bảo vệ thế giới tự nhiên.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Đối với giáo viên: hình ảnh, slide bài giảng, máy chiếu,....

2. Đối với học sinh : vở ghi, sgk, đồ dùng học tập và chuẩn bị từ trước

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

A. HOẠT ĐỘNG KHỞI ĐỘNG (MỞ ĐẦU)

a. Mục tiêu: tạo hứng thú cho HS tìm hiểu về bài học

b. Nội dung: HS quan sát SGK để tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV.

c. Sản phẩm: Từ bài HS vận dụng kiến thức để trả lời câu hỏi GV đưa ra.

d. Tổ chức thực hiện:

- GV tổ chức cho HS trò chơi Các mảnh ghép trong thế giới tự nhiên gọi tên sinh vật nhằm giúp HS nhận dạng được hệ thống các nhóm sinh vật và môi trường sống của chúng.

- GV chiếu một đoạn video giới thiệu về một số dạng môi trường sống trong tự nhiên, nên sử dụng các dạng môi trường có trong hoạt động 1 (hoang mạc, đài nguyên, rừng mưa nhiệt đới, ...); hoặc treo tranh về đa dạng sinh học ở một vùng cụ thể (rừng, biển, núi, ...). GV gợi mở để HS nhận ra sự đa dạng của thế giới tự nhiên: số lượng loài, số lượng cá thể trong loài, môi trường sống.

- Đặt vấn đề: Điều gì sẽ xảy ra nếu chúng ta không bảo vệ đa dạng sinh học?

B. HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI

I. Đa dạng sinh học là gì?

Hoạt động 1: Tìm hiểu về đa dạng sinh học

a. Mục tiêu: HS nhận biết được đặc điểm chung của đa dạng sinh học, ...

b. Nội dung: HS quan sát tranh hình 33.1, 33.2, 33.3, 33.4 và các tranh ảnh, video khác để tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV.

c. Sản phẩm:

HS đưa ra được câu trả lời phù hợp với câu hỏi GV đưa ra

d. Tổ chức thực hiện:

Hoạt động của GV và HS	Sản phẩm dự kiến
- Bước 1: GV chuyển giao nhiệm vụ học tập GV Sử dụng phương pháp trực quan kết hợp kỹ thuật think - pair - share, GV tổ chức cho HS tìm hiểu về đa dạng sinh học thông qua hoạt động thảo luận trong SGK. 1. Quan sát hình từ 33.1 đến 33.4 và thông tin về đa dạng các nhóm sinh vật đã học, em hãy cho biết đa dạng sinh học là gì? 2. Quan sát hình từ 33.2 đến 33.4, em có nhận xét gì về số loài sinh vật trong các môi trường sống khác nhau ? (Hoàn thành PHT1) - Bước 2: HS thực hiện nhiệm vụ học tập + HS Hoạt động theo nhóm đôi, quan sát hình vẽ + GV: quan sát và trợ giúp các cặp. - Bước 3: Báo cáo kết quả hoạt động và thảo luận GV gọi HS trả lời, HS còn lại nghe và nhận xét - Bước 4: Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập GV nhận xét và hướng dẫn HS đọc thêm về đa dạng sinh học Việt Nam trong SGK để hướng HS đến nhiệm vụ bảo vệ môi trường tự nhiên cho các loài sinh vật	1. Đa dạng sinh học là gì? a. Tìm hiểu về đa dạng sinh học Đa dạng sinh học là sự phong phú về số lượng loài, số cá thể trong loài và môi trường sống. Đa dạng sinh học thể hiện sự thích nghi của sinh vật với các điều kiện sống khác nhau. Các môi trường sống khác nhau có mức độ đa dạng sinh học khác nhau, thể hiện ở số lượng loài, số cá thể trong loài

PHIẾU HỌC TẬP 1

Đặc điểm	Hoang mạc	Đài nguyên	Rừng mưa nhiệt đới
Khí hậu	Khô nóng, vực nước ít	Mùa đông, băng tuyết phủ gần như quanh năm	Nhiệt đới gió mùa, thuận lợi cho sự phát triển của các loài sinh vật
Thực vật	Thưa thớt, xương rồng	Thưa thớt, chỉ có một số loài như sồi, dẻ	Thực vật có quanh năm, là nguồn thức ăn dồi dào cho các loài động vật. Đa dạng sinh học thể hiện rõ rệt với số lượng cá thể và số lượng loài lớn và phân bố ở các khu vực khác nhau
Động vật	Chuột nhắt, lạc đà, rắn, hoang mạc	Gấu trắng, cá voi, chim cánh cụt	

2. VAI TRÒ CỦA ĐA DẠNG SINH HỌC

Hoạt động 2: Tìm hiểu vai trò của đa dạng sinh học trong tự nhiên và thực tiễn

a) Mục tiêu: HS nhận biết được vai trò của đa dạng sinh học trong tự nhiên.

b. Nội dung: HS tranh hình 33.5, 33.6 và các tranh ảnh, video tìm hiểu về vai trò của đa dạng sinh học (vai trò làm sạch môi trường qua phân huỷ sinh vật)

c. Sản phẩm:

HS đưa ra được câu trả lời phù hợp với câu hỏi GV đưa ra

d. Tổ chức thực hiện:

Hoạt động của GV và HS	Sản phẩm dự kiến
- Bước 1: GV chuyển giao nhiệm vụ học tập - GV: Sử dụng phương pháp dạy học nhóm kết hợp kỹ thuật động não, yêu cầu HS tìm hiểu và viết ra những hiểu biết của các em về vai trò của đa dạng sinh học thông qua quan sát hình 33.5, 33.6, 33.7 và các tranh ảnh, video liên quan khác; định hướng để HS thực hiện các nhiệm vụ trong phần thảo luận trong SGK. - GV gợi ý: Em hãy kể tên các sinh vật trong hình 33.5 và tìm mối quan hệ về mặt dinh dưỡng giữa chúng. + Cỏ, chuột, chim, thỏ, dê, sói, báo, sư tử. + Cỏ = Chuột => Chim cú 3. Từ thông tin hình 33.5 và 33.6, em hãy cho	2. Vai trò của đa dạng sinh học a. Tìm hiểu vai trò của đa dạng sinh học trong tự nhiên và thực tiễn - Đa dạng sinh học giúp cân bằng sinh thái, tạo ra mối liên hệ mật thiết, nhất là về mặt dinh dưỡng giữa các loài trong tự nhiên. - Đa dạng thực vật điều hoà không khí, làm sạch môi trường, chắn sóng và chống sạt lở ven biển.

biết vai trò của đa dạng sinh học trong tự nhiên.

4. Quan sát hình 33.7, em hãy chỉ ra giá trị thực tiễn mà đa dạng sinh học đem lại cho con người. (Hoàn thiện PHT2)

Sau đó yêu cầu HS trả lời câu hỏi củng cố:

Em hãy lấy một số ví dụ thể hiện vai trò của đa dạng sinh học ở địa phương em?

- Bước 2: HS thực hiện nhiệm vụ học tập

+ HS Hoạt động theo quan sát hình và chuẩn bị câu trả lời

- Bước 3: Báo cáo kết quả hoạt động và thảo luận

+ Gọi 1 số HS phát biểu và yêu cầu HS hoàn thiện PHT2

- Bước 4: Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập

GV nhận xét, đánh giá về thái độ, quá trình làm việc, kết quả hoạt động và chốt kiến thức về vai trò của đa dạng sinh học trong tự nhiên và trong thực tiễn

- Vai trò của đa dạng sinh học ở địa phương em:

+ Cung cấp lương thực-thực phẩm: lợn, gà, vịt,....

+ Cung cấp dược liệu: rau diếp cá, gừng, nghệ

+ Làm cảnh: phong lan, vạn tuế, các loại hoa,....

PHIẾU HỌC TẬP 2

Giá trị của đa dạng sinh học	Tên sinh vật	Tình trạng thực tế	
		Trồng/ nuôi được kể sử dụng	Thu ngoài thiên nhiên
Làm lương thực, thực phẩm	Cây lúa, khoai, ngô, sắn đậu,... Lợn, cá, tôm, mực,.... Nấm rơm, nấm sò, nấm hương, Tảo xoắn	Đa số nguồn thực phẩm thông dụng là trồng được và nuôi được	Ít: ếch, ba ba, nầm,....
Làm dược liệu	Hà thủ ôm diệp cá, ổi, tía tô,... Con trút, rắn, bọ cạp,... Nấm linh chi, gỗ đinh hương, gỗ mít, san hô,...	Trồng được những cây thuốc thông dụng: diếp cá, tía tô, một số loài nấm	Đa số thu mẫu ngoài thiên nhiên
Làm đồ dùng, vật dụng	Gỗ lim, gỗ đinh hương, gỗ mít, san hô,....	Ít, hiện đang nuôi trồng nhưng phần lớn chưa đủ năm thu hoạch	Chủ yếu thu mẫu ngoài thiên nhiên

Làm nghiên cứu khoa học	Cây đậu, chuột bạch,....	Chủ yếu nuôi trồng nhằm theo dõi, nghiên cứu	Ít khi thu mẫu ngoài thiên nhiên
Giá trị bảo tồn, du lịch	Vooc Cúc Phương, cá cóc Tam Đảo		
Giá trị kinh tế	Lúa, cao su, cà phê, chè,... Tôm, lợn, cừu, cá sấu, ong,....	Chủ yếu được nuôi, trồng	Ít

III. BẢO VỆ ĐA DẠNG SINH HỌC

Hoạt động 3: Tìm hiểu một số hoạt động làm suy giảm đa dạng sinh học

a. Mục tiêu: HS tìm hiểu về một số hoạt động gây suy giảm đa dạng sinh học

b. Nội dung: HS quan sát tranh hình 33.8 và các phim ngắn, ảnh tìm hiểu về các hoạt động gây suy giảm đa dạng sinh học hiện nay

c. Sản phẩm: HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức

d. Tổ chức thực hiện:

Hoạt động của GV và HS	Sản phẩm dự kiến
- Bước 1: GV chuyển giao nhiệm vụ học tập GV sử dụng phương pháp dạy học nhóm kết hợp kỹ thuật tranh biện, yêu cầu HS tìm hiểu và đưa ra chủ đề tranh luận về các hoạt động gây suy giảm đa dạng sinh học. Qua đó, các nhóm HS tranh luận và thực hiện nhiệm vụ trong phần thảo luận SGK 5. Quan sát hình 33.8 và kể tên những hoạt động làm suy giảm đa dạng sinh học Sau đó GV yêu cầu HS trả lời câu hỏi củng cố: <i>*Vì sao chúng ta cần bảo vệ đa dạng sinh học?</i> - Bước 2: HS thực hiện nhiệm vụ học tập HS đọc thông tin và tìm kiếm thông tin trả lời cho câu hỏi 8 - Bước 3: Báo cáo kết quả hoạt động và thảo luận GV gọi HS trả lời, HS còn lại nghe và nhận xét - Bước 4: Đánh giá kết quả	3. Bảo vệ đa dạng sinh học a. Tìm hiểu một số hoạt động làm suy giảm đa dạng sinh học <pre> graph LR A[Những hoạt động làm suy giảm đa dạng sinh học] --> B[Phá rừng, khai thác gỗ] A --> C[Săn bắt, buôn bán động vật, thực vật hoang dã] A --> D[Xả chất thải từ các nhà máy, khu công nghiệp] A --> E[Xả rác bừa bãi, gây ô nhiễm môi trường] </pre> Cần bảo vệ đa dạng sinh học để duy trì sự

thực hiện nhiệm vụ học tập GV gợi ý HS rút ra kết luận như SGK.	cân bằng sinh thái; bảo vệ môi trường; duy trì nguồn lương thực - thực phẩm, dược liệu, ... bền vững; chung sống hoà bình với thiên nhiên và bảo vệ được nơi sống, nguồn sống cho nhiều loài sinh vật, giảm nguy cơ tuyệt chủng của nhiều loài sinh vật quý, hiếm.
---	--

Hoạt động 4: Tìm hiểu một số biện pháp bảo vệ đa dạng sinh học

a. Mục tiêu: HS tìm hiểu được các biện pháp giảm nguy cơ gây suy giảm đa dạng sinh học hiện nay.

b. Nội dung: HS quan sát tranh hình 33.8 và các phim ngắn, ảnh tìm hiểu về các hoạt động gây suy giảm đa dạng sinh học hiện nay

c. Sản phẩm: HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức

d. Tổ chức thực hiện:

Hoạt động của GV và HS	Sản phẩm dự kiến
- Bước 1: GV chuyển giao nhiệm vụ học tập Sử dụng phương pháp dạy học nhóm kết hợp kỹ thuật đóng vai, GV tổ chức cho HS thiết kế bài hùng biện tuyên truyền bảo vệ đa dạng sinh học. Trong đó, các nhóm HS phải thực hiện được nhiệm vụ trong phần thảo luận trong SGK 6. Từ thông tin gợi ý trong hình 33.9, hãy nêu một số hoạt động góp phần bảo vệ đa dạng sinh học Sau đó yêu cầu HS trả lời câu hỏi củng cố <i>Theo em, các khu bảo tồn có vai trò gì trong việc bảo vệ đa dạng sinh học?</i> - Bước 2: HS thực hiện nhiệm vụ học tập HS đọc thông tin và tìm kiếm thông tin trả lời cho câu hỏi 6 và câu hỏi củng cố - Bước 3: Báo cáo kết quả hoạt động và thảo luận GV gọi HS trả lời, HS còn lại nghe và nhận xét - Bước 4: Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập GV gợi ý HS rút ra kết luận về những hoạt động làm mất đa dạng sinh học và đề xuất những biện pháp bảo vệ đa dạng sinh học.	b. Tìm hiểu một số biện pháp bảo vệ đa dạng sinh học Một số hoạt động góp phần bảo vệ đa dạng sinh học như: + Trồng cây gây rừng, tuyên truyền, giáo dục người dân bảo vệ rừng + Hạn chế khai thác, cấm săn bắt, buôn bán, sử dụng các loài động vật, thực vật hoang dã + Xây dựng các khu bảo tồn, vườn quốc gia + Bảo vệ môi trường Các khu bảo tồn là nơi bảo vệ và duy trì tính đa dạng sinh học, các nguồn tài nguyên thiên nhiên, kết hợp với việc bảo vệ các tài nguyên văn hoá và được quản lý bằng pháp luật hoặc các phương thức hữu hiệu khác. Các khu bảo tồn có nhiệm vụ bảo tồn đa dạng sinh học, quản lý, bảo vệ tài nguyên thiên nhiên, nghiên cứu khoa học và tham quan du lịch.

C. HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP

a. Mục tiêu : Học sinh củng cố lại kiến thức.

b. Nội dung : HS sử dụng SGK và vận dụng kiến thức đã học để trả lời câu hỏi.

c. Sản phẩm : HS làm các bài tập

d. Tổ chức thực hiện:

- GV yêu cầu HS hoàn thiện bài tập :

Câu 1 : Nêu vai trò của đa dạng sinh học và trong thực tiễn, lấy ví dụ

Câu 2 : Thiết kế áp phích về tuyên truyền bảo vệ đa dạng sinh học

Câu 3 : Điều gì sẽ xảy ra với chúng ta khi đa dạng sinh học bị suy giảm ?

Sau đó GV cùng HS giải đó: Em nhìn thấy gì trong hình bên:



- HS làm bài tập, trình bày sản phẩm

- GV nhận xét, đánh giá :

Câu 1. Vai trò của đa dạng sinh học đối với con người

Vai trò của đa dạng sinh học	Tên sinh vật		
	Thực vật	Động vật	Nấm
Làm thực phẩm	Cây lúa, khoai, ngô, sắn, đậu, các loại rau, củ, quả, ...	Lợn, cá, gà, vịt, ngan, bò, tôm, cua, mực, ốc,...	Rấm rơm, nấm sò, nấm hương,...
Làm thuốc chữa bệnh	Hà thủ ô, diếp cá, ổi, tía tô,....	Rắn, ngựa	Nấm linh chi, nấm lim xanh,...
Làm đồ dùng, vật trang trí	Lim, sến, táu, gụ,	San hô, trai, ốc	
Làm cảnh	Cây bàng, phượng, các loại hoa, đình lăng,...	Chó, mèo, gà, vịt, sáo...	
Phân hủy xác sinh vật giúp làm sạch môi trường và cân bằng sinh thái	Các nhóm vi khuẩn, nấm, trai		

Câu 2:

Mục đích: Tuyên truyền bảo vệ đa dạng sinh học (giới hạn ở đối tượng HS)

Yêu cầu: Thiết kế được những hoạt động có ý nghĩa nhằm tuyên truyền, nâng cao nhận thức cho HS trong công tác bảo vệ đa dạng sinh học.

Câu 3:

Suy giảm đa dạng sinh học dẫn đến mất cân bằng sinh thái, ảnh hưởng trực tiếp đến môi trường sống của con người, đe dọa sự phát triển bền vững của Trái Đất. Một khác sinh vật và hệ sinh thái là nguồn cung cấp lương thực - thực phẩm, công cụ, nhiên liệu, ... Khi hệ sinh thái bị suy giảm sẽ ảnh hưởng đến an ninh lương thực, con người phải đối mặt với nguy cơ đói nghèo. Suy giảm nguồn gen và đặc

biệt là trong điều kiện biến đổi khí hậu có thể sẽ dẫn đến hàng loạt các thảm họa thiên nhiên đe dọa cuộc sống của con người.

Giải đồ: Trong hình là con bọ lá, kích thước khoảng 5-10 cm, thuộc nhóm Chân khớp. Đây là một loài côn trùng kì lạ mà con người biết tới. Loài bọ lá thoát nhìn qua rất giống lá cây. Cách ngụy trang này khiến cho con mồi cũng như kẻ thù của nó bị nhầm lẫn.

D. HOẠT ĐỘNG VẬN DỤNG

a. Mục tiêu : Học sinh được củng cố lại kiến thức thông qua bài tập ứng dụng.

b. Nội dung : HS sử dụng SGK và vận dụng kiến thức đã học để trả lời câu hỏi.

c. Sản phẩm : HS làm các bài tập

d. Tổ chức thực hiện:

- GV yêu cầu HS thực hiện câu hỏi vận dụng:

* Em cần làm gì để bảo vệ đa dạng sinh học?

Gợi ý: GV yêu cầu HS nêu câu khẩu hiệu tuyên truyền về đa dạng sinh học tại địa phương và phác họa những mặt trái của sự suy giảm đa dạng sinh học để nhận thấy sự cần thiết phải bảo vệ đa dạng sinh học và những hành động nhỏ nhất hằng ngày mà các em có thể làm ở trường, ở nhà và trên đường phố để bảo vệ đa dạng sinh học.

- GV nghe HS phát biểu và nhận xét:

Em cần:

- + Tuyên truyền, nâng cao nhận thức cộng đồng về bảo vệ đa dạng sinh học;
- + Bảo vệ môi trường sống quanh em;
- + Trồng nhiều cây xanh, ...

IV. KẾ HOẠCH ĐÁNH GIÁ

Hình thức đánh giá	Phương pháp đánh giá	Công cụ đánh giá	Ghi Chú
- Thu hút được sự tham gia tích cực của người học - Gắn với thực tế - Tạo cơ hội thực hành cho người học	- Sự đa dạng, đáp ứng các phong cách học khác nhau của người học - Hấp dẫn, sinh động - Thu hút được sự tham gia tích cực của người học - Phù hợp với mục tiêu, nội dung	- Báo cáo thực hiện công việc. - Phiếu học tập - Hệ thống câu hỏi và bài tập - Trao đổi, thảo luận	

V. HỒ SƠ DẠY HỌC (Đính kèm các phiếu học tập/bảng kiểm....)

Họ tên:

Nhóm:

Lớp:

PHIẾU HỌC TẬP 1

Đặc điểm	Hoang mạc	Đài nguyên	Rừng mưa nhiệt đới
Khí hậu			
Thực vật			
Động vật			

Họ tên:
 Nhóm:
 Lớp:

PHIẾU HỌC TẬP 2

Giá trị của đa dạng sinh học	Tên sinh vật	Tình trạng thực tế	
		Trồng/ nuôi được kể sử dụng	Thu ngoài thiên nhiên
Làm lương thực, thực phẩm			
Làm dược liệu			
Làm đồ dùng, vật dụng			
Làm nghiên cứu khoa học			
Giá trị bảo tồn, du lịch			
Giá trị kinh tế			

